

PGS TS. NGUYỄN CÔNG ĐỨC  
TS. NGUYỄN HỮU CHƯƠNG

# TỬ VƯỢNG TIẾNG VIỆT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LƯU HÀNH NỘI BỘ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PGS-TS NGUYỄN CÔNG ĐỨC

TS NGUYỄN HỮU CHƯƠNG

# Từ Vựng Tiếng Việt

LƯU HÀNH NỘI BỘ  
TỦ SÁCH ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN

- 2004 -

## CHƯƠNG I

# DẪN LUẬN

### I. TỪ VÀ TỪ VỰNG

#### 1.1. Từ - đơn vị cơ bản của ngôn ngữ

Ngày nay, khi nói từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, có lẽ, dù là một người bình thường hay nhà chuyên môn đứng trên quan điểm học thuật nào, cũng đều không phản đối. Đó là đơn vị tồn tại khách quan trong ngôn ngữ; nhưng nhận thức được nó thì hoàn toàn không đơn giản.

Chẳng hạn, đối với người Việt, *nhà, cửa, xinh, đẹp, ăn, ở, và, tuy...* thì, qua kinh nghiệm ngôn ngữ của mình, chắc không ai phủ nhận rằng đó là những đơn vị hình như là cơ bản của tiếng Việt. Nhưng *xe đạp, nhà cửa, xinh đẹp...* là gì, thì câu trả lời đã trở nên phức tạp. Và hơn thế nữa, nếu phải giải đáp thật hiển minh đặc điểm ngôn ngữ học của những đơn vị kiểu như *lạnh lùng, băng khuâng, bù nhìn, đại diện...* thì, dù là nhà chuyên môn, vấn đề sẽ rắc rối hơn.

Đó không chỉ là tình hình của tiếng Việt, mặc dù, vấn đề này trong tiếng Việt đang là vấn đề thời sự. Đừng tưởng không có cách nhìn khác đối với những đơn vị trong tiếng Pháp, mà trước nay nhiều người vẫn quen gọi là từ, như: je (tôi), tu (anh), il (nó, giống đực), elle (nó, giống cái), nous (chúng tôi), vous (các anh)... Nếu chỉ đối chiếu:

*Je donne (tôi cho) với Je commence (tôi bắt đầu)*

*Mous donnons (chúng tôi cho) với*

*Nous commencons (chúng tôi bắt đầu)*

thì quả je, nous, tu, vous... là từ, nhưng tại sao không một người Pháp nào nói:

*Nous donne và Je commencons*

Điều ấy đặt vấn đề, vậy, je, tu, vous, nous là gì, là từ hay không phải từ?

Còn trong tiếng Anh, drink, drank, drunk (uống: những hình thái chỉ thời khác nhau) là một từ hay là ba từ?

Và trong tiếng Nga, tselovek<sup>1</sup> (người, số ít) và Ljudi (người số nhiều) là hai từ hay một từ?

Ferdinand de Saussure (1857 – 1913), một nhà ngôn ngữ học kiệt xuất người Thụy Sĩ, người được coi là đã làm cuộc cách mạng lần thứ nhất trong ngôn ngữ học có nói trong bài giảng của mình: "... từ mặc dù khó định nghĩa, vẫn là một đơn vị trung tâm trong cơ của ngôn ngữ" [30]. Ngôn ngữ học trước thế kỷ XX đề cập không ít đến từ. Nó nghiên cứu khá nhiều khía cạnh về từ, nhưng từ là gì, một cách nghiêm ngặt, vẫn chưa có lời giải đáp nào thỏa đáng. Là một nhà lý thuyết, F. de Saussure muốn nói đến một định nghĩa về cái từ phổ quát, song ngay chỉ trong một ngôn ngữ, muốn có một định nghĩa thật tường minh về từ cũng không phải dễ dàng. Trong

---

<sup>1</sup> Để tiện ấn loát, chúng tôi chuyển chữ Nga sang chữ La Tinh theo cách chuyển phổ biến.



bối cảnh đó, có thể thấy lời phát biểu của F. de Saussure gồm ít nhất ba ý đáng quan tâm:

- Từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên đối với người bản ngữ.
- Từ là đơn vị trung tâm của một hệ thống ngôn ngữ.
- Việc nhận diện từ hết sức khó khăn.

Rõ ràng, đối với người Việt, những đơn vị như *nhà, đi, đẹp, và...* tồn tại hết sức hiển nhiên, và dù nhìn từ góc độ nào, thì cũng có thể gọi đó là từ. Cũng như vậy, những đơn vị như: *dom (nhà, stol (cái bàn), mily (đế thương), krasivyi (đẹp)...* trong tiếng Nga; *(la) table (cái bàn), (le) livre (quyển sách)...* trong tiếng Pháp; *(a) book (quyển sách), (a) ship (chiếc tàu thủy)...* trong tiếng Anh là những đơn vị tồn tại hiển nhiên trong cảm thức của người bản ngữ Nga, Pháp, Anh, dù đó là trừu tượng hay từ hình.

Đồng thời, việc từ có khả năng đảm nhiệm nhiều chức năng (khi là từ như *fire/lửa*, khi là một hình vị – từ tố như trong *fire-place/ bếp lò*, khi là thành phần của từ tố như trong *abig fire/ một đám cháy lớn* và khi là một đơn vị vị ngữ tính như *fire/cháy*) khiến cho nó có địa vị trung tâm của hệ thống ngôn ngữ. Đó là còn chưa kể kết cấu nội tại của từ, nhất là từ trong các ngôn ngữ biến hình (khuất chiết) bao gồm đến ba kết cấu giao nhau, nhưng ít khi trùng nhau: kết cấu âm vị, kết cấu hình thái và kết cấu ngữ nghĩa. Kết cấu ngữ nghĩa của một từ là một kết cấu hết sức phức tạp.

Từ là một trong những loại đơn vị có hai mặt: mặt hình thức và mặt ý nghĩa<sup>2</sup>. Vì vậy, khi nói sự khác nhau giữa các từ

---

<sup>2</sup> Hình vị và từ tố cũng là những đơn vị có hai mặt.

của những ngôn ngữ khác nhau không chỉ nói đến mặt hình thức mà còn nói đến mặt nội dung, tức mặt ngữ nghĩa, vì hai mặt này quan hệ biện chứng với nhau. Sự khác nhau về tổ chức hình thức đồng thời là sự khác nhau về tổ chức ngữ nghĩa. Rõ ràng, tổ chức ngữ nghĩa của từ *kniga* (quyển sách) trong tiếng Nga chẳng hạn không thể đồng nhất với tổ chức ngữ nghĩa của từ *sách* trong tiếng Việt.

Nghĩa của một từ là một phức thể, bao gồm nghĩa ngữ pháp, nghĩa từ vựng.

Đặc điểm cấu trúc và chức năng của từ như vậy khiến cho việc nhận diện từ hết sức khó khăn. Mặt khác, mỗi ngôn ngữ thuộc vào những loại hình hay những tiểu loại hình khác nhau. Điều đó càng làm cho việc nhận diện từ, định nghĩa từ có tính phổ quát khó có thể trở thành hiện thực được.

Chính trong tình hình đó, mà Viện Sĩ L. V. Sherba nhận xét: "*Thực ra, "từ" là gì? Tôi nghĩ rằng nó sẽ khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Từ đó rút ra khái niệm "từ nói chung" không tồn tại*" (dẫn theo Nguyễn Văn Tu [21.2]).

Nhận xét của Viện Sĩ L. V. Sherba là khá xác đáng. Đó là lời giải thích cho việc có đến hàng trăm định nghĩa về từ trong ngôn ngữ học trước nay. Mỗi một định nghĩa như vậy phản ánh một hoặc một vài bình diện nào đó của từ.

Chẳng hạn, trong công trình: "*Ngôn ngữ học lịch sử và ngôn ngữ học đại cương*" (T1, 1921, T2, 1936). A.Meillet định nghĩa về từ như sau: "*Từ là kết quả của sự kết nạp một ý nghĩa nhất định với một tổ hợp các âm tố nhất định, có thể có một công dụng ngữ pháp nhất định*". Định nghĩa này được một môn đồ của trường phái ngôn ngữ học ngữ vị luận

(glossématique) là K. Togeby cho là "công thức nổi tiếng của A. Meillet". Tuy vậy, định nghĩa này không đủ sức vạch một ranh giới đủ rõ giữa từ với hình vị, nghĩa từ với từ tố. Bởi vì, hình vị và cụm từ hầu hết cũng có những đặc điểm như A. Meillet phát biểu về từ. Đồng thời với định nghĩa này, thì sẽ giải thích như thế nào những biến hóa ngữ âm không thể giải thích được do có sự chuyển đổi hình thái học chẳng hạn, trong tiếng Nga:

<i>tselovek</i>	- <i>Ljudi</i>
<i>druk</i>	- <i>druzja</i>
<i>idjot</i>	- <i>shehjol</i>
<i>khoroshehij</i>	- <i>lushche</i>

Vì vậy, định nghĩa của A. Meillet không có đủ hiệu lực để làm cơ sở cho việc nghiên cứu từ. Nhưng dù sao thì phát biểu của ông cũng cho chúng ta thấy đơn vị gọi là từ rất không đơn giản. Trong bản thân nó có ít nhất ba bình diện cơ bản khác nhau cấu thành.

Bên cạnh định nghĩa của A. Meillet còn có những định nghĩa của những nhà ngôn ngữ học khác, song như L. V. Sherba và A. Martinet [26] đã nhận xét, với những tiêu chí như vậy khó lòng mà xây dựng được một định nghĩa về từ có tính phổ quát được.

Nhìn chung, càng về sau càng có khá nhiều cách hiểu khác nhau. Những cách hiểu ấy có một số đáng kể ảnh hưởng cái định nghĩa có tính chất thủ thuật của L. Bloomfield. Theo L. Bloomfield, từ là "hình thái tự do nhỏ nhất" [28.1] mà "hình thái tự do" là "bất kỳ hình thái nào có thể xuất hiện với tính

*cách một phát ngôn*" [28.2] khác với hình thái ràng buộc vốn *"không thể nói riêng một mình"* [28.2].

Về mặt thủ thuật nghiên cứu, hình như L. Bloomfield muốn khái quát hóa nhận định của mình, còn trên bình diện lý thuyết, định nghĩa này vấp phải những nhược điểm rất cơ bản. Với định nghĩa này, ranh giới giữa hình vị với từ, từ với câu đã trở nên mơ hồ dẫn đến lẫn lộn những cấp hệ ngôn ngữ vốn rất khác nhau. Đồng thời, đặc tính *"tự do"* hay *"ràng buộc"* thực chất không nói lên được gì cái đặc điểm cấu trúc chức năng của từ.

Những nhược điểm của các định nghĩa về từ vốn là do đối tượng nghiên cứu khá phức tạp, khá đa diện, khó có thể có một cái nhìn bao quát được. Đúng như sự tổng kết của nhà ngữ học Xô Viết S.E.Jakhontov: các nhà nghiên cứu khác nhau đã dùng thuật ngữ *"từ"* để gọi những hiện tượng khác nhau, nhưng có quan hệ lẫn nhau. Ít nhất có năm quan điểm khác nhau về cái được gọi là từ.

#### **a. Từ chính tả**

Từ chính tả là khoảng cách giữa hai chỗ trống trên chữ viết. Từ được định nghĩa như vậy trong những công trình dịch máy. Định nghĩa này có liên quan đến nguyên tắc viết liền hay viết rời những kết cấu nào đó trong chính tả.

Nguyên tắc chính tả không phải bao giờ cũng phản ánh đúng những hiện tượng tồn tại khách quan trong ngôn ngữ cũng như trong cảm thức của người bản ngữ. Đồng thời có những ngôn ngữ mà trên chữ viết không có những khoảng trống giữa các từ thì không có từ chính tả như chữ viết Thái Lan.

### **b. Từ từ điển học**

Từ từ điển học là căn cứ vào đặc điểm ý nghĩa của nó phải xếp riêng trong từ điển. Tiêu chuẩn "tính đặc ngữ" do A.I.Xmirniskij đưa ra chính là đặc trưng của từ từ điển học. Như vậy, từ từ điển học không nhất thiết trùng với chính tả. Ngược lại, có nhiều trường hợp, từ chính tả chỉ tồn tại với tư cách là bốn phận của từ từ điển học.

### **c. Từ ngữ âm**

Từ ngữ âm là nhóm các hình vị được thống nhất bởi hiện tượng ngữ âm nào đó. Từ ngữ âm trong mỗi ngôn ngữ có những đặc trưng riêng của mình như trọng âm, sự hài hòa nguyên âm, sự biến đổi của những âm tố nào có trong phạm vi một từ... Xuất phát từ những đặc điểm như vậy, từ ngữ âm là cái mơ hồ nhất trong tất cả những hiện tượng được gọi là từ. Bởi vì, mỗi ngôn ngữ có những đặc điểm ngữ âm, ngữ pháp khác nhau.

### **d. Từ biến tố**

Từ biến tố là một phức thể luôn luôn gồm hai phần. Một phần có ý nghĩa đối tượng (thân từ), phần kia (biến tố) biểu thị những quan hệ cú pháp của từ đó với những từ khác trong câu. Như vậy những ngôn ngữ, như tiếng Việt, tiếng Hán không thể có từ biến tố.

### **e. Từ hoàn chỉnh**

Từ hoàn chỉnh là nhóm các hình vị không thể tách hoặc hoán vị các hình vị đó mà lại không làm thay đổi nghĩa của chúng hoặc không vi phạm mối liên hệ của chúng [8, 3].

Các cách hiểu trên đây về từ đều đúng, song nếu xét ở bình diện phổ quát của từ, thì những định nghĩa này còn phiến diện.

Tuy nhiên, bên cạnh những nhận thức như trên không phải không có những nhận thức khác về từ mà hầu như ít có nhà ngữ học nào phản bác như: từ là "đơn vị có nghĩa nhỏ nhất, có thể quan hệ cú pháp với các đơn vị khác trong câu nói" [10] hoặc một cách khác. "Từ là đơn vị hoàn chỉnh về mặt ngữ pháp, có khả năng sử dụng độc lập về cú pháp" [32,2]. Nhận thức này còn có thể thấy ở dạng ít nhiều tương tự trong những công trình của một số nhà ngữ học nổi tiếng như H. Sweet (1900). I.A.baudouin de Courtenay (1917), E.Sapir (1921), R.Jakobson, St.Ullman (1951) [21,2].

## 1.2. Từ vựng

Toàn bộ các từ và các tổ hợp từ cố định là từ vựng hay vốn từ của ngôn ngữ.

So với những hệ thống khác của ngôn ngữ như hệ thống âm vị, hệ thống ngữ pháp, thì từ vựng là một hệ thống hết sức phức tạp. Chỉ riêng về mặt số lượng đơn vị, từ vựng của mỗi ngôn ngữ có khả năng có đến hàng vạn, hàng chục vạn đơn vị. Tất cả các đơn vị này nằm trong những mối quan hệ qui định lẫn nhau về mặt giá trị, lập thành cấu trúc của hệ thống. Vì từ vựng bao gồm một số lượng đơn vị quá lớn, đồng thời có khả năng sản sinh và tiếp nhận các đơn vị mới về mặt lý thuyết là vô tận, nên trong hệ thống từ vựng bao gồm nhiều nhóm, lớp từ vựng khác nhau hay những tiểu hệ thống khác nhau. Mỗi tiểu hệ thống như vậy, các đơn vị thống nhất với nhau trên cơ sở một hay một vài giá trị ngôn ngữ học nào

dó. Các nhóm đồng nghĩa, trái nghĩa, trường nghĩa, hàm nghĩa... là những tiểu hệ thống trong hệ thống từ vựng.

Đó là thuộc tính nội tại của hệ thống từ vựng. Thuộc tính ấy thể hiện khá rõ qua các hoạt động tâm lý ngôn ngữ của con người. Nói khác đi, đó là những thuộc tính làm nên bản thể của từ vựng.

Thuộc tính bản thể của hệ thống từ vựng phức tạp như vậy, nên có lúc có những người hoài nghi về sự tồn tại của hệ thống từ vựng, về sự tồn tại của bậc từ vựng như một hệ thống. Người ta coi từ vựng như một bậc tiền cấu trúc, một bậc phụ của sự phân tích ngữ pháp. Những nhận thức như vậy đã dần dần không còn vị trí trong ngôn ngữ học, đặc biệt là trong từ vựng học. Trình độ ngôn ngữ học nói chung, từ vựng học nói riêng ngày càng phát triển, ngày càng tiếp cận những đặc tính của bản thể từ vựng đã có đầy đủ cứ liệu khách quan chứng minh rằng, từ vựng là một hệ thống, các yếu tố từ vựng có quan hệ quy định lẫn nhau trên các mặt ngôn ngữ học liên quan kiến tạo nên cấu trúc của hệ thống từ vựng.

Bên cạnh những đặc tính tổ chức nội tại ấy của hệ thống từ vựng, từ vựng còn được coi là những sự kiện có tính lịch sử, là kho lưu trữ của nhiều sự kiện văn hóa - xã hội của mỗi dân tộc. Mối tương quan giữa sự phát triển xã hội với sự phát triển từ vựng là khách quan và hiển nhiên.

Tất cả những phương diện đã nêu một cách hết sức khái quát ở trên được coi như là những thuộc tính bản thể của hệ thống từ vựng. Điều đó có tính quyết định đến phương pháp nghiên cứu từ vựng.

## II. TỪ VỰNG HỌC - MỐI QUAN HỆ GIỮA TỪ VỰNG HỌC VỚI CÁC CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC KHÁC

### 2.1. Từ vựng học

Có thể nói một cách ngắn gọn, từ vựng học là một bộ môn của ngôn ngữ học lấy hệ thống từ vựng làm đối tượng nghiên cứu.

Thực chất của việc nghiên cứu từ vựng là nghiên cứu mặt ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng và các quan hệ ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng. Chính các quan hệ này kiến tạo nên các thuộc tính của hệ thống từ vựng. Đó là nhiệm vụ chủ yếu, vì vậy, nếu gọi tên một cách nghiêm ngặt và đầy đủ đối với chuyên ngành này, thì đó là "*ngữ nghĩa học từ vựng*". Tuy nhiên thuật ngữ "*từ vựng học*" vốn là tên gọi đã quá quen thuộc, nên cũng không cần thiết phải sửa đổi hay điều chỉnh cho đúng với chức năng nghiên cứu của ngành. Bên cạnh nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu, từ vựng học còn nghiên cứu những mặt khác của hệ thống từ vựng nữa như: nguồn gốc của các từ, chẳng hạn, từ thuần, từ vay mượn, các lớp từ xét về mặt địa lý và xã hội như từ ngữ văn hóa, từ ngữ phương ngôn, lớp thuật ngữ, từ ngữ chuyên nghiệp, tiếng lóng... và nghiên cứu vai trò của từ ngữ trong giao tiếp, chẳng hạn, lớp từ ngữ tích cực, lớp từ ngữ liên tục...

Khi nghiên cứu từ vựng, có những phạm vi nào đó, vì tính chất quan trọng của nó, đôi khi được nâng lên thành đối tượng khoa học độc lập như: từ nguyên học, định danh học, từ điển học...



Trong từ vựng học, tùy theo nhiệm vụ trọng tâm và mục đích nghiên cứu của mình mà có thể được phân chia thành những ngành khác nhau. Mục đích nghiên cứu là nhằm phát hiện những qui luật, những đặc tính phổ quát của các hệ thống từ vựng, đồng thời xây dựng và xác định đủ rõ ràng, chính xác bộ máy các khái niệm công cụ để miêu tả từ vựng, thì đó là nhiệm vụ của ngành từ vựng học đại cương. Từ vựng học miêu tả xác định nhiệm vụ của mình là miêu tả từ vựng từng ngôn ngữ cụ thể ở những giai đoạn nhất định, thường là giai đoạn hiện đại. Việc nghiên cứu quá trình phát triển của từ vựng theo chiều dài thời gian là mục tiêu của ngành từ vựng học lịch sử.

Mỗi chuyên ngành từ vựng học như vậy có nhiệm vụ, mục đích nghiên cứu riêng, song có quan hệ bổ sung cho nhau. Ví như, giữa từ vựng học miêu tả với từ vựng đại cương, vì chỉ có thể xác lập được những phổ niệm từ vựng học khi sự miêu tả các hệ thống từ vựng cụ thể, về nguyên tắc, đã tiến hành đầy đủ. Tương tự, những cứ liệu lịch sử của ngành từ vựng học lịch sử nhiều khi lại rất có giá trị đối với một mặt nào đó của sự miêu tả đồng đại của ngành từ vựng học miêu tả.

## **2.2. Mối liên hệ giữa từ vựng học với một số bộ môn ngôn ngữ học khác**

+ Ngữ âm học nghiên cứu các bình diện âm thanh của từ, những dấu hiệu ngữ âm có thể có tác dụng trong việc phân giới từ, cấu tạo từ...

+ Ngữ pháp học nghiên cứu đặc điểm của từ và hoạt động của từ về mặt ngữ pháp. Đặc điểm và hoạt động ngữ pháp của từ có thể là những dấu hiệu khách quan đối với việc nghiên cứu phân giới từ và đặc điểm ngữ nghĩa của nó.

+ Phong cách học và từ vựng học có liên quan với nhau trong việc nghiên cứu các đặc điểm ngữ nghĩa của từ và việc sử dụng các từ trong lời nói.

Tóm lại cũng như những bộ môn ngôn ngữ học khác, từ vựng học với đối tượng nghiên cứu đặc thù của nó, có đóng góp tích cực cho một số mặt hoạt động xã hội hiện nay của con người. Đồng thời, sự đóng góp của ngành từ vựng học đối với một số lĩnh vực kỹ thuật hiện nay là điều đã trở nên không còn xa lạ đối với đời sống của xã hội hiện đại của chúng ta.

## CHƯƠNG II

# ĐƠN VỊ TỪ VỰNG HỌC TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

## TỪ CỦA TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

### I. VẤN ĐỀ RANH GIỚI TỪ TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

#### 1.1. Ranh giới từ trong Việt ngữ học

Trong tiếng Việt, các đơn vị đa tiết, đặc biệt là song tiết, là phạm vi đã làm nảy sinh ra những giải pháp khác nhau về ranh giới từ, trong nhiều công trình Việt ngữ học.

Giải pháp về ranh giới từ khác nhau, trước hết thể hiện ở cách nhận thức và xử lý những đơn vị kiểu như: *bông khuâng, thơ thần, ênh ương, thần lãn*... Những đơn vị này, theo nhiều nhà nghiên cứu thì từng thành tố của nó không có nghĩa và không có khả năng sử dụng độc lập về mặt cấu trúc, chức năng mà cả kết cấu đơn vị mới có đặc điểm cấu trúc chức năng như một từ đơn (đơn tiết). Đó là từ đơn đa tiết. Vậy là, các giải pháp này, trong tiếng Việt có sự đối lập giữa từ đơn đơn tiết (đơn vị được coi là quyết định bản chất của hệ thống từ vựng tiếng Việt) với từ đơn đa tiết.

Lại có người xử lý đặc điểm cấu trúc - chức năng của kiếu đơn vị này giống với cách xử lý đối với những tổ hợp láy âm, thường được gọi là từ láy. Vì vậy, từng thành tố có cương vị của một hình vị.

Còn có cách xử lý khác đối với kiểu đơn vị này là coi chúng như những tổ hợp từ cố định. Những đặc điểm khác nhau giữa tổ hợp từ cố định kiểu này với các kiểu tổ hợp từ cố định khác như thành ngữ chẳng hạn, được thuyết minh khá kỹ.

Tiếp đến là cách nhìn nhận và xử lý những đặc điểm ngôn ngữ học của những đơn vị, thường được coi là từ ghép như: *hoa hồng, xe đạp, sách vở, xinh đẹp, làm duyên, hợp tác xã, cổ sinh vật học...* cũng hết sức khác nhau trong các công trình Việt ngữ học. Đó là chưa kể đến một kiểu đơn vị khác thường được gọi là từ lay như: *lạnh lùng, xinh xắn*. Và những đơn vị khác kiểu như: *đỏ au, đậu nành, xe cộ, vườn tược...*

Các giải pháp khác nhau về ranh giới từ như vậy gắn với khuynh hướng nhận thức hệ tôn ty các cấp độ ngôn ngữ của tiếng Việt.

Có công trình coi chỉ có cấp độ hình vị mới là hiển nhiên để tạo ra câu nói. Như vậy, nói một cách đầy đủ, hệ tôn ty các cấp độ đơn vị của tiếng Việt là: âm vị - hình vị - câu (giải pháp của M. B Emeneau).

Ngược lại, có công trình coi chỉ có cấp độ từ. Và như vậy, hệ tôn ty các cấp độ đơn vị của tiếng Việt là: âm vị - từ - câu (giải pháp của Nguyễn Thiện Giáp, 1978).

Đồng thời, lại có công trình coi trong tiếng Việt có đủ các cấp độ đơn vị. Đó là các cấp độ: âm vị - hình vị - từ - câu. Quan niệm này trong Việt ngữ học thường kèm theo những lời bổ sung cho khái niệm hình vị hoặc là những lời biện minh cho cái gọi là sự chuyển hóa giữa hình vị và từ, mà cách nói

thường nghe nhất là “từ hóa hình vị” (Đỗ Hữu Châu, V.M.Solncev).

Những quan niệm khác nhau về các cấp độ đơn vị trong Việt ngữ học không tách rời với những nhận thức bản thể luận ngôn ngữ ở những trường phái ngữ học khác nhau.

### 1.2. Nguồn gốc lý thuyết của các giải pháp

Phải nhìn nhận một thực tế khá hiển nhiên rằng, lý thuyết ngữ học hiện đại vốn được khái quát từ thực tiễn nghiên cứu các ngôn ngữ Ấn – Âu là chủ yếu. Từ nhận định đó, chúng ta có thể hiểu hơn ngọn nguồn lý thuyết của các giải pháp khác nhau về ranh giới từ tiếng Việt hiện đại.

Có thể nói, giải pháp có từ đa tiết đối với từ trong tiếng Việt có liên quan đến quan niệm cho rằng, hệ tôn ty các cấp độ đơn vị như E. Benveniste phân tích trong tổ chức ngôn ngữ là phổ quát tuyệt đối. Chính quan niệm đó đã buộc phải tìm kiếm những bộ máy miêu tả ngôn ngữ từ trong lý thuyết và thao tác của những trường phái ngữ học khác nhau sao cho phù hợp với quan niệm về các cấp độ đơn vị ngôn ngữ như vậy. Điều đó đã tạo nên sự tiếp cận của không ít các công trình Việt ngữ học đối với những nhận định của L.Bloomfield về đặc tính “*tự do / ràng buộc*” (free/bound) của các đơn vị ngôn ngữ trên trục tuyến tính nhằm biện minh cho sự tồn tại của cả cấp độ hình vị và từ. Mặc dù, đối với trường phái của L.Bloomfield, từ chỉ là đơn vị của sự phân tích ngữ học. Song, dù sao, nó cũng không phủ định khái niệm từ. Những nhược điểm của chuẩn tắc này đã dẫn đến những cải biến chuẩn tắc đó trong một số công trình ngữ học khác cũng như của phái miêu tả luận Mỹ. Sự cải tiến đặc tính “*tự do / ràng buộc*” của

đơn vị ngôn ngữ trên trục tuyến tính thành mức độ độc lập của đơn vị cũng trên trục tuyến tính. Mức độ độc lập đơn vị được diễn giải thành độc lập về vị trí và độc lập về ngữ pháp. Chuẩn tắc của L. Bloomfield hay chuẩn tắc đã được cải biến được sử dụng nhằm thuyết minh cương vị từ của những kết cấu mà Ch. Hockett trong một công trình của mình đã khái quát như những mô hình miêu tả, đó là:

(1) Items and arrangement (yếu tố và sự kết hợp mang tính chất cơ giới) như:

- Yếu tố hạn chế + yếu tố hạn chế

Ví dụ: *bù nhìn, băng khuôn*

- Yếu tố tự do + yếu tố hạn chế

Ví dụ: *đỏ au, lạnh lùng*

- Yếu tố hạn chế + yếu tố tự do

Ví dụ: *lung lay, tò mò*

- Yếu tố tự do + yếu tố tự do

Ví dụ: *xe đạp, cười mỉm, sách vở, xinh đẹp*

(2) Items and process (yếu tố và sự kết hợp mang tính chất cơ trình)

Với mô hình (2) Ch. Hockett chưa có những phát biểu thật rõ ràng. Vì vậy, việc vận dụng mô hình này để phân đoạn và miêu tả còn nhiều vấn đề phải xem xét lại.

Rõ ràng, những nhà ngữ học Mỹ thuộc phái miêu tả không coi đây là những chuẩn tắc hoặc mô hình có liên quan tất yếu đến việc phân định từ, mà nó chỉ là những thủ thuật

phần đoạn câu nói thành những bộ phận cấu thành ít nhiều mang tính chất cơ giới. Song những chuẩn tắc và mô hình miêu tả này lại có sự tương hợp với những tiêu chí lý thuyết về xác định từ như:

- tính hoàn chỉnh về kết cấu
- tính thành ngữ về ngữ nghĩa
- tính định danh

Trên thực tế, những tiêu chí vừa nêu liên quan đến các kiểu tổ hợp từ là chính. Đồng thời, những tiêu chí cũng chỉ mới đề cập đến bình diện tuyến chính của kết cấu.

Nội dung của những tiêu chí vừa nêu như sau:

#### **a. Tính hoàn chỉnh về kết cấu**

Để thuyết minh cho cương vị từ của những "từ ghép" tức là tổ hợp từ định danh, và để phân biệt nó với cụm từ tự do, giáo sư A.I. Xmirnixki [21.2] đã đưa ra tiêu chí này. Có thể nói một cách ngắn gọn như sau: nếu cho A, B là hai đơn vị đang xét, (x) là hình thái của A, (y) là hình thái của B, thì tính định hình riêng rẽ đặc trưng cho cụm từ tự do là:

A(x) B(y)

và tính định hình hoàn chỉnh đặc trưng cho các từ ghép cấu tạo từ A và B là:

AB(x) hoặc AB(y)

khi vận dụng vào tiếng Việt tiêu chí này được hiểu thành khả năng không thể xen kẽ, không thể mở rộng, thay thế hoặc rút gọn một hình vị (từ ghép).

Hoặc diễn giải theo một cách khác, tính hoàn chỉnh về kết cấu thể hiện ở chỗ: kết cấu có tính đơn nhất về trọng âm, chẳng hạn:

*A black bird: con chim đen*

*A Blackbird: con ác là*

Kết cấu đồng thời có tính đơn nhất về phạm trù ngữ pháp, chẳng hạn: shipwrecks (những nạn đắm tàu). Ý nghĩa ngữ pháp số nhiều là thuộc tính của toàn kết cấu, chứ không phải là *ship + wrecks*, cũng không phải *ship + wrecks* và cũng không phải là trong tiếng Việt, những đặc tính ngữ âm, ngữ pháp như vậy được diễn giải bằng đặc tính không thể xen được, không thể mở rộng hoặc thay thế và rút gọn mà không làm phương hại đến tính hoàn chỉnh của kết cấu.

Tính đơn nhất về trọng âm của kết cấu có thể là một tiêu chí có khả năng phân giới từ trong những ngôn ngữ có trọng âm hình thái học. Tuy nhiên, ngay trong những ngôn ngữ này, tiêu chí trọng âm không phải lúc nào cũng có hiệu lực. Chẳng hạn, trong tiếng Nga: (*bit*) *ná golovu* (đánh dấu vào). Nhóm trạng ngữ (*ná golovu*) này cũng đơn nhất về trọng âm, song không một nhà Nga ngữ học nào coi đó là dấu hiệu của một từ (từ ghép). Còn trong ngôn ngữ mà trọng âm không có giá trị hình thái học như tiếng Việt, thì tiêu chí trọng âm cũng không có hiệu lực trong việc phân ranh giới từ.

Đặc tính đơn nhất về phạm trù ngữ pháp cũng tỏ ra hết sức mơ hồ, vì vậy, nó cũng không trở thành tiêu chí có hiệu lực trong việc phân định ranh giới từ. Hãy thử so sánh:

*Shipwrecks* (những nạn đắm tàu) với *The blue bicycles* (những chiếc xe đạp xanh) thì thấy rằng, quả thực, ý nghĩa



ngữ pháp số nhiều của danh ngữ *"The blue bicycle"* không phải chỉ duy nhất là thuộc tính của *"bicycle"*. Đó là còn chưa nói đến đặc tính phân tích về mặt loại hình của những ngôn ngữ như tiếng Việt.

Như vậy, tiêu chí ngữ âm, và hình thái ngữ pháp không có được mấy hiệu lực đối với tiếng Việt trong việc phân giới từ. Và vì vậy, những tiêu chí này được diễn dịch bằng đặc tính không xen được, không mở rộng được, không thay thế và không rút gọn được để phù hợp với tiếng Việt. Sự thực, những đặc tính phủ định này không có liên quan gì đến ranh giới từ tiếng Việt, thì không thể coi những sự kiện sau đây chỉ là hiện tượng thuộc phạm vi lời nói.

*Thí dụ:*

*xe với đạp gì*

*xe với chả đạp*

*chẳng xe chẳng đạp gì cả*

Chính vì vậy, mà càng về sau, những đặc tính phủ định nêu trên càng ít được nhắc đến trong Việt ngữ học và thay vào đó bằng nhiều cách nói khác như: quan hệ giữa hai thành tố (A và B) trong tổ hợp là thứ *"quan hệ cú pháp không độc lập"* hoặc cách nói khác là *"quan hệ cú pháp"*. Theo hướng khác, sở dĩ kết cấu ấy là từ (từ ghép) vì nó được cấu tạo bởi một *"cơ chế tạo nghĩa"* nhất định nào đó. Sự biện giải nội dung của những tiêu chí ấy đủ cho thấy rằng, những tiêu chí này, dù phát biểu dưới dạng nào thì nó cũng là cái phái sinh của tiêu chí *"tính thành ngữ về ngữ nghĩa"*.

### ***b. Tính thành ngữ về nghĩa***

Nói một cách đơn giản, tính thành ngữ về ngữ nghĩa của kết cấu là: nghĩa của kết cấu AB chẳng hạn, không phải là nghĩa của A cộng với nghĩa của B mà thành. Có người cho rằng: “*máy bay*” là một từ. Nghĩa của từ này không phải là tổng số đơn giản của nghĩa các hình vị cấu thành: đó không chỉ là một cỗ máy: những lúc không hay, đỗ ở mặt đất, vẫn gọi là *máy bay*. Ý nghĩa của nó toát lên từ toàn khối chỉ “một loại phương tiện giao thông bằng đường không”.

Tuy nhiên, thuộc tính ngữ nghĩa này không phải chỉ riêng là đặc trưng của từ (từ ghép). Điều này đã được nhiều công trình ngôn ngữ học hiện nay chứng minh khá rõ. Vì nếu đúng thực nó là đặc tính ngữ nghĩa của từ (từ ghép), thì những kết cấu kiểu như sau đây sẽ có cương vị như thế nào:

- *vợ chưa cười*
- *vua phá lưới*
- *cao chạy xa bay*

Một trong những đặc tính phổ quát của ngôn ngữ tự nhiên là: thế bất đối xứng của cái biểu đạt với cái được biểu đạt vốn có liên quan đến tính phân lập của cái biểu đạt không phải chỉ riêng là thuộc tính của từ ghép, mà nó còn là thuộc tính cho cả cụm từ, câu, thậm chí đoạn văn. Đồng thời thuộc tính ngữ nghĩa của những đơn vị như “*máy bay*” không khác gì thuộc tính ngữ nghĩa của cụm từ và câu.

Như vậy, tiêu chí này chưa đủ rạch ròi để có thể lấy đó làm cơ sở cho việc phân ranh giới từ. Tiêu chí này lại phải

sinh từ tiêu chí được gọi là “tính định danh” (tính khái niệm) của từ.

### *c. Tính định danh (tính khái niệm)*

Người ta thường coi khả năng định danh như là thuộc tính chức năng của từ và của những đơn vị có đặc điểm cấu trúc – chức năng tương đương với từ.

Ai cũng biết, khả năng gọi tên thực tại hay biểu thị khái niệm, bằng các phương tiện ngôn ngữ ít nhất có hai cách:

– Định danh theo cách gọi tên, tức là nhận thức sự vật, hiện tượng như một tổng thể trước rồi gọi tên nó.

– Định danh theo cách miêu tả, nghĩa là nhận thức đặc điểm của sự vật trước rồi gọi tên nó.

Vì vậy, chức năng định danh không phải thuộc tính chỉ riêng của từ. Rõ ràng, con người có khả năng tổ chức những hình thức ngôn ngữ khác nhau để gọi tên của cùng một sự vật, hiện tượng. Ngược lại, cùng một sự vật, hiện tượng có khả năng có những cái gọi tên bằng cách đơn vị ngôn ngữ có đặc tính tổ chức khác nhau. Điều này càng rõ khi đối chiếu ngôn ngữ khác nhau.

Tóm lại, ba tiêu chí nêu trên không có liên quan tất yếu đến cái cương vị của từ và càng không thể là cái đủ sức chứng minh cho hình vị trong tiếng Việt hiện đại.

## **II. TỪ CỦA TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI**

### **2.1. Bản chất loại hình của tiếng Việt hiện đại**

Diễn trình lịch sử của tiếng Việt đã được nêu trong những công trình nghiên cứu về lịch sử tiếng Việt, đó là quá trình rụng

phụ tố (affixe) mà hệ quả của nó là sự đơn tiết hóa. Hệ quả của quá trình này có thể thấy được rõ ràng khi phục nguyên một số tổ hợp định danh trong tiếng Việt, chẳng hạn:

*Cửu long*      *klong*

*Cổ Loa*      *klu*

Ở một số ngôn ngữ Môn - Khmer như tiếng M'Nông (ở Đắc Lắc) chẳng hạn, dấu hiệu của quá trình này còn khá rõ, nhất là trong những tổ hợp song tồn:

*khêt (chết)*      *nhêt (giết)*

*bukhêt (giết chết)*      *bunhêt (giết chết)*

Song song với quá trình đơn tiết hóa là quá trình ngữ nghĩa hóa. Quá trình này có thể thấy ngay cả trong một số tổ hợp "phiên âm" tiếng Ấn Âu, chẳng hạn:

*café*      *cà phê*

*copie*      *cóp pi*

Hệ quả của quá trình lịch sử ấy có thể nói là phù hợp hoàn toàn với nhận thức về bản chất loại hình tiếng Việt hiện đại. Đó là ngôn ngữ đơn tiết (monosyllabisme). Về sau, đặc trưng này được diễn đạt bằng những cách khác nhau như "cấu trúc âm tiết tính" (N: slogovoj stroj). "Tính đơn lập" (P: type isolant). Đó là những thuộc tính khách quan về mặt loại hình của tiếng Việt hiện đại. Những thuộc tính này chi phối toàn bộ hệ thống - cấu trúc tiếng Việt.

Khi nói đến loại hình tiếng Việt là "đơn tiết tính" hay "âm tiết tính", thì cũng ngụ ý rằng ngữ âm trùng với âm tiết. Vì vậy có thể nói, bất kỳ âm tiết nào của tiếng Việt, xét về

mặt ngữ nghĩa cũng đều có nghĩa. Nói khác đi. Đơn vị có nghĩa nhỏ nhất trong tiếng Việt, về mặt ngữ âm là âm tiết. Và các âm tiết này đều đồng nhất về mô hình kết cấu. Tính đồng nhất ấy thể hiện ở cả thành phần đoạn tính lẫn siêu đoạn tính. Chính vì vậy nên không phải ngẫu nhiên mà âm tiết tiếng Việt lại có được một tầm quan trọng trong việc phân tích Việt ngữ học. Dù phát biểu dưới dạng nào, cái đơn vị âm tiết tính ấy của tiếng Việt vẫn giữ nguyên vị trí của nó trong sự phân tích ngôn ngữ học.

Cái đơn vị âm tiết tính ấy của tiếng Việt được người bản ngữ Việt Nam quen gọi là “*tiếng*” hay “*chữ*” (nếu là chữ viết).

Tất cả những nhận xét có tính chất khái lược trên đây về lý thuyết cũng như về thực tiễn tiếng Việt được coi là những cơ sở quan yếu đến việc nhận thức ranh giới từ tiếng Việt hiện đại. Dĩ nhiên, những nhận thức như vậy xuất phát từ bản chất của hệ thống – cấu trúc tiếng Việt đương đại.

## 2.2. Đặc điểm của từ tiếng Việt hiện đại

Vị trí trung tâm của từ không phải chỉ nói riêng ở bình diện hệ thống ngôn ngữ, mà còn có thể nói như F. de Saussure trong “*Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*” rằng “*từ, mặc dù khó định nghĩa, vẫn là một đơn vị mà trí tuệ buộc phải chấp nhận, một cái gì có địa vị trung tâm trong cơ thể ngôn ngữ*” (trang 193), nghĩa là, về mặt nào đó, nó là đơn vị tồn tại hiển nhiên trong tâm lý của người bản ngữ (native speaker).

Cái đơn vị tâm lý ngôn ngữ học có vị trí trung tâm ấy ở người Âu châu là từ. Vì là ngôn ngữ có hình thái, nên từ trong những ngôn ngữ này có thể là những từ hình hay là từ trừu

tượng. Còn cái đơn vị tâm lý ngôn ngữ học ấy trong tiếng Việt là “tiếng”. Nói khác đi, “tiếng” trong tiếng Việt có một vị trí tương đương với từ trong tiếng Âu châu ít nhất là về mặt tâm lý ngôn ngữ học. Như vậy, có thể nói tiếng là đơn vị tồn tại khách quan và hiển nhiên đối với người bản ngữ Việt Nam.

Như đã nói, các đơn vị này đồng nhất với nhau về mô hình kết cấu ngữ âm là âm tiết và đồng nhất với nhau ít nhất một đặc tính ngữ nghĩa – ngữ pháp cơ bản. Đó là những đơn vị nhỏ nhất có nghĩa và có khả năng có quan hệ cú pháp với các từ khác trong câu. Tuy vậy, xét ở bình diện khả năng hoạt động trên trục tuyến tính vẫn có thể có những đơn vị có khả năng hoạt động khác nhau. Song, những đặc tính về khả năng hoạt động của các đơn vị này không có liên quan tất yếu đến đặc điểm cấu trúc – chức năng của chúng.

Nếu trong tiếng Việt, một đơn vị như *xe, cà, ăn, ở, đẹp, xinh* chẳng hạn, vẫn không mất đi tính đồng nhất của nó trong những bối cảnh ngữ nghĩa – cú pháp khác nhau, như:

– *Anh ấy đi mua xe đạp*

và trong những hoàn cảnh giao tiếp cho phép có thể nói gọn thành:

– *Anh ấy đi mua xe*

thì sẽ không có cơ sở nào để kết luận rằng, đó là hai đơn vị *xe* khác nhau, thuộc những hệ tôn ty – cấp độ khác nhau trong hệ thống và ngẫu nhiên đồng âm với nhau.

Cách gọi tên theo lối định danh như *xe*, hay theo lối miêu tả như *xe đạp*, không có liên quan tất yếu đến cương vị của từ.

Như vậy, còn lại những đơn vị mà đặc tính tôn ty – cấp độ của nó chưa được rõ ràng như: những tiếng Hán – Việt, chẳng hạn: *nguyệt, đại, diện, quốc...*; những tiếng chưa rõ nghĩa trong các tổ hợp lấy âm như: *xân* (trong *xinh xắn*), *lùng* (trong *lạnh lùng*), *bâng, khuâng* (trong *bâng khuâng*), *sành, sanh* (trong *sạch sành sanh*), những tiếng như *au* (trong *đò au*), *hầu* (trong *dầu hầu*); những tiếng như: *bù, nhìn* (trong *bù nhìn*), *cà, phê* (trong *cà phê*).

Trong tiếng Việt hiện đại, những tiếng Hán – Việt có một số lượng đáng kể. Các tiếng Hán – Việt này trải qua một thời gian tồn tại khá lâu dài trong tiếng Việt, chúng vốn được du nhập vào thời nhà Đường, khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ X. Loại hình tiếng Hán lúc bấy giờ khá gần gũi với loại hình tiếng Việt thời kỳ sau đó và hiện nay. Chính vì vậy, sự tiếp xúc, vay mượn và đồng hóa các tiếng Hán – Việt trong tiếng Việt diễn ra với những điều kiện khá đặc biệt.

Sự tiếp xúc và du nhập các tiếng Hán – Việt vào giai đoạn nói trên diễn ra với qui mô hệ thống trong một hoàn cảnh xã hội – lịch sử mà chúng ta đã biết. Nghĩa là tiếng Hán được tiếp nhận với toàn bộ hệ thống. Nói khác đi tiếng Hán lúc bấy giờ như một sinh ngữ đối với người Việt. Các tiếng Hán – Việt được du nhập vào tiếng Việt, do trong thế tương quan với các đơn vị cùng cấp của tiếng Việt, đặc biệt ở bình diện ngữ nghĩa mà chúng phân ra thành những nhóm không đồng nhất với nhau.

Có những tiếng ngay từ đầu đã nhập hoàn toàn vào hệ thống tiếng Việt. Bởi vì trong hệ thống tiếng Việt đã sẵn có những “ô trống” có khả năng được lấp đầy để biểu thị những

sự vật, hiện tượng, khái niệm mà tiếng Việt lúc bấy giờ chưa có đơn vị, vì vậy, những tiếng Hán - Việt này ngay từ đầu đã nhập vào hệ thống và trở thành đơn vị có đặc điểm cấu trúc chức năng như các đơn vị cung cấp khác trong tiếng Việt. Đó là các tiếng như: *vạn, ức, triệu, tiên, thánh, hiền...* Có thể kể thêm vào các loại này, các tiếng gốc Hán được du nhập vào thời cổ như: *vua, xe, chìm, chèm...*

Còn các tiếng Hán - Việt khác nằm trong thế song tồn với các tiếng thuần Việt tương ứng. Điều này thể hiện khá rõ trong những "*Nhất thiên tự*", "*Tam thiên tự*" của người Việt Nam trước đây: "*Thiên - trời, địa - đất, cử - cất, tồn - còn, tử - con, tôn - cháu, lục - sáu, tam - ba, gia - nhà, quốc - nước...*". Chính trong cái thế song tồn như vậy đã nảy sinh ra sự phân bố hoạt động đối với các tiếng thuần Việt và Hán - Việt. Khả năng hoạt động của các tiếng Hán - Việt này vốn có cơ sở của quá trình nhập hệ, tức quá trình Việt hóa chúng. Cụ thể hơn là quá trình biến đổi nghĩa của chúng. Chẳng hạn, *nhất* với nghĩa là *một* như trong tiếng Hán được phân bố với số lượng bối cảnh không lớn lắm như: *đệ nhất hạng, đệ nhất phu nhân, nhất đẳng điền, đệ nhất bán niên...* Nói chung là thường ở những tổ hợp gồm các tiếng Hán - Việt. Ngược lại, *nhất* với nội dung là *hơn cả* - nội dung này chỉ có trong tiếng Việt... thì được phân bố với số lượng bối cảnh lớn hơn như: *giỏi nhất, đẹp nhất, cao nhất, xa nhất...*

Khi được phân bố trong những bối cảnh ngữ nghĩa - cú pháp gồm toàn các tiếng Hán - Việt, thì các tiếng này thường có một trật tự cú pháp, mà có người thường gọi là "ngược" với cú pháp tiếng Việt. Thực ra trật tự cú pháp này không phải là xa lạ với hệ thống cú pháp của nhiều ngôn ngữ Môn - Khme



và Tày – Thái, những ngôn ngữ mà tiếng Việt vốn có họ hàng hoặc có quan hệ họ hàng. Song cũng phải thấy là, kết cấu cú pháp này lại là một kết cấu phổ biến trong hệ thống cú pháp tiếng Hán. Đồng thời cũng phải thấy, hầu hết các tiếng Hán – Việt này, theo những mức độ khác nhau đã Việt hóa, nhất là bình diện ngữ nghĩa. Ngược lại cũng phải nhận rằng, trật tự “xuôi” là một trật tự phổ biến của hệ thống cú pháp tiếng Việt. Mặc dù vậy, người bản ngữ Việt Nam cũng không có cảm giác là quá đặc biệt đối với kiểu cấu cú pháp kiểu này, khi trong tiếng Việt, nếu nhìn theo mặt nào đó, thì trật tự cú pháp của những tổ hợp như: *mắt tay, to gan, tốt bụng, to đầu, tốt gỗ...* hình như không khác gì với trật tự cú pháp của *cao độ, cường độ, quốc gia, dân ca...* Số lượng những tổ hợp thuần Việt có trật tự cú pháp như vậy không phải là duy nhất để thấy có gì là đặc biệt, song cũng vì những tổ hợp thuần Việt có trật tự cú pháp kiểu này không phải là quá lớn về số lượng; đồng thời lại có thể có những tổ hợp có trật tự cú pháp đối lập giữa một bên là thuần Việt và một bên là Hán – Việt như: *cao độ/độ cao, cường độ/độ mạnh, không phận/vùng trời, hải phận/vùng biển...* đã tạo nên đặc tính “chặt” của những tổ hợp này (tức “ngược” cú pháp) cả thuần Việt lẫn Hán – Việt. Song, đặc tính “chặt” của tổ hợp không có liên quan tất yếu đến việc chuyển đổi bản chất của mối quan hệ giữa các thành tố của tổ hợp. Nói cụ thể hơn, tính chất “chặt” của tổ hợp không làm mất đi quan hệ cú pháp giữa các thành tố cấu tạo nên chúng [10].

Tóm lại, mặc dù các tiếng có nguồn gốc Hán – Việt trong tiếng Việt hiện đại có sự đối lập về nghĩa với những tiếng thuần Việt tương ứng và vì vậy, chúng mang thêm một số đặc

điểm khá đặc thù về mặt nghĩa, song hiện nay, trên bình diện cấu trúc – chức năng của tiếng này vẫn có cương vị là từ.

\* Đối với các tiếng “ràng buộc tuyệt đối” [10] như *hấu* (trong *dưa hấu*), *nành* (trong *đậu nành*), *au* (trong *đỏ au*), *ngát* (trong *xanh ngát*) cương vị của chúng cũng hiển nhiên không kém như các tiếng *chuột*, *đen*, *chói*, *đậm*... Không thể không thấy *hấu*, *nành* cùng nằm trên trục đối vị với *leo*, *hồng*, *chuột*, *đen*, *trắng*, *xanh* khi nói về các loại dưa và đậu. Đồng thời quan hệ cú pháp – ngữ nghĩa danh từ – định ngữ giữa *dưa*, *đậu*, với *hấu*, *nành* là rõ ràng. Chẳng thế, mà người bản ngữ có khi chỉ cần dùng *dưa*, *đậu* để chỉ cho *dưa hấu*, *đậu nành*. Điều đó không khác gì, trong nhiều trường hợp, người ta dùng *xe* để thay cho *xe đạp*. Các tổ hợp *dưa hấu*, *đậu nành*, *xe đạp*, *làm duyên*... thường được coi là các tổ hợp có quan hệ chính phụ về mặt cú pháp đều đồng nhất với nhau về mô hình trọng âm 0-1.

Cùng kiểu mô hình trọng âm 0 – 1 còn có những tổ hợp như *đỏ au*, *xanh ngát*... trong đó cương vị từ của *au*, *ngát* cũng là hiển nhiên. Bởi vì, sự khu biệt về mức độ của màu sắc trong sự đánh giá của người bản ngữ đã xác lập nên một hệ đối vị gồm các tiếng như: *au*, *ngát*, *chói*, *lóa*, *rực*, *bùng*, *đậm*. Đồng thời, chức năng cú pháp là trạng ngữ (từ) của những tiếng như *au*, *ngát*, *chói*, *lóa* trong quan hệ với những tính từ hay động từ thường đứng trực tiếp trước nó là rõ ràng. Nói khác đi, đó là những trạng từ chỉ mức độ cho tính từ hay động từ.

Nói tóm lại, đó là những tiếng có cương vị như nhau tức là từ.

Bên cạnh những tiếng “*ràng buộc tuyệt đối*” đã nêu trên còn có những tiếng gần nghĩa, đồng nghĩa thường phân bố trong những tổ hợp song tiết hợp nghĩa như: *cộ* (trong *xe cộ*), *pheo* (trong *tre pheo*), *xấn* (trong *xinh xắn*), *lùng* (trong *lạnh lùng*). Giống như những tổ hợp *sách vở*, *xinh đẹp*, các tổ hợp *xe cộ*, *xinh xắn* cũng có mô hình trọng âm 1 - 1.

Thật ra khi cần diễn đạt ý tổng hợp, khái quát và trong những kết cấu cú pháp - ngữ nghĩa yêu cầu phải dùng tổ hợp hai từ, thì người bản ngữ có khả năng dùng hoặc tạo ra những tổ hợp từ phù hợp với mục đích, yêu cầu diễn đạt vừa nêu, các tổ hợp từ thường được dùng trong trường hợp này có thể là những tổ hợp gồm hai từ gần nghĩa, cùng trường nghĩa đồng nghĩa theo cách ẩn dụ hoặc cũng có thể là trái nghĩa như: *xinh đẹp*, *giày dép*, *diện má*, *rau quả*, *lớn bé*. Đặc biệt trong những tổ hợp có một tiếng mà hiện nay nghĩa của nó không thật rõ ràng, thì người bản ngữ coi những tiếng này là gần nghĩa, đồng nghĩa với tiếng rõ nghĩa trong cùng tổ hợp như (*xe cộ*), (*tre pheo*), (*gà què*), (*chó má*), (*sân sườn*). Điều đó thể hiện khá rõ trong cách dùng của người bản ngữ. Như vậy, *nửa* (trong *tre nửa*), *pháo* (trong *xe pháo*), *vịt* (trong *gà vịt*), *Mèo* (trong *chó mèo*), *bãi* (trong *sân bãi*) là từ, thì hiển nhiên, các tiếng *cộ*, *phen*, *què*, *má*, *sườn* cũng là từ.

Trong những loại tổ hợp nêu trên, có một loại tổ hợp bao gồm những tiếng đồng nghĩa, gần nghĩa và có quan hệ ngữ âm như *xinh xắn*, *lạnh lùng* và cả *ghế giếc*, *lạnh liếc*. Chúng ta biết, nếu như *nhà* là từ, thì *nhà nhà* phải là hai từ, *xinh* là một từ, thì *xinh xinh* là hai từ - và như vậy, *xinh xinh* là hai từ, *lạnh lùng* là hai từ, *lạnh liếc* cũng là hai từ. Dĩ nhiên, sự không đồng nhất về ngữ âm của từ lặp lại (lấy lại) với từ được

lập lại đã khiến cho việc nhận diện đặc điểm cấu trúc – chức năng của những tiếng lặp lại có sự biến đổi vô ngữ âm trở nên phức tạp<sup>3</sup>.

Cuối cùng, những tiếng như *bù, nhìn* (trong *bù nhìn*), *mà, cả* (trong *mà cả*), *mỏ, hỏi* (trong *mỏ hỏi*) là những tiếng mà đặc điểm cấu trúc – chức năng của nó khá phức tạp trong tiếng Việt hiện nay. Về mặt số lượng, các tiếng này chiếm một tỉ lệ hết sức ít ỏi trong tiếng Việt, đồng thời tần số sử dụng chúng trong hoạt động ngôn ngữ của người Việt cũng rất thấp.

Các tiếng loại vừa nêu, có thể vốn là những tiếng có nghĩa và độc lập, chẳng hạn, theo Nguyễn Bạc Tuy thì trong ngôn ngữ dân tộc ít người, *thắc* (trong *thắc mắc*) có nghĩa là *vướng, mắc, bù* (trong *bù nhìn*) có nghĩa là *trông* [24].

Như vậy, đây vốn là tổ hợp hai từ đồng nghĩa, vì *nhìn* và *mắc* là hai động từ hán hoi. Điều đó không phải không có liên quan gì đến cách biến đổi của người bản ngữ hiện nay như *"ông mù nhìn"*, *"mùi hỏi"*. Con đường từ nguyên học dân gian như vậy chứng tỏ rằng, đây là những tổ hợp từ. Điều đó lại càng phù hợp với cơ chế linh hội và vận dụng những tổ hợp song tiết đẳng lập như *xe cộ, gà què, chồn vờn, dê mê...*

Tóm lại, chúng ta có thể lập một cái đẳng thức như sau đối với tiếng Việt:

---

<sup>1</sup> Xem: Nguyễn Công Đức - Về kết cấu song tiết láy âm trong tiếng Việt hiện đại. *Ngôn ngữ*, 1994, số 4, trang 47 - 55.

### **tiếng = hình vị = từ**

Nói khác đi, trong tiếng Việt, mỗi tiếng là một từ. Cái dạng thức ấy phản ánh cảm thức của người Việt và thể hiện khá rõ trong sự hoạt động ngôn ngữ của họ. Đó cũng là cái tổ chức đặc thù của tiếng Việt. Đồng thời, nó chẳng những thể hiện bản chất loại hình của tiếng Việt, mà còn phản ánh khác chính xác tiến trình lịch sử của tiếng Việt.

# NGŨ GHÉP NGHĨA

(NHỮNG TỔ HỢP THƯỜNG ĐƯỢC GỌI LÀ TỪ GHÉP NGHĨA)

## I. ĐỊNH NGHĨA

Ngữ ghép nghĩa là những tổ hợp từ được tạo ra bằng cách kết hợp hai hoặc nhiều từ lại với nhau trên cơ sở ý nghĩa.

## II. ĐẶC ĐIỂM

Nếu so sánh với các từ một âm tiết thì đây cũng là những đơn vị có cấu tạo hoàn chỉnh, có sẵn, cố định có thể vận dụng độc lập, có thể trực tiếp kết hợp với nhau để tạo nên câu nói. Nhưng khác những từ một âm tiết ở chỗ đây là những tổ hợp từ.

Nếu so sánh với các ngữ tự do (cụm từ tự do) thì các ngữ ghép nghĩa nhìn chung là những tổ hợp định danh, có cấu tạo vững chắc trong khi đó của ngữ tự do có kết cấu không vững chắc, lâm thời. Nghĩa của các ngữ ghép nghĩa thường là một cái gì đó mới hơn so với nghĩa của các từ thành phần cộng lại. Có những ngữ ghép nghĩa trong đó, có một từ bị mờ nghĩa: *cộ (xe cộ)*, *qué (gà qué)*, *khứa (khách khứa)*, trong khi đó nghĩa của các ngữ tự do thì cơ bản là do nghĩa đen của các từ cộng lại và trong đó không có các từ bị mờ hay mất nghĩa như các ngữ ghép nghĩa câu đã nêu ở trên.

## III. CÁC TIÊU CHÍ CƠ BẢN ĐỂ XÁC ĐỊNH NGŨ GHÉP NGHĨA

Có thể sử dụng bốn tiêu chí cơ bản mà giới Đông phương học đã đưa ra khi xác định từ đa âm vào việc xác định các ngữ ghép nghĩa, xem [24].

a) Là một kết cấu trong đó thành tố không thể tách để dùng làm câu nói gọn trong đối thoại được.

b) Không thể đem thay bản thân mỗi thành tố hoặc đem thay yếu tố trước và sau mỗi thành tố đó có một cách dễ dàng được.

c) ... Không có khả năng cho một yếu tố khác chen vào giữa được.

d) ... Không có khả năng đem lược bỏ bớt một thành tố được. Ví dụ: Nhận gì? có thể nói: nhận máy bay nhưng không thể nói nhận máy; Đi mua gì? đi mua xe đạp, và chỉ rút gọn là mua xe khi những người đối thoại vẫn hiểu đó là xe đạp chứ không phải là xe nói chung. Những trường hợp như: xe honda, xe hơi, xe ba gác... thì không rút gọn được. Trong các trường hợp trên ta không thể xen một từ nào vào giữa tổ hợp được: không thể nói "máy để bay", "xe để đạp", "nhà để máy"... Những từ như: lao động, chiến đấu, ái quốc, tổ quốc... không thể rút gọn thành: lao, chiến, ái, tổ...

Nếu sau khi: tách, xen, rút gọn... mà nghĩa của tổ hợp thay đổi hẳn thì đó là ngữ láy nghĩa, ngược lại nếu nghĩa vẫn thuộc phạm trù đó không thay đổi thì đó là các ngữ tự do.

Phần dưới đây sẽ trình bày các loại ngữ ghép nghĩa.

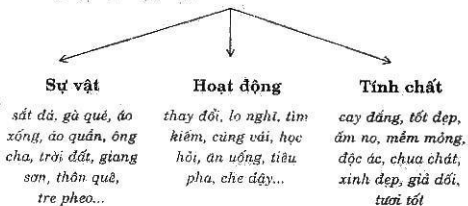
# NGŨ GHÉP HỢP NGHĨA

## I. ĐỊNH NGHĨA

Ngữ ghép hợp nghĩa là những ngữ mà nghĩa của nó là sự tổng hợp nghĩa của các từ xét về quan hệ ngữ nghĩa xem [21,2]

*Vi dụ:*

**Ngữ ghép hợp nghĩa**



## II. ĐẶC ĐIỂM

Các từ trong ngữ ghép nghĩa phải cùng loại, cùng tính chất và bình đẳng về chức năng. Từ đứng trước chỉ sự vật thì từ đứng sau cũng chỉ sự vật, từ đứng trước chỉ hành động thì từ đứng sau cũng chỉ hành động, từ đứng trước chỉ tính chất, đặc điểm thì từ đứng sau cũng chỉ tính chất, đặc điểm... (xem các ví dụ trên). các từ trong ngữ hợp hệp nghĩa bình đẳng về chức năng: đều là các thành tố chính. Cũng do sự bình đẳng về chức năng mà ở một số tổ hợp trật tự của các từ có thể đảo



ngược, *thôn xóm* → *xóm thôn*, *thuyền chung* → *chung thủy*, *ông cha* → *cha ông*... Về mặt nghĩa, các ngữ loại này biểu thị một ý nghĩa khái quát, nghĩa tổng hợp: *đất nước*: chỉ tổ quốc, *tre pheo*: tre nói chung, *sắt đá*: ý chỉ không thay đổi trước đe dọa nguy hiểm, *che đậy*: giữ một điều gì đó kín không để người khác biết, *giả dối*: không thực nói chung... Do các từ trong ngữ hợp nghĩa thường lấy nghĩa nhau nên nhiều khi bỏ bớt một từ nhưng ý nghĩa về cơ bản không thay đổi hẳn: *áo xống* → *áo*, *tre pheo* → *tre*, *xe cộ* → *xe*, *đường xá* → *đường*... và cũng vì đặc điểm trên nên có nhiều trường hợp có một từ bị mờ hay mất nghĩa nhưng điều này không ảnh hưởng đến nghĩa toàn tổ hợp: *gà què, chó má, áo xống, tre pheo*... Về đặc điểm ngữ pháp: do mang ý nghĩa chung, khái quát nên không kết hợp với số từ xác định: không thể nói: *hai nhà cửa, ba thuyền bè, bốn con cái*... Và cũng vì thế không kết hợp được với các loại từ (danh từ đơn vị) vốn là những từ có tác dụng đo, đếm, cá thể hóa sự vật, chẳng hạn không thể nói: *quyển sách vở, chiếc thuyền bè, cây tre pheo, con chó má*... Tuy nhiên nó có thể kết hợp một cách gián tiếp trong những trường hợp đặc biệt là xếp lè cấu trúc ra: *chiếc bàn ghế, tốt với chả đẹp, con gà con què*...

### III. PHÂN LOẠI

(1) Những ngữ hợp nghĩa có nghĩa là một cái gì đó mới hẳn so với nghĩa của các từ trong ngữ.

Ví dụ: *trời đất, núi sông, ăn ở, ruột thịt, tung hoành, gan dạ, gang thép, mực, thuốc*...

Trời đất không có nghĩa là trời và đất mà là thế giới, vũ trụ thiên hạ, chẳng hạn:

**"Đã mang tiếng đứng ở trong trời đất**

**Phải có danh gì với núi sông"**

(Nguyễn Công Trứ)

"Núi sông" là tổ quốc, "ăn ở" là chỉ cách cư xử giữa người và người, "ruột thịt" là cùng huyết thống hay thân thiết, "tung hoành" là hoạt động khắp nơi không kiểm soát được, "gan dạ" là có ý chí không nao núng trước đe dọa, hiểm nguy, "mục thước" là cái chuẩn để lấy đó mà theo...

Tóm tắt:

$A + B = x$

A: từ thứ nhất

B: từ thứ hai

X: nghĩa của cả ngữ hợp nghĩa

(2) Nghĩa của ngữ hợp nghĩa về cơ bản dựa vào nghĩa của một từ trong ngữ.

Ví dụ: ăn mặc, ăn nói, bài vở, bánh trái, con cái, nhà cửa, khó dễ, thuyền bè, chợ búa, phố xá, phố phường, viết lách, trông năm, gặt hái, giết chóc...

(các ngữ trên dựa vào nghĩa của từ gạch dưới là chính)  
ăn mặc chỉ việc mặc nói chung, ăn nói chỉ việc nói nói chung.

Tóm tắt:

$A + B = "A" \text{ hoặc } "B"$

(3) Nghĩa của ngữ hợp nghĩa dựa vào nghĩa của tất cả các từ trong ngữ.

Ví dụ: già trẻ, trai gái, trên dưới, lớn bé, lấp rập, lấp đặt, lấp ghép, thầy trò, vợ con, gang thép, điện máy, vài ba...

\* Tóm tắt:

$A + B = "A" \text{ và } "B"$

# NGŨ GHÉP BỔ NGHĨA

## I. ĐỊNH NGHĨA

Ngữ ghép bổ nghĩa là những từ ngữ mà trong đó có một từ có nghĩa chính còn từ kia có nghĩa bổ sung thêm.

Ví dụ: *máy bay, máy khâu, thức ăn, gà ri, tốt mã, đẹp trai, nhồi sọ, trắng miệng...*

## II. ĐẶC ĐIỂM

Các từ trong ngữ bổ nghĩa khác loại khác tính chất, có khi cùng loại vẫn khác tính chất: một từ đóng vai trò chính về mặt nghĩa, về chức năng, một từ (các từ còn lại) đóng vai trò phụ về nghĩa, về chức năng. Ví dụ “*nhà đá*”, “*nhà*” có nghĩa chính, “*đá*” có nghĩa bổ sung thêm, hạn định ý nghĩa của nhà. Nghĩa của cả ngữ cũng là một nghĩa mới hơn so với nghĩa của các từ thành phần trong ngữ: “*nhà đá*” chỉ “*nhà tử*”; “*máy bay*”: phương tiện chuyên chở có động cơ bay trên không. Trong ngữ này “*máy*” có nghĩa chính, “*bay*” có nghĩa bổ sung. Yếu tố chính quyết định tính chất, đặc điểm ngữ pháp của cả ngữ, khiến cho ngữ có tính chất là một danh ngữ (danh từ), động từ (động từ), tính ngữ (tính từ)... Trong ngữ bổ nghĩa nếu ta bỏ bớt một từ thì nghĩa của cả ngữ sẽ thay đổi hẳn: “*giáo viên*” khác “*giáo*”, “*sân bay*” khác “*sân*”, “*bì đao*” khác “*bì*”, “*thức ăn*” khác “*thức*”, “*tốt mã*” khác “*tốt*”, “*trắng miệng*” khác “*trắng*”... Trật tự của các từ trong ngữ bổ nghĩa có thể là chính phụ (C-P): *xe đạp, cao tay, vui tính, xấu nét, ăn gian...* hay phụ chính (P-C): *sinh viên, hải quân, phi công, giáo viên, chiến sĩ...* (đây là các từ gốc Hán).

### III. PHÂN LOẠI

#### 3.1. Các ngữ bộ nghĩa chỉ sự vật

##### a. Mẫu: sự vật - sự vật

Ví dụ: *nhà trường, nhà gà, nhà máy, nhà thương, nhà khách, tàu thủy, tàu hỏa, dầu tài, thợ mộc, thợ nề, cá trôi, cá chép, cá mè, nhà văn, nhà báo, nhà thơ...*

Trong loại này, từ thứ nhất chỉ tổng loại, từ đứng sau có tác dụng phân biệt loại, chẳng hạn: "*khách*" giúp ta phân biệt *nhà khách* với *nhà thương, nhà trường, nhà ga, nhà hộ sinh, nhà trẻ...*

##### b. Mẫu: sự vật - hành động

Một yếu tố chỉ sự vật, yếu tố kia chỉ mục đích việc dùng sự vật: *máy bay, máy khâu, máy tiện, máy kéo, thuốc nổ, xe đạp, thợ tiện, thức ăn, nhà tắm...*

##### c. Mẫu: sự vật - tính chất

Ví dụ: *cà chua, hoa hồng, ướp đắng, áo dài, chợ đen.*

Về loại (1) này ta thấy: từ chính chỉ sự vật thì cả tổ hợp chỉ sự vật. Các từ phụ chỉ là yếu tố biệt loại hoặc là yếu tố bổ sung nghĩa trong các ngữ trên.

#### 3.2. Các ngữ bộ nghĩa chỉ tính chất

Ở loại này các tính từ chính quyết định tính chất của cả ngữ là chỉ tính chất. Các từ phụ chỉ có nghĩa bổ sung thêm như: hạn định phạm vi của tính chất, biểu thị mức độ và sắc thái của tính chất...

Loại này cũng gồm ba mẫu cấu tạo nhỏ:

**a) Mẫu: tính chất - tính chất**

Ví dụ: trắng nõn, trắng tinh, xanh lè, xanh rờn, đỏ au, đỏ chói, đỏ ngầu, ngọt lịm, chua loét, trong vắt, mát rượi, thơm ngát...

**b) Mẫu: tính chất - sự vật**

Ví dụ: quăn trí, sáng trí, nhanh trí, khéo tay, hay làm, mau miệng, khéo nói, mát tay, vui tính, khô tính, cao tay, cao điêm, xấu nét, to đầu, đẹp trai, tốt bụng, nóng tính, nặng tai...

**c) Mẫu: tính chất - hành động**

Ví dụ: khó hiểu, khó nói, khéo nói, chậm tiến, dễ hiểu, khó chịu, dễ chịu...

**3.3. Các ngữ bổ nghĩa chỉ hành động**

Trong loại này, các từ chính thường có nghĩa trừu tượng về hoạt động, từ phụ chỉ đối tượng, tính chất, mục đích cách thức... của hoạt động.

Loại này cũng gồm ba mẫu cấu tạo chính:

**a) Mẫu: hành động - sự vật**

Ví dụ: làm dáng, làm gương, làm chứng, ăn canh, ăn nhịp, ăn sương, ăn ý, ăn khớp, đứng đầu, nhồi sọ...

**b) Mẫu: hành động - hành động**

Ví dụ: ăn cướp, ăn trộm, ăn cắp, ăn dong, đánh ngã, trông thấy, đánh rơi...

**c) Mẫu: hành động - tính chất**

Ví dụ: làm cao, làm già, làm giàu, làm hồng, dễ non, mua vui...

## NGỮ LÁY ÂM

Cũng như nhiều ngôn ngữ khác ở vùng Đông Nam Á, trong tiếng Việt có một kiểu loại ngữ bao gồm hai thành tố có quan hệ ngữ âm với nhau được gọi là **ngữ láy âm** (có người gọi là *từ láy*, *từ láy láy*, *từ ghép láy âm*, *từ điệp âm*, *từ trùng phức...*). Đó là những đơn vị như: *ngày ngày*, *xanh xanh*, *xinh xắn*, *lạnh lùng*, *gật gù*, *nhấp nháy*, *lấp lánh*, *bâng khuâng*, *lơ thơ...*

### I. ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ HỌC CỦA NGỮ LÁY ÂM

Đây là một kiểu lại có một số lượng đáng kể trong tiếng Việt. Những ngữ này được cấu tạo là do yêu cầu của thông báo, yêu cầu của bối cảnh ngữ nghĩa – cú pháp của phát ngôn.

Thông thường, khi do những yêu cầu phải dùng những kết cấu nhiều thành tố đẳng lập nói chung, đặc biệt là những kết cấu hai thành tố đẳng lập, thì người bản ngữ có khả năng lựa chọn, sử dụng hoặc tạo ra những kết cấu này theo một trong ba trường hợp sau:

#### 1.1. Dùng kết cấu gồm hai từ trái nghĩa, ngược nghĩa

Thí dụ:

- *Xem xem công việc khó dễ thế nào rồi hăng làm.*
- *Chuyện trắng đen đã rõ.*

#### 1.2. Dùng những kết cấu gồm hai từ cùng trường nghĩa

Thí dụ:

- *Thằng bé chạy nhảy suốt ngày*
- *Tất cả sạch vở đều sạch sẽ.*

### 1.3. Dùng những kết cấu gồm hai từ đồng nghĩa, gần nghĩa

Khi phải dùng những kết cấu này, thì người bản ngữ sẽ chọn hoặc tạo ra một trong ba loại kết cấu sau đây:

a) Hoặc dùng những kết cấu hai từ đẳng lập được tạo ra trên cơ sở những từ có sẵn và những từ này đồng nghĩa, gần nghĩa với nhau theo cách ẩn dụ.

Thí dụ: *nhỏ bé, to lớn, xinh đẹp, xanh tươi, lạnh nhạt, vóc dáng, yêu mến, rau cỏ, thầy bà.*

b) Hoặc dùng những kết cấu hai từ đẳng lập được tạo ra trên cơ sở của những từ có sẵn đồng nghĩa, gần nghĩa nhau và đặc biệt là các từ lấy này thường có diện mạo ngữ âm gần với nhau.

Thí dụ: *chùa chiền, dền dài, tương tá, tôm tép, mồm mệp, mặt mày, mặt mũi, tóc tai, môi má, mặt môi, rã rời, đầy đủ, tươi tốt, đánh dăm, đánh đập, đục đẽo.*

c) Nếu cả hai cách trên không đáp ứng được yêu cầu của câu nói, thì người bản ngữ tạo ra những kết cấu hai từ đẳng lập bằng cách lấy (lặp) lại từ có sẵn theo cách loại suy một kiểu kết cấu tương tự nào đó, vì vậy mà từ lấy lại có thể đứng trước hoặc sau trong kết cấu. Theo cách ấy, người ta đã tạo ra được những kết cấu hai từ đẳng lập mà các thành tố cấu tạo chúng về cơ bản là đồng nghĩa với nhau. Vì vậy, ngay từ đầu các từ lấy lại được người bản ngữ sử dụng và lĩnh hội như những từ đồng nghĩa với từ gốc. Đó cũng là thực tế của lời giải thích rằng, tại sao khi tiếp nhận những kết cấu này, ngay cả lần gặp đầu tiên, người bản ngữ hoàn toàn có khả năng tri

giác và sử dụng một cách đúng đắn và có khả năng tạo ra những kết cấu mới theo cách như vậy. Chẳng hạn: *đanh dánh, nhộn nhàng, lai rai, rấp riu*.

Những kết cấu loại này (tức lại e) được tạo theo hai cách:

+ Hoặc lấy lại hoàn toàn từ gốc để tạo ra những kết cấu như: *ngây ngây, cười cười, xanh xanh, xinh xinh, mát mát* và *cả đo đỏ, dèm đẹp, dánh dánh, răng rắc*.

+ Hoặc lấy lại một bộ phận từ gốc. Như vậy sự lặp lại bộ phận có thể xảy ra ở phụ âm đầu hoặc vần và thanh điệu có thể biến đổi. Chẳng hạn, *nhỏ nhắn, lạnh lùng, nóng nản, nhẹ nhàng, lung lay, lưa thưa, lạch cạch, lấp bắp*.

Đó là những nguyên do và phương thức, mà người Việt đã tạo ra và sử dụng loại kết cấu thường được gọi là ngữ lấy âm này. Sở dĩ, gọi là ngữ lấy âm là vì, kết cấu này bao gồm hai từ này có quan hệ tương đồng về mặt ngữ âm với nhau. Tuy nhiên sử dụng hai thành tố của kết cấu, nhất là từ lấy lại ít khi được dùng tác rời trên trục tuyến chính. Nhưng, điều đó không phải là dấu hiệu cho thấy thành tố lấy lại không có chức năng hoặc thiếu chức năng, mà một cơ chế cấu tạo phức tạp âm - nghĩa của loại kết cấu này đã khiến cho nó không được dùng tách rời.

## II. PHÂN LOẠI CÁC KIỂU NGỮ LẤY ÂM

Căn cứ vào kết cấu của âm tiết tiếng Việt, người ta có thể phân chia ngữ lấy âm thành hai kiểu cơ bản. Đó là ngữ lấy âm hoàn toàn và ngữ lấy âm bộ phận.

Ngữ lấy âm hoàn toàn là những kết cấu gồm thành tố tương đồng hoàn toàn về mặt ngữ âm như: *ào ào, oang oang, xanh xanh, cười cười*.



Trong ngữ lưu, nhiều khi âm tiết bắt đầu của kết cấu láy âm có khả năng phát âm lướt nhẹ gây nên hiện tượng biến thanh, biến vận. Tuy nhiên, sự biến thanh, biến vận phải tuân theo những qui tắc khá chặt chẽ.

Các thanh tắc bao giờ cũng chuyển sang thanh bằng cùng âm vực. Chẳng hạn:

*tìm tìm* > *tìm tìm*  
*mởn mởn* > *mơn mơn*  
*vạch vạch* > *vành vạch*  
*chỗm chỗm* > *chôm chôm*

Các phụ âm tắc, vô thanh p, t, k, ch chuyển thành phụ âm mũi cùng cặp:

Thí dụ: - *p* > - *m* : *chiêm chiêm, cảm cảm*  
- *t* > - *m* : *san sát, chan chán*  
- *k* > - *ng* : *rừng rục, ùng ục*  
- *ch* > - *nh* : *chênh chênh, bình bịch*

Tuy có hiện tượng biến thanh, biến vận, song đây không phải là hiện tượng bắt buộc, nên trong khá nhiều trường hợp có hai biến thể song tồn như: *khác khác - khang khác, đặc đặc, dằng dặc*.

Ngữ láy âm bộ phận những kết cấu gồm hai thành tố có sự lặp lại ngữ âm ở một số bộ phận của âm tiết.

Hoặc cả hai thành tố có sự tương đồng ở phụ âm đầu như: *lạnh lùng, nhỏ nhắn, đẹp đẽ, xinh xắn*.

Hoặc cả hai thành tố có sự tương đồng ở phần vần như:  
*lơ thơ, lát phất, lẩn thẩn, loảng xoảng.*

Cũng có thể kể vào kiểu láy bộ phận những kết cấu kiểu như: *tùm tùm, ngô nghê, lạng thang, hỗn hển.* Trong kiểu láy này, hai thành tố có âm đầu, âm cuối và thanh điệu trùng nhau, còn âm chính thì tương ứng với nhau theo qui luật: luôn luôn có sự luân phiên giữa những nguyên âm khác dòng và phổ biến nhất là sự luân phiên giữa những cặp nguyên âm cùng độ mở. Chẳng hạn:

[u]	[i]	[o]	[e]	[o]	[e]
tùm	tìm	ngô	ngê	cò	kè
rung	rinh	hỗn	hển	long	lanh

Ngoài ra còn có sự luân phiên giữa:

[e]	-	[a]	[u]	-	[ã]
hế	-	hã	tung		tâng
xuê		xòa	vùng		vằng
[o]		[a]	[i]		[a]
hốc		hác	ri		rã
mộc		mạc	xí		xóa

Bên cạnh loại láy đôi là phổ biến, còn có loại láy ba, láy tư, loại láy ba, láy tư trong tiếng Việt có số lượng không đáng kể, tần số sử dụng thấp. Loại láy ba, láy tư về phương thức cấu tạo không khác gì loại láy đôi. Đặc điểm cấu trúc - chức năng của từ láy lại, tức kết quả của sự nhân lên từ gốc, không

khác gì với từ gốc, mặc dù có thể có sự không đồng nhất về ngữ âm với từ gốc.

Thí dụ: *khít khìn khít, sạch sành sanh, tèo tèo teo, dưng dưng dưng, háp ta háp tấp, ngớ nga ngớ ngẩn, bồi hồi bồi hồi, vất vớ vất vường.*

### III. MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM PHONG CÁCH - CHỨC NĂNG CỦA NGỮ LÁY ÂM

Cơ chế liên ướng âm – nghĩa trong cấu tạo ngữ láy âm đã tạo cho các ngữ láy âm mang giá trị biểu hiện. Đó là lý do của việc sử dụng với tần số cao của ngữ láy âm trong các loại văn bản nghệ thuật, đặc biệt là văn bản thi ca.

Đồng tính ngữ láy âm hoàn toàn có thành tố sau mang thanh bằng gây nên cảm giác tinh chất, đặc trưng mà ngữ biểu thị được giảm nhẹ.

*Cùng trông lại mà cũng chẳng thấy.*

*Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu,*

*Ngàn dâu xanh ngắt một màu.*

*Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai.*

(Chinh phụ ngâm khúc)

*Tôi nhớ giương kẻ cánh cửa*

*Bếp lửa khoai vùi,*

*Đồng chí nữ vui vui*

*Đồng chí nó dạy tôi dăm tói chữ*

(Hồng Nguyên – Nhớ)

Hoặc biểu thị sự lặp đi lặp lại và sự giảm nhẹ cường độ của hành động:

*Đồng chí mờ nhớ nữa*

*Kể chuyện Bình Trị Thiên*

*Cho bây tôi nghe ư*

*Bếp lửa rung rung đôi vai đồng chí*

(Hồng Nguyễn - Nhớ)

Nếu thành tố trước mang thanh trắc, thì cường độ tính chất được tăng lên:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo*

*Một chiếc thuyền câu bè tẻo teo*

(Nguyễn Khuyến - Thu điếu)

*Tôi nện gót trên đường phố Huế*

*Dừng dừng không một cảm tình chi*

(Tố Hữu - Dừng dừng)

Danh ngữ láy âm hoàn toàn biểu thị sự lặp đi lặp lại một số sự kiện, hiện tượng, sự vật nào đó.

*Quê tôi sớm sớm chiều chiều*

*Lao xao vườn mía*

*Mái lá khoan thui thở làm khói nhẹ*

*Những chị, những em má núm đồng tiền*

*Nọc cấy, tay tròn, nghiêng nón làm duyên*

(Hoàng Tố Nguyên - Gò me)

Những ngữ láy âm bộ phận, mà thành phố láy lại có khuôn vần – âm thường có khả năng gọi lên giá trị tính chất do ngữ biểu thị đạt mức chuẩn.

*Hoà bình tôi trở về đây,  
Với mái trường xưa, bãi mĩa lương cà;  
Lại gặp em  
Thẹn thừng nép sau cánh cửa  
Vẫn khúc khích cười khi tôi hỏi nhỏ  
– Chuyện chồng con (khó nói lắm anh ơi)  
Tôi nắm bàn tay em nhỏ nhắn ngậm ngùi  
Em vẫn để yên trong tay tôi nóng bỏng*

(Giang Nam – Quê hương)

Những ngữ láy âm bộ phận có khuôn vần – âm thường biểu thị sự dao động theo chiều lên xuống, hành động lúc ẩn lúc hiện

*Đoạn trường thay lúc phân kỳ  
Vó câu khấp khểnh bánh xe gấp gù*

(Nguyễn Du – Kiều)

*Quê hương tôi có con sông xanh biếc  
Nước gương trong soi bóng những hàng tre  
Tâm hồn tôi là một buổi tre hè  
Tỏa nắng xuống lòng sông lấp lánh*

(Tế Hanh – Nhớ con sông quê hương)

*Năm gian nhà nhỏ thấp le te*

*Ngô tối đêm khuya đóm lập lòe*

(Nguyễn Khuyến - Thu ẩm)

Một số ngữ láy âm bộ phận có khuôn vần -uc, -ich, -ăc có khả năng biểu thị sự dao động theo chiều ngang từng quãng ngắn. Chẳng hạn: *nhúc nhích, lúc lắc, ngúc ngoác, dục dích*.

Loại có khuôn vần -iêc ở thành tố láy lại thường biểu thị sự phủ định giá trị thực tại như: *phờ phịch, yếu iêc, sinh xiêc, sánh siêc*.

## CHƯƠNG III

# NGHĨA CỦA TỪ - CÁC QUAN HỆ NGŨ NGHĨA TỪ VỰNG NGHĨA CỦA TỪ

## I. NGŨ NGHĨA HỌC VÀ NGŨ NGHĨA HỌC TỪ VỰNG

### 1.1. Ngữ nghĩa học (semantic, semantique, semantika)

Là một bộ môn trong ngôn ngữ học nghiên cứu về ý nghĩa trong ngôn ngữ. Các thuật ngữ nước ngoài ở trên bắt nguồn từ một thuật ngữ gốc Hy Lạp là *semantikos*, trong đó *sema* là ký hiệu còn *tics* là khoa học nghiên cứu về ký hiệu. *Sema* có thể là hình vị, từ ngữ... Đối tượng nghiên cứu của ngữ nghĩa học như thế là rất rộng, đó có thể là nghĩa của hình vị, từ, cụm từ, câu...

### 1.2. Ngữ nghĩa học từ vựng (sémsiologie, semasiologia)

Là một bộ môn trong ngôn ngữ học nghiên cứu về ý nghĩa của từ và các đơn vị tương đương với từ như các loại ngữ định danh, cụm từ cố định.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu của ngữ nghĩa học từ vựng hẹp hơn ngữ nghĩa học. Một số vấn đề về nghĩa được đề cập đến trong giáo trình này chủ yếu thuộc bộ môn ngữ nghĩa học từ vựng.

## II. NGHĨA CỦA TỪ LÀ GÌ?

### 2.1. Vấn đề

Người ta thường hiểu: Nghĩa của từ là phần nội dung mà từ biểu thị. Cách hiểu như thế về cơ bản là đúng, song nó còn quá chung chung và chưa giúp ta nhận thức đúng bản chất từng loại ý nghĩa của từ là gì.

Để đi đến một cách hiểu nhất định về bản chất từng loại ý nghĩa của từ, trước tiên ta cần phân tích ý nghĩa của một vài từ làm cơ sở.

*Ví dụ 1:* Từ "voi" (d). Từ này gợi lên trong não chúng ta những điều sau đây:

a. Hình tượng toàn vẹn về con voi với những đặc điểm chung nhất như: hình dáng, màu lông, tai, vòi, da, bốn chân, đuôi, ngà, mắt... Tất cả những đặc điểm đó làm thành một bức ảnh về voi trong não.

b. Các đặc trưng mà ta hiểu biết về loài voi: là loại thú rất lớn sống ở vùng nhiệt đới, mũi dài thành vòi, răng nanh dài thành ngà, tai to, da rất dày, khỏe... có thể nuôi để tải hàng, kéo gỗ...

c. Đây là con vật tượng trưng cho sức mạnh.

d. Biểu thị một sự vật giống như các danh từ khác. Và trong câu, từ này có thể giữ những chức năng ngữ pháp khác nhau như: chủ ngữ (*Voi nhà rất hiền*); bổ ngữ (*Họ bầy voi về nuôi*); định ngữ (*Chân voi*)...

đ. Từ biểu thị một nội dung nên nó có giá trị khu biệt với tất cả các từ khác trong vốn từ vựng tiếng Việt và mặt khác nó có khả năng kết hợp với các từ loại khác để tạo thành câu nói.



*Ví dụ 2: Từ "chó" (d). Từ này gọi lên trong não chúng ta những điều sau đây:*

a. Hình tượng toàn vẹn về con chó với những đặc điểm chung nhất như: *hình dáng, màu lông, tai, da, bốn chân, đuôi, mắt, răng, mõm...* Có thể nói hình tượng toàn vẹn về chó trong não giống như một bức ảnh mà não đã chụp được và lưu giữ lại trong đó.

b. Các đặc trưng mà ta hiểu biết được về loài chó: là loại gia súc thuộc nhóm *ăn thịt, bốn chi, mõm dài, lông có màu trắng, đen, vàng, vện,...* có *đuôi, răng nhọn, hay sủa, nuôi để giữ nhà hay đi săn...*

c. Thường dùng để ví kẻ ngu (*Ngu như chó*); kẻ đáng khinh miệt, thấp hèn hoặc để chửi (*Đồ chó, Lên voi xuống chó, Như chó nằm gần chạn...*)

d. Đây là một danh từ chỉ sự vật, và trong câu nó có thể giữ các chức năng như: *chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ...*

đ. Từ "chó" có khả năng khu biệt với các từ khác và có khả năng kết hợp với các từ loại khác để tạo thành câu nói.

Các thành tố nghĩa (a), (b), (c) trong nghĩa của hai từ "voi" và "chó" là nghĩa từ vựng. Thành tố nghĩa (d) là nghĩa ngữ pháp và thành tố nghĩa (đ) thể hiện khả năng khu biệt của từ với các từ khác trong hệ thống từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt và khả năng kết hợp với các từ khác trong câu.

## **2.2. Các nhân tố qui định ý nghĩa của từ**

*2.2.1. Tại sao từ nội dung của một từ lại có thể rút ra được những thành tố nghĩa khác nhau như vậy?*

Các nhà nghiên cứu cho biết: đó là do có những nhân tố khác nhau qui định ý nghĩa của từ. Đó là các nhân tố cơ bản như sau:

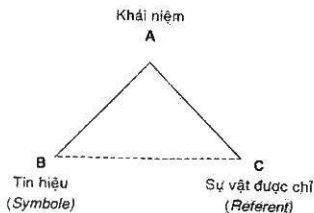
- (1) Mối quan hệ giữa từ với sự vật, hiện tượng
- (2) Mối quan hệ giữa từ và khái niệm trong tư duy
- (3) Mối quan hệ giữa từ với người sử dụng
- (4) Mối quan hệ giữa từ với nhau trong hệ thống ngôn ngữ.

Các nghĩa (a), (b), (c) của hai từ "voi" và "chó" phản ánh các mối quan hệ (1), (2), (3). Các nghĩa (d) và (d) phản ánh mối quan hệ (4).

### 2.2.2. Các tam giác ngữ nghĩa

Các nhân tố trên thường được biểu hiện trên những sơ đồ gọi là tam giác hay tứ giác ngữ nghĩa. Dựa trên mối quan hệ giữa các nhân tố đó và dựa vào những quan điểm triết học - ngôn ngữ học khác nhau mà từ trước đến nay, người ta đã đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về nghĩa từ vựng của từ. Sau đây là một vài sơ đồ tam giác ngữ nghĩa:

(1) Sơ đồ tam giác ngữ nghĩa của G. Ogden và J. Richards, 1927 [x21,2]



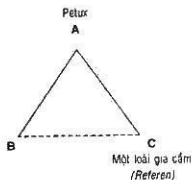
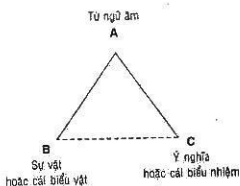
Trong sơ đồ này ý nghĩa của từ thuộc về đỉnh (A). Đỉnh (B) là tín hiệu - vô ngữ âm. Vô ngữ âm gắn bó chặt chẽ với khái niệm (ý nghĩa). Vô ngữ âm chỉ có mối liên hệ gián tiếp với sự vật (C) được chỉ (referent).

Nên dùng các ví dụ (1) và (2) về các từ "voi" và "chó" để minh họa mối quan hệ giữa các nhân tố qui định nghĩa của từ trong sơ đồ này thì ta thấy như sau:

Các nghĩa a, b, c, d, đ đều thuộc đỉnh (A). Vô ngữ âm của từ ở đỉnh (B) biểu thị tất cả các loại nghĩa này. Đỉnh (C) là sự vật được chỉ (referent) là các con voi, con chó có thực trong thực tế - chỉ là cơ sở của nghĩa chứ không phải là nghĩa.

Sở dĩ ta nói các thành tố nghĩa: (đ) nghĩa ngữ pháp; (đ) nghĩa kết cấu (structural meaning) cũng thuộc đỉnh (A) là vì cả từ (tín hiệu) gồm vô ngữ âm và nghĩa đều có mối liên hệ với các từ khác theo trục dọc (pradigmatic) và trục ngang (syntagmatic). Chính các mối liên hệ đó đã tạo nên các nghĩa (đ) và (đ) ở trên.

(2) Sơ đồ tam giác ngữ nghĩa của YU.U.Xtêpanov, 1975 [x.33]



Qua sơ đồ trên ta thấy YU.XX Têpanov cũng đề cập đến ba nhân tố: vô ngữ âm (từ ngữ âm), ý nghĩa và sự vật (referent).

Quan hệ giữa các nhân tố trên với nhau như thế nào? Quan hệ giữa vô ngữ âm (A) với sự vật (B) (referent) biểu hiện qua sự định danh (A: denomination, P: dénomination). Quan hệ của cả từ với sự vật, tức quan hệ giữa vô ngữ âm (A) và ý nghĩa (B) với sự vật (C) là quan hệ biểu vật (reference, référence). Theo như trên thì nhân tố sự vật (referent) là nằm ngoài từ. Đây là điểm giống nhau giữa các tác giả trên.

YU.X.Xtêpanov cho biết: thuật ngữ sự vật (referent) trong sơ đồ của ông được hiểu theo nghĩa rộng: có thể là đồ vật, hoạt động hay tính chất.

Qua sơ đồ trên, YU.X.Xtêpanov cho rằng: từ rõ ràng là một kí hiệu vì cơ cấu của một từ trong ngôn ngữ là một tổ hợp phức tạp của các quan hệ. Thứ nhất, vô ngữ âm đóng vai trò là ký hiệu của ý nghĩa. Thứ hai, vô ngữ âm cùng với ý nghĩa của mình lại đóng vai trò là ký hiệu của sự vật (referent). Thứ ba, trong lời nói cụ thể thì toàn bộ tam giác ngữ nghĩa còn có thể đóng vai trò là một ký hiệu của một sự vật khác, sự vật mới.

Như vậy thì ý nghĩa thuộc định (C) tồn tại trong từ mà thì tồn tại trong não. Sự vật được chỉ (referent) thì tồn tại bên ngoài con người nên không thuộc nghĩa.

Ông quan niệm về nghĩa từ vựng như sau: do nghĩa là cái vừa có liên quan đến việc biểu thị sự vật lại vừa liên quan đến việc biểu thị khái niệm về sự vật nên ông không định nghĩa nghĩa của từ là gì một cách chung chung mà nêu ra các định nghĩa riêng.

Nghĩa biểu vật (denotative meaning) là phần thực tế mà từ biểu thị, phản ánh.

Nghĩa biểu niệm (significative meaning, signifikat) là sự phản ánh sự vật trong nhận thức của con người hay nói đúng hơn là sự phản ánh các thuộc tính của sự vật trong nhận thức của con người được tiến hành bằng từ.

Ông lưu ý: ý nghĩa (từ vựng) là sự phản ánh, nhưng nó không đồng nhất với các hình thức phản ánh của tư duy như: cảm giác, tri giác, biểu tượng, khái niệm [x33, tr 37-43]

### **Nhận xét chung**

*Rõ ràng có những nhân tố khác nhau làm cơ sở và qui định ý nghĩa của từ. Các nhân tố: từ, sự vật, khái niệm, người sử dụng qui định ý nghĩa từ vựng của từ. Đây là thứ ý nghĩa phản ánh thực tế khách quan và là của riêng từng từ, không lặp lại ở những từ khác. Các chức năng cú pháp của từ trong câu, sự phân chia thành các từ loại khác nhau làm cơ sở và qui định ý nghĩa ngữ pháp của từ. Ý nghĩa ngữ pháp là thứ ý nghĩa chung cho nhiều từ cùng loại.*

*Vai trò khu biệt và khả năng kết hợp cú pháp của các từ là cơ sở cho giá trị và ngữ trị của từ. Các nhà ngôn ngữ học sau F.De.Saussure gọi đây là ý nghĩa kết cấu hay ý nghĩa cấu trúc [structural meaning] của từ.*

### **2.3. Một số định nghĩa về nghĩa từ vựng của từ**

Vậy bản chất ý nghĩa từ vựng của từ là gì? Có nhiều quan niệm khác nhau. Sau đây chúng tôi xin nêu ra một số định nghĩa để chúng ta tham khảo.

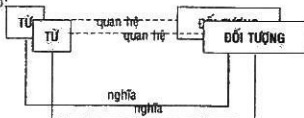
2.3.1. Theo B.Russell trong công trình: "An inquiry into meaning and truth" [x8.2] thì "Nghĩa của từ là sự vật hay hiện tượng do từ biểu thị".

Ví dụ: ý nghĩa của các từ: sách, bút, mực là bản thân quyển sách, cái bút, lọ mực có trong thực tế.

2.3.2. Nghĩa của từ là một quan hệ nào đó

a. Nghĩa của từ là quan hệ giữa từ và đối tượng<sup>4</sup>

Sơ đồ:



Theo A.A.Reformatxki thì: "Nghĩa, đó là quan hệ của từ với sự vật, hiện tượng mà nó biểu thị, đó là quan hệ của sự kiện ngôn ngữ với sự kiện ngoài ngôn ngữ": [29]

Theo L.S.Barkhudarov thì: "Quan hệ của tín hiệu đối với cái gì đó nằm ngoài bản thân tín hiệu chính là nghĩa của tín hiệu". Ông còn quan niệm: "Nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ không tồn tại trong ý thức của con người mà tồn tại trong bản thân các đơn vị đó, tức là không tồn tại trong óc người mà tồn tại trong lời nói: (xem [8.2], tr. 48-29). Ở Việt Nam, Nguyễn Thiện Giáp [8.2] chấp nhận quan niệm này.

<sup>4</sup>D.Loc. Thí nghiệm về trí tuệ loài người, trang 399-400 [8,2]

b) Nghĩa của từ là quan hệ giữa từ và biểu tượng hay khái niệm. P.A.Budagov cho rằng: "Có thể gọi nghĩa của từ là mối liên hệ được hình thành về mặt lịch sử giữa âm thanh của từ và sự phản ánh của sự vật hoặc hiện tượng. Sự phản ánh đó nảy sinh trong nhận thức của chúng ta và được biểu hiện bản thân từ"<sup>5</sup>.

S.Ullman [31]: "Ngữ nghĩa là mối quan hệ qua lại giữa tên gọi (name) và khái niệm (sense) cho phép cái này có thể gọi lên cái kia".

c. Nghĩa của từ là mối quan hệ giữa các từ với nhau. YU.D.Apresjan cho rằng: "Nội dung ngữ nghĩa của từ không phải là cái gì tự thân. Nó hoàn toàn bị qui định bởi những mối quan hệ được hình thành trong hệ thống những sự đối lập của từ này với từ khác cũng thuộc trường ấy"<sup>6</sup>.

2.3.3. Nghĩa của từ là biểu tượng hay khái niệm mà từ biểu thị. R.Carnap: "Nghĩa của từ là khái niệm"<sup>7</sup>

E.Grodzinski: "Nghĩa của từ trong ngôn ngữ nào đó là tư tưởng của người nói thứ tiếng ấy của loài người"<sup>8</sup>.

Với F.De.Saussure [30] thì chúng ta hiểu rằng: nghĩa chính là cái được biểu đạt (khái niệm) xét trong mối quan hệ với cái biểu đạt (âm thanh).

<sup>5</sup> P.A.Budagov. Dẫn luận vào khoa học về ngôn ngữ, M.1965 [8,2]

<sup>6</sup> YU.D.Apresjan. Phân tích có tính chất miêu tả các nghĩa và các trường nghĩa. "Tuyển tập từ điển học", tập 5, 1952 trang 63 [8,2].

<sup>7</sup> R.Carnap. Meaning and necessity, p6 [8,2].

<sup>8</sup> E.Grodzinski. Znachen slova v jazyhi naturalnym tr.7-8 [8,2].

### 2.3.4. Nghĩa là sự phản ánh hiện thực

Theo A.I.xmirnitski<sup>9</sup>: “Nghĩa của từ là sự phản ánh rõ ràng của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong ý thức (hay là sự cấu tạo tâm lý, tương đồng về tính chất, hình thành trên sự phản ánh những yếu tố riêng biệt của thực tế) nằm trong kết cấu của từ với cách là mặt bên trong của từ và so với nghĩa thì ngữ âm hiện ra như là cái vỏ vật chất cần thiết không phải chỉ để biểu thị và trao đổi với người khác mà còn cần thiết cho sự nảy sinh, sự hình thành, sự tồn tại và sự phát triển của nó”.

Quan niệm này khá phổ biến trong giới các nhà ngôn ngữ học Xô Viết như: YU.X.Xtepanov, A.X.Tricôbava, V.A.Achumov, V.M.Xôn-xép... Ở Việt Nam, Nguyễn Văn Tu và nhiều nhà ngôn ngữ học khác nhau theo quan niệm này.

### 2.3.5. Nghĩa = sự phản ánh hiện thực + chức năng ngữ pháp của dấu hiệu + vị trí của dấu hiệu trong ngôn ngữ (xin xem Hồ Lê [12.1] trang 43)

V.V.Vinôgradov cho rằng: “Nghĩa của từ là nội dung có tính chất thực, được tạo ra theo qui luật ngữ pháp của một ngôn ngữ và là yếu tố trong hệ thống ngữ nghĩa chung của ngôn ngữ ấy”<sup>10</sup>.

A.A.Uphimxêva: “Ý nghĩa của từ do ba nhân tố cơ bản sau đây xác định: 1/ nội dung thực phản ánh đối tượng (...),

<sup>9</sup> A.I.xmirnitski. Từ vựng học tiếng Anh, M. 1956 [21,2, trang 95].

<sup>10</sup> V.V.Vinôgradov, Osmôvnutipư lecxichexhikh znachennixloa, trong “V.ja” 1953, số 5, trang 10 [12.1].



2/ tính qui luật về ngữ pháp dùng để thể hiện nội dung ấy (...), 3/ sự quan hệ của từ trong toàn bộ hệ thống ngữ nghĩa"<sup>11</sup>.

Có thể xếp quan niệm của R.Piotrovky [7.3] vào loại này.

Ở Việt Nam, Hồ Lê về cơ bản tán thành loại quan niệm này, tuy nhiên ông còn chỉ ra rằng: a/ Nghĩa trong loại phản ánh hiện thực khách quan là chính bản thân hệ thống ngôn ngữ cũng là kết quả của sự phản ánh hiện thực một loại hiện thực đặc biệt; b/ Chỉ ra những cách phản ánh khác nhau: trực tiếp, gián tiếp... trong từng loại dấu hiệu ngôn ngữ ([12.1] trang 53 - 58).

### 2.3.6. Nghĩa là do vị trí (hay sự phân bố) của một dấu hiệu trong chuỗi lời nói xác định

Theo E.A.Nida: "Biện pháp duy nhất để xác định nghĩa [...] là phải miêu tả sự phân bố của nó"<sup>12</sup>. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học miêu tả Mỹ theo quan điểm này.

### 2.3.7. Nghĩa bối cảnh (ý nghĩa hành vi)

Nghĩa được xác định trong mối quan hệ giữa người nói, người nghe và từ. Từ chỉ như là một phương tiện để chuyển một kích thích của ngoại giới thành một phản ánh thực tế. Những người theo chủ nghĩa hành vi (behaviorism) như L.Bloomfield<sup>13</sup>, C.Fries<sup>14</sup> ở Mỹ đưa ra quan niệm này. Sơ đồ ý nghĩa của họ:

<sup>11</sup> A.A.Uphimxêva, *Oputitichenya lexiki cac xystemu*, M.1962 trang 90-91 [12,1]

<sup>12</sup> E.A.Nida - *Analysis of meaning and dictionary Making "International journal of American linguistics, 1968, tập 24, số 4, tr28 [x.12,1]*

<sup>13</sup> L.Bloomfield. *Ngôn ngữ (bản dịch tiếng Nga)*, Matxcova 1968, tr 142-143, [x.12,1].



S (Stimulus): vật kích thích của ngoại giới, ví dụ icon cốp.

r (reaction): sự phản ứng bằng ngôn ngữ xuất hiện trong não người nói (từ "cốp").

B1-B2 B3: từ "cốp" được người nói phát ra.

s (stimulus): từ cốp đến tai/não người nghe trở thành kích thích ngôn ngữ.

R (Reaction): phản ứng của người nghe: chạy trốn, kháng cự...

Bên cạnh 7 loại quan niệm trên còn có những quan niệm như: cho nghĩa là chức năng, là bất biến thể của thông tin, v.v...

**Nhận xét:** nhìn chung chúng ta thấy có ba loại quan niệm chính:

- a. Cho nghĩa của từ là một bản thể nào đó: sự vật, biểu tượng, khái niệm, sự phản ánh.
- b. Cho nghĩa của từ là một quan hệ nào đó: giữa từ và tượng, giữa từ và khái niệm, giữa các từ với nhau trong hệ thống.
- c. Cho nghĩa của từ là sự phân bố, nghĩa là chức năng mà từ đảm nhiệm, nghĩa là hành vi... Vậy quan niệm nào hợp lý hơn?

<sup>14</sup> C.Fries. *Meaning and linguistic analysis*, "Language" 1954, tập 30, số 1, tr 62. {x.12.1}.

### ***Về loại quan niệm c***

Quan niệm cho nghĩa là sự phân bố là không hợp lý vì các loại hình kết hợp, các khả năng và vị trí phân bố của từ suy cho cùng chỉ là hệ quả của ý nghĩa, hệ quả của mối quan hệ giữa từ với từ trong hệ thống và trong ngữ đoạn.

Xem nghĩa là cái kích thích dẫn đến một hành vi nào đó (còn gọi là nghĩa bối cảnh) cũng không hợp lý. Nghĩa bối cảnh – theo trường hành vi luận behaviorism – là cái chỉ xuất hiện khi hoàn thành chức năng kích thích lời nói và chức năng kích thích lời nói dẫn đến hành động cụ thể. Ở đây có vai trò của nhân tố biểu cảm. Việc nghiên cứu nghĩa bối cảnh là có ý nghĩa song rất phức tạp. Theo cách này thì nghĩa của từ không phải được xác định từ chính bản thân nó mà từ mối quan hệ giữa người nói và phản ứng thực tế của người nghe. Như vậy phải chăng L. Bloomfield và những người đồng quan điểm đã gạt ý nghĩa ra ngoài phạm vi ngôn ngữ học và từ chỉ là cái phương tiện để chuyển kích thích thực tế (S) thành phản ứng thực tế (R).

Quan niệm cho nghĩa là chức năng không hợp lý vì không thể đồng nhất hai khái niệm này làm một. Con quan điểm cho nghĩa là bất biến thể của thông tin thì theo Nguyễn Văn Tu đây chỉ là những ý kiến bước đầu chưa có những kết quả khả dĩ làm sáng tỏ vấn đề bản chất ý nghĩa.

### ***Về loại quan niệm b***

Loại quan niệm này có ưu điểm ở chỗ là cố gắng phân biệt giữa ý nghĩa – cái thuộc phạm trù ngôn ngữ với các hình thức khác của sự phản ánh thuộc phạm trù tư duy như: cảm

giác, tri giác, biểu tượng, khái niệm. Tuy nhiên, nó rất trừu tượng và khó hình dung.

### **Về loại quan niệm a**

Những ý kiến cho nghĩa của từ là đồng nhất với đối tượng (referent), biểu tượng hay khái niệm mà nó biểu thị đều không đúng. Những ý kiến cho nghĩa là sự phản ánh hiện thực là hợp lý vì mọi ý nghĩa đều có cơ sở là nhận thức, không có nhận thức thì không có ý nghĩa. Tuy nhiên, cần phân biệt ý nghĩa với các hình thức phản ánh của tư duy như đã nêu trên.

### **2.4. Hướng giải quyết của giáo trình**

Giáo trình này chấp nhận loại quan niệm cho rằng nghĩa từ vựng của từ là kết quả của sự phản ánh hiện thực. Các sinh viên có thể sử dụng các định nghĩa của YU.X.Xtêpanov hoặc của A.I.XMirnitski.

### **2.5. Các thành tố nghĩa trong nghĩa từ vựng của từ**

#### **2.5.1. Ý nghĩa từ vựng của từ**

Như đã nêu, ý nghĩa từ vựng của từ là ý nghĩa riêng của từng từ, không lặp lại ở những từ khác. Ý nghĩa từ vựng là kết quả của sự phản ánh thực tế khách quan. Các từ "voi", "chó", "bò", "gà"... có nghĩa khác nhau. Các lớp thực từ khác như động từ, tính từ, đại từ mỗi từ cũng đều có một / những nghĩa riêng. Chẳng hạn: "bơi" có nghĩa khác với "leo", "trèo", "chạy", "nhảy", "ngồi", "nghỉ",...; "cao" có nghĩa khác với "thấp", "dài", "ngắn", "chua", "ngọt", "béo", "gầy"...; "tôi" khác với nghĩa "ta", "mày", "nó", "họ"...

Ý nghĩa từ vựng của từ do có liên hệ với các mặt khác nhau của thực tế khách quan mà nó phản ánh cho nên nó không thuần nhất mà là một phức thể bao gồm một số thành tố nghĩa gắn bó thống nhất với nhau trong từ. Đó là các thành tố nghĩa như: nghĩa sơ thị (nghĩa biểu vật) – chẳng hạn như nghĩa (a) của các từ “chó”, “voi”; nghĩa sơ biểu (nghĩa biểu niệm) – chẳng hạn như nghĩa (b) của các từ “voi”, “chó”; nghĩa biểu thái (nghĩa biểu cảm) – chẳng hạn như nghĩa (c) của các từ “voi”, “chó”.

Sau đây là đặc điểm của từng loại nghĩa trên.

#### 2.5.2.1. Nghĩa sơ thị (*denotative meaning*)

Nghĩa này được xác lập trên cơ sở mối quan hệ giữa từ với sự vật mà nó đánh dấu (gọi tên). Nghĩa sơ thị là hình tượng toàn vẹn cùng những đặc điểm chung nhất của đối tượng hiện thực hoặc tưởng tượng thuộc thế giới bên ngoài trong bộ não. Đây là kết quả của sự phản ánh lớp các đối tượng được gọi tên. Chẳng hạn, từ “voi” như đã nêu, chỉ loài voi. Từ này gọi nên trong não chúng ta hình ảnh chung về con voi với hình dáng và những đặc điểm khái quát nhất. Có thể tạm ví nghĩa sơ thị như là một tấm ảnh mà ta chụp về con voi, nhưng đây là tấm ảnh chung nhất, mà nhìn vào đó ta nhận ra là voi chứ không phải là chó hay trâu, bò...

Trong giao tiếp, từ “voi” sẽ được dùng để chỉ loài voi nói chung hoặc những con voi cụ thể.

Ví dụ:

(1) Y Đắc mới đi săn voi (“voi” ở đây là loài voi).

(2) Y Đắc săn được một con voi (“voi” ở đây là một con voi cụ thể).

Dù được dùng như trong câu (1) hay trong câu (2) thì ý nghĩa sở thị của "voi" vẫn chỉ là một hình ảnh tổng thể, chung nhất về loài voi trong não chúng ta.

Mối liên hệ giữa sự vật được chỉ (con voi thật) với ý nghĩa sở thị và nghĩa sở biểu là như sau:

**sự vật** → **nghĩa sở thị** → **nghĩa sở biểu**  
(*referent*) (*denotative meaning*) (*significative meaning*)

Qua sơ đồ trên, ta thấy vật được gọi tên trong thực tế là sở chỉ (*referent*), nó chỉ là cơ sở cho nghĩa sở thị chứ không phải là nghĩa. Trong thực tế các sở chỉ tồn tại dưới dạng các cá thể cụ thể, chẳng hạn vào một sở thú ta thấy có 10 con voi, thì 10 con voi này chính là 10 sở chỉ. Tất cả các sở chỉ làm thành cái gọi là loài – như loài voi, loài chó, loài bò...

Một vấn đề đặt ra là tại sao người ta lại hay đồng nhất ý nghĩa sở thị với các sự vật mà nó gọi tên? Các nguyên nhân của sự lẫn lộn có thể là do:

a. Ý nghĩa của từ dĩ nhiên bị qui định bởi những sự vật hiện tượng trong thực tế mà từ biểu thị. Điều đó tạo nên ấn tượng ý nghĩa gắn chặt với đối tượng.

b. Bản thân sự tồn tại của từ tạo nên một ấn tượng về sự tồn tại của các sự vật và hiện tượng tương ứng.

Có thể nói rằng nếu không có thực tế khách quan thì không có các sự vật, hiện tượng do từ biểu thị. Nhưng các sự vật, hiện tượng do từ biểu thị lại không đồng nhất với chính nó trong thực tế khách quan vì nó chỉ là kết quả của sự phản ánh, nó đã mang tính chung, tính khái quát và tồn tại dưới dạng những hình ảnh tâm lý trong não.

Thành tố nghĩa sở thị này thường mang nội dung biểu tượng và là khâu trung gian giữa ngôn ngữ và hiện thực.

#### 2.5.2.2. Các loại sở chỉ (referent) của thực tế khách quan

Nghĩa sở thị được tạo ra trên cơ sở các sở chỉ (referent). Vậy có những loại sở chỉ nào? Có thể chia ra thành hai loại lớn:

a/ Các sở chỉ của hiện thực.

b/ Các sở chỉ của ngôn ngữ.

Sở chỉ của hiện thực có thể phân ra thành hai loại nhỏ:

- *Khách thể vật thể*: những sự vật và hiện tượng trong thế giới hiện thực. Loại này chủ yếu do các danh từ biểu thị.

- *Khách thể bản thể*: sở chỉ là các đặc trưng, các thuộc tính của vật thể và hoạt động. Loại sở chỉ này chủ yếu do các tính từ, động từ biểu thị. Đây không phải là các khách thể vật thể mà là một sự trừu tượng không thể nắm bắt được. Cần phải giải thích kỹ hơn về điểm này. Các động từ, tính từ cũng có nghĩa sở thị (denotative meaning) và do vậy chúng cũng có các sở chỉ (referent) làm cơ sở cho nghĩa sở thị của chúng. Tuy nhiên, sở chỉ của chúng lại có đặc điểm tồn tại khác với sở chỉ của các danh từ. Sở chỉ của động từ là những hoạt động cụ thể và thường là nhất thời, không tồn tại thường xuyên như các vật do danh từ biểu thị. Chẳng hạn các hoạt động như: "viết", "học", "nói", "cười", "bơi", "chạy", "hát", "xoay tay" chỉ tồn tại lúc người ta hành động và sẽ chấm dứt khi người ta không thực hiện nữa. Mỗi lần hành động là một lần một sở chỉ mới xuất hiện. Trong khi đó sở

chỉ của các danh từ như: *vòi, chố, thỏ, chim* thì thường xuyên tồn tại trong cuộc sống.

Các tính từ chỉ có sở chỉ khi nó được danh hóa hay đi kèm với các danh từ, đại từ khác. Ví dụ: *đỏ, trắng, xanh...* không có sở chỉ. Nhưng *màu đỏ, màu trắng, màu xanh...* thì đã có sở chỉ vì ta đã quan sát được. Các từ *chua, ngọt, to, nhỏ* chưa có sở chỉ nhưng nếu nói: *chanh, chua, cam ngọt, đầu to, đuôi nhỏ* thì đã có sở chỉ bởi ta đã biết cái gì chua ngọt, to nhỏ, cụ thể. Vị chua của chanh khác vị chua của dưa muối, của bưởi, của dấm...

Các tính chất không thể tách khỏi các sự vật. Cùng một tính từ nhưng sở chỉ của nó có thể khác nhau. Chẳng hạn: "*người tốt*" khác với "*xe đạp tốt*".

Các đại từ đều có sở chỉ, tuy nhiên ta chỉ biết được sở chỉ cụ thể của chúng trong các ngữ cảnh, hoàn cảnh nói năng cụ thể. Chẳng hạn, khi chưa nói năng thì các đại từ như: *tôi, anh ấy, chị ấy...* chưa biết là chỉ ai. Nhưng khi nói năng thì ta sẽ biết được sở chỉ của chúng.

Các sở chỉ của ngôn ngữ là các khách thể cấu trúc. Đó là các sự kiện ngôn ngữ được đánh dấu bằng các thuật ngữ như: *âm vị, hình vị, từ, câu...* Từ "*âm vị*" có sở chỉ là các âm cụ thể mà ta phát âm ra trong lời nói. Chẳng hạn các âm: *a, n* trong từ "*an*". Từ "*hình vị*" có sở chỉ là tất cả các đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất mà có nghĩa như: *an, ăn, bánh...* Từ "*từ*" có sở chỉ là tất cả các loại câu trong câu nói như: *An ăn bánh; Gió thổi mạnh; Tôi và chúng ta.*



### 2.5.3. Nghĩa sở biểu (A: *significative meaning*, *signification*, N: *significat*)

#### 2.5.3.1. Nghĩa này được xác lập trên cơ sở mối quan hệ giữa từ và khái niệm

Xét về mặt bản thể thì nghĩa sở biểu (biểu niệm) là kết quả của sự phản ánh các thuộc tính của thực tế khách quan được diễn đạt bằng từ.

Xét về mặt chức năng thì nghĩa sở biểu là các đặc trưng khu biệt làm cho nghĩa của từ này khác với nghĩa của các từ khác.

Nghĩa này có cơ sở là nội hàm của khái niệm trong khi đó nghĩa sở thị lại biểu thị ngoại diên của khái niệm.

Các thành tố nghĩa (b) của các từ "voi", "chó" đã nêu ở phần trước là nghĩa sở biểu.

**Voi** - (Loài thú lớn sống ở vùng nhiệt đới), (mũi dài thành vòi), (răng nanh dài thành ngà), (tai to), (da rất dày), (rất to khỏe), (có thể nuôi để tải hàng hay kéo gỗ)...

Đó là các đặc trưng ngữ nghĩa cho phép ta phân biệt nghĩa của từ "voi" với nghĩa của các từ khác như "chó", "gà", "chim", "chuột"...

Để thấy sự khác nhau của các nghĩa sở biểu, ta hãy đối chiếu nghĩa sở biểu của từ "voi" với nghĩa sở biểu của từ "chó".

**Chó:** (Loài gia súc thuộc nhóm ăn thịt), (có 4 chi), (mõm dài) (răng nhọn), (lông màu vàng, trắng, đen, vện...), (có đuôi), (kêu hay sủa, tru), (nuôi để giữ nhà hay đi săn)...

### 2.5.3.2. Phân biệt nghĩa sơ biểu với khái niệm khoa học

**“Khái niệm khoa học là sản phẩm cao nhất của bộ não”** (Lenin). Khái niệm là một hệ thống hiểu biết về đối tượng được phản ánh. Đó là một hiểu biết chắc chắn nêu lên được bản chất của đối tượng, các yếu tố tạo thành đối tượng, các mối quan hệ và liên hệ nội tại của chúng và các qui luật chi phối chúng trong sự hình thành, tồn tại và phát triển. Khái niệm là hiểu biết của chúng ta, được chúng ta dùng làm kim chỉ nam cho hoạt động thực tiễn trong quan hệ với đối tượng mà khái niệm phản ánh.

Ví dụ: Khái niệm về nước được hiểu như sau: Đó là một hợp chất do sự hòa hợp của oxy và hydro theo công thức  $H_2O$ , sôi ở  $100^{\circ}C$ , đông cứng lại thành đá từ dưới  $0^{\circ}C$ , bốc hơi khi gặp nhiệt độ cao, trong suốt, không màu sắc, không mùi, không vị, có thể dùng để rửa tay, uống, nấu nướng v.v...

Ý nghĩa sơ biểu do được tạo ra trên cơ sở khái niệm nên có những thuộc tính của khái niệm đi vào nghĩa, trở thành những đặc trưng khu biệt nghĩa. Tuy nhiên, do chức năng cơ bản của nghĩa là để phân biệt với những nghĩa khác trong hệ thống từ vựng ngữ nghĩa, cho nên không phải tất cả các đặc trưng cơ bản của khái niệm đều đi vào nghĩa của từ.

Vì thế có thể nói: số lượng của các thuộc tính - kết quả của sự phản ánh - đi vào nghĩa và khái niệm là không hoàn toàn giống nhau.

Ta có thể thấy rõ sự khác nhau này bằng cách so sánh ý nghĩa thông thường của từ “nước” với khái niệm nước đã nêu ở trên.

Từ "nước" theo cách hiểu thông thường thì chỉ có nghĩa như sau:

*Chất lỏng không màu, không mùi và trong suốt khi là nguyên chất, tồn tại trong tự nhiên ở sông, hồ, biển.*

Ví dụ: *Nước mưa. Nước lũ. Nước thủy triều. Ăn nước giếng* (Theo TĐTV, 1992)

Như vậy ý nghĩa thông thường của từ "nước" không có đầy đủ tất cả các đặc trưng cơ bản của nước như: là một tập hợp chất có công thức hóa học  $H_2O$ , sôi ở  $100^{\circ}C$ , cứng lại thành nước đá từ dưới  $0^{\circ}C$ ...

Tuy nhiên những đặc trưng trong nghĩa thông thường của từ nước vẫn đủ phân biệt với nghĩa của các từ khác như: *xăng, dầu hỏa, rượu, nước mắm*...

L.Serba - nhà ngôn ngữ học Nga nổi tiếng đã phân biệt khái niệm khoa học về "đường thẳng" với ý nghĩa thông thường của từ đó như sau:

"Đường thẳng" (khái niệm khoa học) là đường được tạo nên bởi khoảng cách ngắn nhất giữa hai điểm.

"Đường thẳng" (ý nghĩa thông thường) là đường không đi lên cũng không đi xuống, không rẽ sang phải cũng không rẽ sang trái.

Do sự phát triển ngày càng cao của nhận thức con người nên con người càng ngày càng nhận thức được sâu sắc hơn về bản chất của các sự vật và hiện tượng. Do đó khái niệm về các sự vật và hiện tượng ngày càng đầy đủ và toàn diện hơn. Còn ý nghĩa, thì do được cố định trong vỏ ngữ âm, do bị qui định và chi phối bởi quan hệ cơ cấu nghĩa giữa từ

này và từ khác trong hệ thống nên nó có tính ổn định và chậm phát triển hơn.

Theo Nguyễn Đức Dương [7.3], ý nghĩa nhiều khi phản ánh nhận thức xa xưa của loài người khi bắt đầu có ngôn ngữ. Chẳng hạn, “*cá voi*” theo cách hiểu thông thường có nghĩa là một loài cá, nhưng theo khoa sinh vật học thì nó lại là một loài động vật có vú.

Ý nghĩa, ngoài hạt nhân khái niệm tính ra còn có thể mang thêm sắc thái biểu cảm.

Nhìn chung lại, nghĩa sơ biểu mặc dù có cơ sở là khái niệm song nó không đồng nhất với khái niệm.

Hầu hết các loại thực từ đều có nghĩa sơ biểu trong nghĩa từ vựng học của nó nhưng các danh từ riêng thì không. Các danh từ riêng không có nghĩa sơ biểu mà chỉ có nghĩa sơ thị. Nghĩa sơ thị của danh từ riêng dựa trên một sở chỉ mà sở chỉ này là vật duy nhất.

#### 2.5.3.2. Quan hệ giữa nghĩa sơ thị và nghĩa sơ biểu

**Nghĩa sơ thị** (denotative meaning) của từ lớp các sự kiện thuộc phần thực tế khách quan do từ biểu thị, còn **nghĩa sơ biểu** (significative meaning) là những đặc trưng tổng quát của mọi sự kiện trong lớp đó. Bởi thế, theo YU.D.Apresjan [25,3] các từ (ký hiệu) có thể có sở chỉ đồng nhất trong khi sở biểu của chúng khác biệt nhau. Ví dụ: “*Trọng tâm của hình tam giác*” và “*Giao điểm của các đường trung trực*” cùng chỉ một đối tượng có thực trong thực tại song lại cho phép người ta hình dung khác nhau về đối tượng ấy. Mặt khác, các từ có thể có sở biểu giống nhau nhưng sở thị lại khác nhau, chẳng hạn các từ: *chết*, *tử*, *tỏi*, *nghèo*, *tử trần*, *băng hà*, *ly sinh*,

thác, qui tiên... cùng có nghĩa sở biểu là "không còn hoạt động ống", nhưng sở thị lại khác nhau: "chết" có thể dùng cho người hay vật (người chết, có chết, xe chết máy...) nhưng các từ còn lại chỉ dùng cho người.

Thông thường thì ứng mỗi nghĩa sở biểu đều có một hay một vài nghĩa sở thị tương ứng.

#### **2.5.4. Nghĩa biểu thái (A: Connotative meaning, N: connotat)**

Trong tam giác nghĩa của YU.X.Xtêpanov không có đỉnh dành riêng cho nhân tố nghĩa biểu thái. Nghĩa này quyện hòa, gắn bó chặt chẽ với nghĩa sở thị và nghĩa sở biểu trong nghĩa của từ. Nghĩa biểu thái được tạo ra do mối quan hệ giữa từ và người sử dụng. Ví dụ: *cho, tặng, biếu, bố thí, đút lót...* có nghĩa chung là: giao quyền sở hữu một cái gì đó cho người khác mà không lấy tiền. Thế nhưng, sắc thái biểu cảm của các từ này thì khác nhau: "cho" mang sắc thái nghĩa "trung hòa"; "tặng" mang sắc thái nghĩa trang trọng; "biếu" mang sắc thái lễ phép, thường dùng với người lớn tuổi, hay người thân quen gắn gũi với mình; "bố thí" mang ý coi thường; "đút lót" là cho một cách lén lút với mục đích được lợi bất chính. Các ý nghĩa (c) của các từ "voi", "chó" biểu thị thái độ của người nói với đối tượng.

#### **2.5.5. Nhận xét chung**

Nghĩa từ vựng của từ gồm ba loại nghĩa đã nêu trên (nghĩa sở thị, nghĩa sở biểu và nghĩa biểu thái). Những thành tố nghĩa này quyện hòa, thống nhất và tạo thành một phức thể trong nghĩa của từ chứ không phải là những loại riêng tách rời nhau. Trong phức thể nghĩa này thì chỉ có nghĩa sở

biểu (signifikat) mới là thành tố nghĩa có tính cấu trúc. Chúng tôi sẽ trình bày ở các mục sau.

## 2.6. Ý nghĩa ngữ pháp của từ

### 2.6.1. Nghĩa ngữ pháp là gì?

*Nghĩa từ vựng* – như đã trình bày ở các mục trên là ý nghĩa riêng của từng từ, không lặp lại ở những từ khác. Ví dụ: *đài, bàn, ghế, đi, đứng, nghe, đẹp, xinh, ngoan, hư...* là những từ có nghĩa khác nhau. Khác với nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp là loại nghĩa khái quát chung cho nhiều từ cùng loại.

### 2.6.2. Các kiểu loại nghĩa ngữ pháp

#### 2.6.2.1. Nghĩa từ loại

*Nghĩa từ loại* là loại ý nghĩa khái quát từ hàng loạt từ, lớp từ bao trùm lên ý nghĩa từ vựng của từng từ. Ví dụ: ý nghĩa từ loại của các danh từ là ý nghĩa sự vật; của động từ là ý nghĩa hành động; của tính từ là ý nghĩa tính chất, đặc điểm; của phó từ là ý nghĩa trạng thái, tình trạng...

#### 2.6.2.2. Ý nghĩa ngữ pháp tình thái

Đó là những loại nghĩa như nghĩa về giống, số, cách ngôi, thời, thể, dạng... Loại nghĩa này thường được rút ra từ sự đối lập (opposition) các dạng thức khác nhau của từ.

#### *Ý nghĩa về giống*

Trong tiếng Nga, danh từ có ý nghĩa về giống. Chẳng hạn:

*Student* (sinh viên - giống đực) - *studentka* (sinh viên - giống cái) - *kniga* (sách - giống cái) - *dom* (ngôi nhà - giống đực) - *akno* (cửa sổ - giống trung).

Ý nghĩa về số, về cách

*book* (sách - số ít).

*books* (những cuốn sách - số nhiều).

Từ *kniga* (sách - tiếng Nga) có những dạng thức ngữ pháp khác nhau. Nếu ta đối chiếu các dạng thức theo chiều ngang sẽ rút ra được ý nghĩa về số, còn nếu đối chiếu theo chiều dọc sẽ được ý nghĩa về cách:

*kniga* - *knigu* (1)

*knigi* - *knig* (2)

*knige* - *knigam* (3)

*knigu* - *knigi* (4)

*knigôl* - *knigami* (5)

*knige* - *knigakh* (6)

số ít      số nhiều

6 cách

Ý nghĩa về ngôi

Ví dụ: động từ tiếng Anh thời hiện tại có ý nghĩa về ngôi:

*I go* (go ở ngôi 1 số ít)

*He goes* (goe ở ngôi số thứ 3 số ít)

Ý nghĩa về thời / thì

Ví dụ:

*work* (làm việc) → thì hiện tại bất định

*worked* (đã làm việc) → thì quá khứ

## Ý nghĩa về thể

Ví dụ:

*zêlat (làm)* → thể chưa hoàn thành

*xzelat (đã làm xong)* → thể hoàn thành

### 2.6.2.3. Ý nghĩa ngữ pháp quan hệ

Đó là loại ý nghĩa được rút ra từ mối quan hệ giữa từ này và từ khác trong câu khi chúng đảm nhận các chức năng ngữ pháp như: *chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ...*

## 2.7. Ý nghĩa kết cấu của từ (A: Structural meaning)

Nghĩa kết cấu được hình thành do quan hệ giữa các từ với nhau trên hai trục: trục dọc (paradigmatic) và trục ngang (syntagmatic).

### 2.7.1. Trục dọc – tức trục hệ hình (paradigmatic)

Quan hệ giữa các từ trên trục dọc cho phép xuất hiện loại nghĩa gọi là ý nghĩa khu biệt hay giá trị (valeur).

Giá trị khiến cho mỗi ký hiệu (từ) là một cái gì đó khác với những ký hiệu khác. Chính nhờ giá trị mà trong hệ thống các từ có quan hệ tương tác lẫn nhau: khi từ A đã mang nghĩa X thì từ B phải mang nghĩa Y hay X' chứ không trùng lặp hoàn toàn. Cũng chính do tính hệ thống qui định mà ta thấy nghĩa của từ không đồng nhất với khái niệm (xem phần trước). Giá trị khiến cho nghĩa của từ trong ngôn ngữ này cũng khác với nghĩa của từ trong ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, từ *brother* tiếng Anh vừa chỉ anh trai hay em trai, từ *sister* vừa chỉ chị gái hay em gái. Trong tiếng Việt không có từ nào tương ứng với hai từ trên, và cũng chính vì vậy mà giá trị khu



biệt của hai từ tiếng Anh trên cũng khác giá trị khu biệt của các từ tiếng Việt: *anh, chị, em*.

### 2.7.2. *Trục ngang – tức trục cú đoạn (syntagmatic)*

Quan hệ giữa các từ trên trục ngang cho phép xuất hiện loại ý nghĩa gọi là ý nghĩa cú pháp. Có hai loại ý nghĩa: ý nghĩa cú pháp tự do và ý nghĩa cú pháp hạn chế (có người gọi là khả năng kết hợp tự do và hạn chế). Ý nghĩa cú pháp tự do là ý nghĩa được thể hiện trong các kết hợp cú pháp rộng rãi của từ, còn ý nghĩa hạn chế là ý nghĩa được thể hiện trong các kết hợp đặc biệt của từ.

Những từ có ý nghĩa cú pháp tự do là những từ:

a/ có thể tự do thay đổi ngữ cảnh

b/ có khả năng trực tiếp kết hợp với các từ khác để tạo nên câu nói.

Câu ngược lại, những từ có ý nghĩa cú pháp hạn chế là những từ:

a/ không có khả năng thay đổi ngữ cảnh – tức là chuyên đứng làm thành tố hay chuyên phụ thuộc vào một hay một số tổ hợp nào đó.

b/ không có khả năng trực tiếp kết hợp với các từ khác nên câu nói. Ví dụ: "gỏi" chỉ đứng trong các kết hợp, *ăn gỏi, cá gỏi*; "chuốt" chỉ đứng trong "*cá chuốt*", "hầu" chỉ đứng trong "*dưa hầu*".

Các từ, do đều có quan hệ với nhau trong hệ thống nên đều có nghĩa kết cấu. Những yếu tố như: *à, xít, cà, phê...* đều

là những yếu tố có nghĩa kết cấu vì chúng đều có khả năng kết hợp với nhau để tạo nên một tổ hợp có khả năng định danh cho sự vật hiện tượng: *axít, cà phê*.

## 2.8. Các đơn vị mang nghĩa trong tiếng Việt

Có từ mang đầy đủ năm thành tố nghĩa, có từ không đầy đủ. Những thực từ – ở dạng đầy đủ nhất – có thể mang nghĩa từ vựng (nghĩa, sở thị, sở biểu, biểu thái), nghĩa ngữ pháp và nghĩa kết cấu. Các hư từ mang nghĩa ngữ pháp, nghĩa kết cấu. Các danh từ riêng không có nghĩa sở biểu.

## 2.9. Cấu trúc nghĩa của từ

Nghĩa của từ – như đã trình bày – là một phức thể do một số thành tố nghĩa tạo nên như nghĩa sở thị, sở biểu, biểu thái, nghĩa ngữ pháp, nghĩa kết cấu. Tuy nhiên chỉ có nghĩa sở biểu (A: signification) là nghĩa có tính cấu trúc.

Nếu xét dưới góc độ cấu trúc thì nghĩa sở biểu được hình thành từ một số yếu tố nghĩa nhỏ hơn mà ta gọi là các nét nghĩa vị (*tiếng Pháp: sème, L.Hjelmslev gọi là figure, tiếng Anh: semantic feature*). Về mặt bản thể các nét nghĩa là thuộc tính của thực thể khách quan đã được từ biểu thị. Người đầu tiên đưa ra quan niệm về các nét nghĩa là L.Hjelmslev (Đan Mạch).

Khái niệm cấu trúc được hiểu là một mạng lưới các quan hệ giữa các yếu tố trong một chỉnh thể thống nhất. Do đó để xác định cấu trúc nghĩa thì ta phải:

- a/ xác định được các nét nghĩa tạo nên nghĩa sở biểu.
- b/ xác định quan hệ giữa các nét nghĩa đó là như thế nào.

### **2.9.1. Đặc điểm các loại nét nghĩa**

a/ Có những nét nghĩa chung cho nhiều từ và nét nghĩa riêng cho từng từ.

b/ Có những nét nghĩa được gọi là khái quát và có những nét cụ thể.

Một nét nghĩa được gọi là khái quát khi nó có thể được phân chia thành những nét nghĩa cụ thể hơn nằm trong nó. Tính chất khái quát và cụ thể là có tính tương đối vì nét nghĩa này so với nét nghĩa bao trùm lên nó là một nét nghĩa cụ thể hơn nhưng so với nét hẹp hơn do nó phân hóa ra thì lại là nét khái quát. Nét nghĩa khái quát không thể đưa vào một nét nghĩa khái quát lớn hơn nữa, chỉ có thể phân hóa thành những nét nghĩa cụ thể được gọi là một nét nghĩa phạm trù hay một phạm trù ngữ nghĩa. Chẳng hạn các nét được gọi bằng các từ như: "sự vật", "hành động", "tính chất", "trạng thái" trong lời giải thích của các từ là các nét phạm trù.

### **2.9.2. Cách phát hiện các nét nghĩa**

Để phát hiện các nét nghĩa cần phải tìm ra những nét nghĩa chung đồng nhất trong nhiều từ rồi lại đối lập những từ có nét nghĩa chung đó với nhau để tìm ra những nét cụ thể hơn, cứ như vậy cho đến khi chúng ta gặp những nét nghĩa chỉ có riêng trong từng từ.

Ví dụ 1:

	1	2	3	4
<b>Kêu</b>	(hoạt động)	(phát ra âm thanh)	(bằng miệng)	(người, vật)
<b>La</b>	(-)	(-)	(-)	(người)
<b>Hót</b>	(-)	(-)	(-)	(chim)
<b>Sủa</b>	(-)	(-)	(-)	(chó)
<b>Rống</b>	(-)	(-)	(-)	(bò)

nét (1): nét phạm trù, khái quát nhất, chung nhất

nét (2): cụ thể hơn nét (1) nhưng khái quát hơn (3) và (4)

nét (3): cụ thể hơn (2) nhưng khái quát hơn (4)

nét (4): nét cụ thể, nét riêng của từng từ.

Ví dụ 2:

	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>bàn</b>	(sự vật)	(đồ dùng)	(cấu tạo x)	(để viết, đặt...)
<b>ghế</b>	(-)	(-)	(-)	(để ngồi)
<b>bảng</b>	(-)	(-)	(-)	(để viết)
<b>giường</b>	(-)	(-)	(-)	(để nằm)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>búa</b>	(sự vật)	(dụng cụ)	(cấu tạo x)	(để nện, đập)	(theo phương thức X)
<b>hòm</b>	(-)	(-)	(-)	(để kẹp)	(-)
<b>cưa</b>	(-)	(-)	(-)	(để cắt)	(-)

Nét (1) của bàn, ghế, búa, kim... là nét phạm trù. Các nét đứng trước thường khái quát hơn các nét đứng sau và chung cho nhiều từ trong nhóm.

Ví dụ 3:

*lôi, kéo, co...*  $= s_1 + s_2 + s^2_3 + s^1_4$

*hút, hấp, hít...*  $= s_1 + s_2 + s^2_3 + s^1_4$

*đẩy, ném, xô...*  $= s_1 + s_2 + s^2_3 + s^1_4$

*phùn, phụt, phì, thổi, nhổ...*  $= s_1 + s_2 + s^2_3 + s^1_4$

$s_1 =$  (hoạt động làm cho x)

$s_2 =$  (dài chỗ)

$s_3 =$ hướng	$s^1_3 =$ (xa ra)
	$s^2_3 =$ (lại gần)
$s_4 =$ phương tiện	$s^1_4 =$ (tay, lực)
	$s^2_4 =$ (miệng hay dùng sức ép)

Nếu tiếp tục đối lập các từ trong cùng một nhóm, ta sẽ phát hiện ra các nét nghĩa riêng có giá trị khu biệt các từ trong cùng nhóm.

### 2.9.3. Quan hệ giữa các nét nghĩa trong một từ

Đặc điểm, tính chất của các nét nghĩa quyết định vị trí và giá trị thông báo của nó trong cấu trúc của nghĩa từ. Nói đến quan hệ giữa các nét nghĩa trong một từ, người ta thường đề cập tới một số mối quan hệ như sau (xem thêm [3.2]):

### **(1) Quan hệ trật tự qui định lẫn nhau**

Ví dụ: từ “*me*” gồm các nét nghĩa: a, (phụ nữ), b (có con), c, (xét trong quan hệ với con). Giữa các nét nghĩa này có một quan hệ trật tự nhất định: a, b, c. Đó là một loại quan hệ lôgic: nét nghĩa đứng trước làm cơ sở cho nét nghĩa đứng sau, nét nghĩa đứng sau thuyết minh cho nét nghĩa đứng trước, phụ nghĩa cho nét nghĩa đứng trước. Quan hệ trật tự qui định lẫn nhau này giữa các nét nghĩa là một loại quan hệ tĩnh trong nội bộ nghĩa của từ, xét một cách cô lập.

### **(2) Quan hệ cấp bậc giữa các nét nghĩa xét về giá trị thông báo**

Nếu xét về giá trị thông báo thì các nét nghĩa của từ “*me*” có quan hệ cấp bậc: c, b, a. Nét c có giá trị thông báo cao hơn cả.

Nói tóm lại: nghĩa sở biểu của từ nói chung là:

- a) Một tập hợp các nét nghĩa có quan hệ qui định lẫn nhau
- b) Giá trị của các nét nghĩa không như nhau (giữa các nét có quan hệ cấp bậc) biểu hiện ở khả năng tham gia khác nhau vào việc thực hiện chức năng thông báo.
- c) Các nét nghĩa có tính độc lập tương đối, biểu hiện ở khả năng độc lập tổ hợp và tác động qua lại với những nét nghĩa của những từ khác khi tổ hợp với nhau.

### **2.9.4. Cấu trúc nghĩa ở dạng phạm trù – Dạng cấu ngữ nghĩa**

Phần trên chúng tôi đã trình bày cấu trúc nghĩa sở biểu dưới dạng nét nghĩa cụ thể. Theo Đỗ Hữu Châu [3.2] nếu tạm

thời bỏ qua các nét nghĩa cụ thể và chỉ kê bản thân các nét phạm trù – nét khái quát nhất) thì có thể đi đến khái niệm cấu trúc nét nghĩa (cấu trúc nghĩa vị)<sup>15</sup>. Một cấu trúc nét nghĩa là:

- a) Tập hợp một số nét phạm trù (phạm trù nghĩa vị).
- b) Nội dung từng phạm trù nghĩa vị giống nhau trong các từ cũng tức là các phạm trù nghĩa vị phải chung cho một số từ.
- c) Quan hệ giữa các phạm trù giống nhau trong những từ chứa chung. Các từ có chung một cấu trúc nghĩa vị (cấu trúc nét nghĩa) là các từ đẳng cấu về ý nghĩa sơ biểu.

*Ví dụ 1:* Các từ “đàn ông”, “đàn bà”, “con trai” có chung một cấu trúc nghĩa vị như sau: (người) (giới tính) (tuổi). Vì có chung cấu trúc nghĩa vị như trên nên chúng là các từ có quan hệ đẳng cấu về ý nghĩa sơ biểu. Cấu trúc nghĩa ở dạng khái quát như trên làm cơ sở cho cấu trúc nghĩa sơ biểu ở dạng cụ thể:

*đàn ông* = (người) (nam) (có tuổi).

*đàn bà* = (người) (nữ) (có tuổi).

*con trai* = (người) (nam) (ít tuổi).

*Ví dụ 2:* Các động từ: *dập, phá, bẻ, cắt, chia, phân hóa, giải tán...* là những từ đẳng cấu về ý nghĩa vì chúng có chung cấu trúc nghĩa vị: (hoạt động của chủ thể A tác động đến đối thể B) (làm cho B bị phân rã).

---

<sup>15</sup> Ở phần này dùng thuật ngữ “nghĩa vị” thì thích hợp hơn.

### Thí dụ 3: *cứng, gan*.

*cứng*: (có khả năng không biến dạng) (dưới tác động của lực cơ học).

*gan*: (có khả năng không mất tinh thần) (trước đe dọa, nguy hiểm).

Hai từ trên có cấu trúc nghĩa khái quát như sau: (có khả năng biến đổi/không biến đổi thuộc tính x) (khi chịu tác động của y). Vậy hai từ trên có quan hệ đẳng cấu ngữ nghĩa với nhau.

Tóm tắt về hiện tượng đẳng cấu ngữ nghĩa:

A:  $s_1, s_2, s_3 \dots R_1(s_1 s_2); R_2(s_1 s_3); R_3(s_2 s_3)$

B:  $y_1, y_2, y_3 \dots R_1(y_1 y_2); R_2(y_1 y_3); R_3(y_2 y_3)$

( $R$  = quan hệ;  $s, y$  = các nét nghĩa)

### 2.9.5. Tiên giả định (*présupposition*)

#### a. Tiên giả định nội tại

Theo Ch.Fillmore, trong nghĩa của từ, bên cạnh sát nghĩa thuần túy mà người ta vẫn thường hiểu có thể có một thành phần đặc biệt gọi là tiên giả định. "*Tiên giả định tức là điều được giả định trước là đúng, người nói nói mà làm như điều ấy không cần phải nói*". (Duy Crô) [14.1]. Tiên giả định không có giá trị thông báo chính thức, đối lập với phần có giá trị thông báo chính thức – phần khẳng định (tức phần nghĩa theo cách hiểu trước nay). Như vậy, nghĩa của từ nếu xét theo giá trị thông báo thì có thể phân ra thành hai cấp độ: cấp độ hàm ẩn (tiên giả định) và cấp độ thông báo (khẳng định).



Ví dụ 1:

dừng	"vừa mới đang hoạt động di chuyển"	} tiên giả định
	"nay không hoạt động di chuyển"	

Ví dụ 2:

độc thân	"người đàn ông / đàn bà đã đến"	} tiên giả định	
	"tuổi trưởng thành"		khẳng định
	"chưa kết hôn"		

Sự khác nhau giữa nghĩa và tiên giả định thể hiện ở chỗ: phủ định từ chỉ tác động đến nghĩa (phần khẳng định) chứ không tác động lên tiên giả định. Loại tiên giả định trên được gọi là tiên giả định nội tại.

#### b. Tiên giả định tổ hợp

John Lyons<sup>16</sup> còn nêu ra một loại tiên giả định ngôn ngữ khác nữa gọi là tiên giả định tổ hợp. Loại tiên giả định này thực chất là do khả năng kết hợp từ vựng của từ qui định. Ví dụ: "sút" nói về sự giảm trọng lượng (cân) hay năng lực (học) "kiêng" nói về chân, "thét" nói về người, "dò, ri" nói về nước...

Nghĩa từ cụ thể có cả tiên giả định nội tại và tiên giả định tổ hợp:

<sup>16</sup> John Lyons, *Linguistique générale*, Paris 1970, tr.327 (14.1)

	"trọng lượng ở mức thường của người đó"	tiền giả định nội tại
2.44	"kỳ" (Tiền giả định tổ hợp)	"nay trọng lượng nhỏ hơn so với trước" khẳng định

### c. Tác dụng của việc nghiên cứu tiền giả định

Phân biệt tiền giả định (hàm nghĩa) có giá trị phân biệt các từ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa. Hoàng Phê [14.1] đã vận dụng lý thuyết này để phân biệt các từ sau: biết, tưởng, nghĩ.

1. Tôi biết rằng anh đi vắng nên tôi không đến chơi.
2. Tôi tưởng rằng anh đi vắng.
3. Tôi nghĩ rằng anh đi vắng.

"*Biết*" và "*tưởng*" có tiền giả định khác nhau: "*biết*" tiền giả định: sự việc anh đi vắng là có thật; "*tưởng*" tiền giả định trái lại: sự việc anh đi vắng là không có thật; còn "*nghĩ*" thì không có tiền giả định. Cho nên có thể nói: (4) Tôi tưởng rằng anh vắng, không ngờ anh ở nhà; (5) Tôi nghĩ rằng anh đi vắng không biết có đúng không. Trong câu (4) không thể thay "*tưởng*" bằng "*biết*" hoặc "*nghĩ*", trong câu (5) không thể thay "*nghĩ*" bằng "*tưởng*", "*biết*".

## 2.10. Những phương pháp cơ bản trong nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa

### 2.10.1. Ngữ cảnh - cơ sở để phân tích nghĩa

2.10.1.1. Ngữ cảnh là những từ bao quanh hay đi kèm theo một từ, tạo cho nó tính xác định về nghĩa

### 2.10.1.2. Dựa vào ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ

Ví dụ 1: *gắn* (đg).

Từ này có ba nghĩa, mỗi nghĩa xuất hiện trong những loại ngữ cảnh khác nhau:

(1) Làm cho hai vật gắn chặt với nhau bằng một chất dính: *gắn phim đèn*.

(2) Đeo huân chương, huy chương lần đầu tiên trong một buổi lễ cho người được tặng thưởng.

(3) Nối chỗ đau liền lại: miệng cái nhọt đã *gắn*.

Ví dụ 2:

*phi nghĩa*: trái với chính nghĩa.

*vô nghĩa*: không có ý nghĩa.

*bất nghĩa*: không có tình nghĩa (quên ơn)

Nhờ các từ "*phi*", "*vô*", "*bất*" mà ta xác định được các nghĩa của từ "*nghĩa*".

Ví dụ 3:

Vì (1) (1): bởi lý do, nguyên nhân là: *Vì lười nên dốt*.

(2) (g): để cho, do quyền lợi của: *Vì nhân dân quên mình*.

Ví dụ 4:

Xét nghĩa của từ "*đến*" (giới từ) trong các câu sau đây:

(1) *Chúng tôi đi đến Phước Long để học tiếng Stiêng*.

(2) *Sinh viên lớp Văn 2 học đến 11 giờ đêm mới nghỉ*.

(3) Chúng tôi nhớ đến thầy giáo cũ.

(4) Họ học chăm chỉ đến quên ăn...

Nhờ các từ đi kèm trong các câu trên, ta có thể xác định được nghĩa của từ "đến" ở bốn câu trên như sau:

Câu (1): "đến" biểu thị phương hướng di chuyển của hoạt động tới một địa điểm trong không gian. Câu (2): "đến" biểu thị sự kết thúc về thời gian của hoạt động. Câu (3): "đến" biểu thị sự hướng tới đối tượng của hoạt động. Câu 4: "đến" biểu thị mức độ mà trạng thái, hoạt động đạt đến.

## **2.10.2. Nghiên cứu nghĩa theo trường nghĩa**

### **2.10.2.1. Cơ sở lý thuyết trường**

Các từ trong ngôn ngữ tập hợp lại theo hệ thống chứ không cô lập, rời rạc nhau. Trong lòng hệ thống lớn bao gồm nhiều hệ thống con. Mỗi hệ thống con (mà) có chung một nét đồng nhất nào đó về ngữ nghĩa thì đó là một trường.

*2.10.2.2. Những nhà ngôn ngữ học có công đi đầu trong việc đưa ra khái niệm trường và vận dụng lý thuyết này và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng ngữ nghĩa là:*

M.M.Pokrovski – nhà ngôn ngữ học Nét nghĩa: 1890;  
J.Trier – nhà ngôn ngữ học Đức, tác phẩm đầu tiên là: "Trường từ vựng và trường khái niệm", 1931; W.Porzig (1985 – 1961) nhà ngôn ngữ học gốc Thụy Sĩ, dạy học ở Đức 1934 v.v... [33]

### **2.10.2.3. Quan niệm về trường**

**2.10.2.3.1. Trường nghĩa (P: champ sémantique):** là một tập hợp của các đơn vị từ vựng căn cứ vào một nét đồng nhất nào đó về ngữ nghĩa.

### 2.10.2.3.2. Trường ý niệm và trường ngữ nghĩa

#### a. Trường ý niệm

Trường ý niệm là một tập hợp từ dựa trên sự đồng nhất về ý nghĩa sở thị (denotative meaning). Một trường ý niệm có thể gồm nhiều trường nhỏ hơn. Đỗ Hữu Châu [3.4] đã phân tích trường ý niệm về con người như sau (trường ý niệm về con người có thể chia thành 5 trường nhỏ: I, II, III, IV, V. Mỗi trường nhỏ này lại có thể chia ra các trường nhỏ hơn; 1, 2, 3.. căn cứ vào một số nét đồng nhất nào đó về ý nghĩa):

#### I. Con người nói chung:

1. Con người nói chung xét theo giới tính: *nam, nữ, đàn ông, đàn bà...*
2. Con người nói chung xét theo tuổi tác: *trẻ em, trẻ con, thiếu nhi, nhi đồng, thanh niên, phụ lão...*
3. Con người nói chung xét về mặt nghề nghiệp: *công nhân, nông dân, giáo viên, học sinh, thầy thuốc, kỹ sư...*
4. Con người nói chung xét theo chức vụ: *chủ tịch, bộ trưởng, thứ trưởng, hiệu trưởng, chủ nhiệm, giám đốc...*
5. Con người nói chung xét theo quan hệ họ hàng: *kỵ, cụ, ông, bà, bố, mẹ, cô, bác, chú, già, di, cậu, mợ, thím, con, cháu, chắt...*

#### II. Bộ phận con người:

Đầu, sọ, tai, tóc, mặt, mắt, mũi, miệng, gáy, trán, cằm, răng, lưỡi, tay, chân, lưng, ngực, bụng...

### III. Đặc điểm con người:

1. Ngoại hình: cao, thấp, lùn, gầy, béo, già, trẻ, đúng tuổi, tóc rẽ tre...
2. Nội tâm: hiền, ác, thẳng thắn, gian trá, điềm đạm, nóng nảy...
3. Trí tuệ: thông minh, khôn, ngu, dẫn, dốt, khờ, ngốc, diên...

### IV. Trạng thái con người:

1. Sinh lý: khỏe, yếu, mệt, mỏi...
2. Tâm lý: buồn, vui, bồi hồi, xao xuyến...

### V. Hoạt động của con người:

1. Trí tuệ: nghĩ, suy, xét, nhớ, hiểu, suy nghĩ...
2. Dời chỗ: đi, chạy, nhảy...
3. Cảm quan: nghe, ngửi, thấy, sờ, nếm...

Những từ trong trường ý niệm khi chuyển nghĩa thì kéo theo sự chuyển trường.

#### *b. Trường ngữ nghĩa (P: champ sémantique)*

Trường ngữ nghĩa là một tập hợp từ dựa trên sự đồng nhất về nghĩa vị của nghĩa sở biểu, nói đúng hơn là dựa trên sự đồng nhất về cấu trúc nghĩa sở biểu. Một trường ngữ nghĩa lớn có thể bao hàm nhiều trường ngữ nghĩa nhỏ. Các từ trong mỗi trường nhỏ có nội dung nghĩa gần gũi nhau hơn các từ khác trường.

#### *Vi dụ 1:*

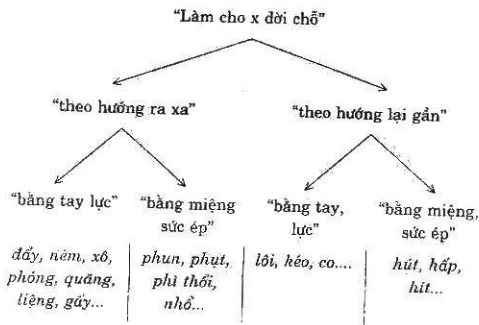
Trường ngữ nghĩa "hoạt động tác động đến đối tượng" [3,4].

Dựa trên nghĩa sơ biểu trên, ta thấy trước hết có thể phân hóa thành hai trường có nghĩa cụ thể hơn là: (a) "hoạt động tác động đến ngoại hình" và (b) "hoạt động tác động đến sự tồn tại của đối tượng". Trường (a) còn có thể phân hóa thành hai trường nhỏ hơn là "phá vỡ, chia cắt" và "nối liền". Trường (b) cũng có thể chia hai như vậy: "làm mất đi" và "tạo lập nên". Sau đây là các từ được tập hợp trong các trường trên.



Như vậy, một trường lớn "hoạt động tác động đến đối tượng" có thể gồm bốn trường nhỏ như trên.

Ví dụ 2:



### Nhận xét:

Các từ trong các trường nghĩa là các từ có quan hệ đẳng cấu ngữ nghĩa với nhau. Nếu phân lập được các trường ngữ nghĩa thì có thể thấy hiện tượng đẳng cấu trong các trường. Việc phân biệt các trường nghĩa có khả năng giúp ta tìm được các qui tắc tạo nghĩa trong câu nói, nghiên cứu được cách thức khả năng kết hợp giữa từ này và từ khác để diễn đạt mối quan hệ giữa các sự vật.

### 2.10.3. Phương pháp phân tích thành tố

Phân tích thành tố (A: Componential Analysis)



### 2.10.3.1. Nguyên nhân ra đời

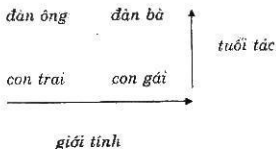
Do đòi hỏi của lý luận và thực tiễn là phải tìm cách giải thích một cách khoa học và chính xác nghĩa của từ.

### 2.10.3.2. Cơ sở của phương pháp phân tích thành tố

Các nhà ngôn ngữ học dựa trên những kiểu mẫu của phân tích âm vị học để phân tích nghĩa của từ thành các thành tố nghĩa nhỏ hơn. Chẳng hạn, nếu các âm vị như: p, b, m có thể phân xuất ra các nét khu biệt như:

Nét khu biệt \ Âm vị	Âm vị		
	p	b	m
hữu thanh/vô thanh	-	+	+
môi	+	+	+
mũi	-	-	+
tắc (miệng)	+	+	+

thì các từ ngữ, chẳng hạn: đàn ông, đàn bà, con trai, con gái... cũng có thể làm như vậy.



Tức là: nếu đối chiếu theo chiều ngang ta thấy các từ "đàn ông" và "con trai" khác "đàn bà" và "con gái" về giới tính. Nếu đối chiếu theo chiều dọc, "đàn ông" và "đàn bà" khác "con trai" và "con gái" về tuổi tác. "Tuổi tác" và "giới tính" có thể dùng để giải thích nghĩa các từ ngữ trên:

đàn ông : (người) (nam) (có tuổi)

đàn bà : (người) (nữ) (có tuổi)

con trai : (người) (nam) (ít tuổi)

con gái : (người) (nữ) (ít tuổi)

Một số nhà ngôn ngữ học có công đi đầu trong việc đề xướng và áp dụng phương pháp này trong việc phân tích nghĩa từ như: L.Hjelmsey, R.Jakobson, N.Troubetskoy, A.J.Greimas, E.Coseriu, L.Prieto, B.Pottier, E.A.Nida, J.Katz và J.Fodor, G.Leech...

### 2.10.3.3. Phương pháp phân tích thành tố là gì?

#### 2.10.3.3.1. Định nghĩa

Theo G.Leech thì "Phương pháp phân tích thành tố là một kỹ thuật miêu tả mối quan hệ nghĩa bằng cách phân mỗi nghĩa ý niệm (nghĩa sở biểu) ra thành những thành tố nhỏ nhất gọi là nét nghĩa (sème). Những nét nghĩa này có giá trị khu biệt<sup>17</sup>.

---

<sup>17</sup> G.Leech *Semantics*. Harmonds worth (Midd. lesex, England) 1977 (reprinted) [14,4]

2.10.3.3.2. *Làm thế nào phân ra các nét nghĩa và chứng minh rằng những nét nghĩa đó là cần và đủ?*

Khi phân tích thành tố, E.A.Nida<sup>18</sup> tiến hành các bước như sau:

(1) Xác định rõ giới hạn của nhóm, của tập hợp của nghiên cứu.

(2) Phải định nghĩa một cách chính xác về mặt biểu vật.

(3) Xác định các nét khu biệt thay cho định nghĩa ở (2) trên.

(4) Nhìn lại toàn bộ nhóm từ và các nét khu biệt.

Để xác định các nét nghĩa thì thủ pháp thường dùng là đối lập các từ trong cùng nhóm đang xét để rút ra những nét chung và nét riêng, và cứ tiến hành như thế nào cho đến khi chỉ còn tìm được những nét riêng chỉ có ở từng từ nhất định mà ta không thể phân nét riêng này ra thành một số nét nào khác cụ thể hơn, riêng hơn được nữa. Số lượng các nét nghĩa được xác định như trên là cần và đủ. Còn để chứng minh cách phân tích có đúng không thì người ta áp dụng phép tất suy logic:

$$(p \rightarrow q) \rightarrow (7q \rightarrow 7p)$$

có p thì có q, nếu không có q thì không có p. Chẳng hạn "cá" loài động vật có xương sống, thở bằng mang, có vây có vây/(có loài không vây) sống dưới nước... Qui tắc trên được áp dụng như sau: đã là cá thì phải thở bằng mang, sống dưới nước. Vây, là động vật nhưng không thở bằng mang, không sống

<sup>18</sup> E.A.Nida. *Componential analysis of meaning. The Hague Mouton, 1975 [14.4]*

dưới nước... thì không phải là cá, tất suy này đúng, tiếp tục: đã là cá thì phải có vây, có xương sống, vậy động vật không có vây, không có xương sống thì không phải là cá. Tất suy này sai vì có loài cá không có xương sống, không có vây (như cá thồn hơn...)

E.A.Nida phân tích nghĩa các từ chỉ họ hàng trong tiếng Anh và ông đã rút ra các nét nghĩa như sau:

a/ giới tính:  $s_1$  (nam),  $s_2$  (nữ)

b/ thế hệ:  $g_1, g_2, g_3$  (tôi),  $g_4, g_5...$

c/ lincality:  $l_1$  (trực hệ),  $l_2$  (bàng hệ),  $l_3$ .

Sơ đồ quan hệ

	$l_1$		$l_2$		$l_3$
	$s_1$	$s_2$	$s_1$	$s_2$	
$g_1$	<i>grand father</i> (ông)	<i>grand mother</i> (bà)	<i>uncle</i> (chú, bác trai)	<i>aunt</i> (bác gái, cô)	
$g_2$	<i>father</i> (bố)	<i>mother</i> (mẹ)			
$g_3$	<i>I</i> (tôi)		<i>brother</i> (anh, em trai)	<i>sister</i> (chị, em gái)	
$g_4$	<i>Son</i> (con trai)	<i>daughter</i> (con gái)			
$g_5$	<i>grand son</i> (cháu nội/ ngoại trai)	<i>grand daughter</i> (cháu nội/ ngoại gái)	<i>nephew</i> (cháu họ trai)	<i>niece</i> (cháu họ gái)	

Định nghĩa bằng nét khu biệt:

<i>grand father</i>	= $s_1, g_1, l_1$
<i>grand mother</i>	= $s_2, g_1, l_1$
<i>father</i>	= $s_1, g_2, l_1$
<i>mother</i>	= $s_1, g_2, l_1$
<i>I</i>	= $g_3, l_1$
<i>son</i>	= $s_1, g_4, l_1$
<i>daughter</i>	= $s_2, g_4, l_1$
<i>grand son</i>	= $s_1, g_5, l_1$
<i>grand daughter</i>	= $s_2, g_5, l_1$
<i>uncle</i>	= $s_1, g_{1,2}, l_2$
<i>aunt</i>	= $s_2, g_{1,2}, l_2$
<i>brother</i>	= $s_1, g_3, l_2$
<i>sister</i>	= $s_2, g_3, l_2$
<i>nephew</i>	= $s_2, g_{4,5}, l_2$
<i>niece</i>	= $s_2, g_{4,5}, l_2$

Nhìn lại toàn bộ nhóm từ trên ta thấy nghĩa của mỗi từ là một tập hợp của các nét nghĩa, đủ sức khu biệt với nghĩa của các từ khác trong nhóm. Sau bước trên, người ta có thể thay các nét nghĩa khái quát trên bằng các nét cụ thể (từ thường) để định nghĩa các từ trên.

Ví dụ:

grand father (ông) = (người) (nam giới) (đời I) (trực hệ)

Hoặc: (người) (nam) (đã có cháu) (xét trong quan hệ với cháu)

grand mother (bà) = (người) (nữ) (đời I) (trực hệ)

Hoặc: (người) (nữ) (đã có cháu) (xét trong quan hệ với cháu)

Tôi = (người) (đời 3) (trực hệ)

Hoặc: (người) (là con) (xét trong quan hệ với cha, mẹ)

uncle (chú, bác) = (người) (na) (đời 1-2) (bằng hệ)

Hoặc: (người) (nam) (anh/em của cha/mẹ)

M.I.Kuznetxov (1973) đã tiến hành phân tích nghĩa các từ chỉ quan hệ họ hàng trong các tiếng: Nga, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, ông đã rút ra 7 nét nghĩa phạm trù: giới, thế hệ, quan hệ huyết thống, quan hệ xã hội, nguồn gốc, trách nhiệm, sống/chết. Các từ chỉ quan hệ họ hàng trong tiếng Việt không có nét "sống/chết" nhưng lại có nét "tôn ty" (trên/dưới) và "tâm cơ" (ví dụ: to tổ bố).

A.J.Greimas trong công trình "Ngữ nghĩa học cấu trúc" 1966 đã dùng phương pháp này (PTTT) để phân tích nghĩa của từ chỉ không gian. Chúng tôi dùng các từ tiếng Việt để minh họa

TỪ \ Nét nghĩa		Không gian	Đo được	Thẳng đứng	Ngang bằng	Dài/ngắn	Rộng/hẹp
(I)	cao	+	+	+	-	-	-
	thấp	+	+	+	-	-	-
	dài	+	+	-	+	+	-
	ngắn	+	+	-	+	+	-
	rộng	+	+	-	+	+	+
	hẹp	+	+	-	+	+	+
(II)	bé mắt	+	-				
	khoảng	+	-				
	không						

Các từ trong nhóm (I) còn đối lập ở nét nghĩa lớn hơn/nhỏ hơn. Các từ ở nhóm (II) còn đối lập ở nét nghĩa chiều ngang/khối.

Số lượng các nét nghĩa trong mỗi từ là hữu hạn. Những từ nào được dùng phổ biến (đa nghĩa) thì có nhiều nét nghĩa hơn.

#### 2.10.3.4. Đánh giá phương pháp phân tích hàm số

##### a. Ưu điểm

Nhờ phương pháp này ta có thể thấy được quan hệ một cách tương đối rõ ràng giữa các thành tố nghĩa, hình thức hóa nghĩa.

*b. Hạn chế*

Phạm vi áp dụng không lớn lắm. Do dựa vào sự đối lập nhóm để tách nghĩa nhưng những nhóm đóng này rất ít (thường là những nhóm từ chỉ quan hệ họ hàng, quân sự, màu sắc...). Thực tế cuộc sống rất phức tạp, phạm vi áp dụng không rộng. Có thể xem phương pháp này là một bộ phận của phương pháp phân tích cấu trúc ngữ nghĩa của từ và cấu trúc ngữ nghĩa của câu.



# CÁC QUAN HỆ NGŨ NGHĨA TỪ VỰNG

## TỪ ĐA NGHĨA

### I. KHÁI NIỆM VÀ CƠ SỞ CỦA HIỆN TƯỢNG ĐA NGHĨA

#### 1.1. Khái niệm

Một từ được gọi là đa nghĩa khi nó có từ hai nghĩa trở lên mà những nghĩa ấy nằm trong những mối liên hệ có tính qui luật tạo nên một hệ thống, đó là hệ thống nghĩa của từ [9.2].

Trong ngôn ngữ có cả thực từ và hư từ đa nghĩa. Các hư từ chủ yếu được nghiên cứu trong ngữ pháp học. Giáo trình này chủ yếu nghiên cứu các từ thực đa nghĩa (đa nghĩa từ vựng). Một từ có thể là đa nghĩa sở thị hoặc sở biểu. Căn cứ để xác định đa nghĩa sở biểu là ý nghĩa sở biểu.

#### Đa nghĩa sở thị

*Ví dụ 1: Từ "miệng"*

(1) Bộ phận của cơ thể người: *lau miệng, đưa thìa ăn vào miệng.*

(2) Bộ phận của các vật: *miệng nồi, miệng chén, miệng núi lửa...*

(1) Chỉ số lượng người trong một gia đình: *nhà có ba miệng ăn.*

Các nghĩa trên có liên hệ với nhau ở chỗ; cùng chỉ bộ phận có khoảng trống để cho (đưa) một cái gì đó ra, vào.

Ví dụ 2: Từ "cửa"

(1) Chỉ cử động của người: *cửa mình; giường chật không cửa được.*

(2) Chỉ cử động của động vật: *gà con cửa chân trong vỏ trứng.*

(3) Chỉ hành vi của con người: *chứng cứ rõ ràng còn cửa nào đâu được; bạn không cửa được còn đòi đi chơi.*

Các nghĩa trên có liên hệ với nhau ở chỗ: đều chỉ hoạt động nhằm thay đổi hay thoát khỏi trạng thái tình trạng cũ.

### **Đa nghĩa sở biểu**

Mỗi nghĩa sở biểu là một cấu trúc biểu niệm

Ví dụ: Từ "độc"

(1) có chất làm hại học các sự vật, cho sức khỏe hay nguy hiểm cho tính mạng: *thuốc độc, chất độc hóa học, rắn độc, nấm độc.*

(2) có bản tính xấu hay làm hại người khác: *độc ác, độc mồm độc miệng, "cây khô không lộc, người độc không con" (ca dao).*

Các nghĩa trên có liên hệ với nhau ở nét nghĩa "có hại". Ứng với mỗi nghĩa sở biểu ở trên đều có một hay một số nghĩa sở thị ứng với nó.

Về đa nghĩa sở biểu có một số điểm cần lưu ý (xem thêm [3.2]).

a. Một hình thức ngữ âm thuộc các từ loại khác nhau thì sẽ có các ý nghĩa sở biểu khác nhau.

Ví dụ từ "thịt" – theo Đỗ Hữu Châu – có hai nghĩa sở biểu như sau:

(1) sự vật: chất liệu) (lấy từ cơ thể động vật)

(2) (hoạt động) (tác động đến x, x là động vật) (để lấy thịt làm thực phẩm): thịt một con gà.

b. Một hình thức ngữ âm thuộc một từ loại nhưng có thể có những đặc điểm ngữ pháp khác nhau thì cũng có nhiều nghĩa sở biểu

Ví dụ từ "đi"

(1) (hoạt động) (A tác động đến A) (làm A dời chỗ) (theo các thức...): nó đi bộ.

(2) (hoạt động) (A tác động đến A) (làm A dời chỗ) (theo hướng rời vị trí xuất phát): anh ấy đi rồi.

(3) (hoạt động) (A cùng xuất hiện với B, C) (tạo ra sự phù hợp hay không với nhau): màu đỏ đi với màu da cam rất đẹp.

(4) (hoạt động) (tác động đến x, x thường là giày, dép, găng tay) (làm cho x lỏng vào bộ phận cơ thể tương ứng): đi dép, đi găng.

c. Một câu trúc sở biểu có thể chung cho nhiều từ

Ví dụ: từ "đoàn" có ba ý nghĩa sở biểu:

(1) (sự vật) (tập hợp) (nhiều người, vật...) (cùng thực hiện một công việc).

(2) (sự vật) (tập hợp) (nhiều người) (thành tổ chức xã hội có mục đích, có nội qui riêng).

(3) (sự vật) (đơn vị) (tập hợp) (nhiều người) (trong một tổ chức có phân cấp).

Nghĩa sở biểu (1) chung với nghĩa sở biểu của các từ: *lũ, tốp, bọn...* Nghĩa (2) chung với các từ *hội, đảng, công lý...* Nghĩa (3) chung với những từ ngữ: *tiểu đội, trung đội, tiểu đoàn, trung đoàn, sư đoàn...*

Thông thường số lượng ý nghĩa sở biểu ít hơn số lượng ý nghĩa sở thị.

Giáo trình này trình bày vấn đề đa nghĩa chủ yếu dựa trên hiểu đa nghĩa là đa nghĩa sở biểu và do đó, mối quan hệ giữa các ý nghĩa trong một từ đa nghĩa cũng chính là quan hệ giữa các ý nghĩa sở biểu của nó. Điều này không phủ nhận hiện tượng đa nghĩa sở thị vì rằng mỗi nghĩa sở biểu sẽ có một hay một số nghĩa sở thị tương ứng với nó.

## 1.2. Cơ sở của hiện tượng đa nghĩa

Một từ khi mới xuất hiện chỉ có một nghĩa, nhưng trong quá trình sử dụng thì nó mang thêm những nghĩa mới. Sự phát triển thêm những nghĩa mới dựa trên các cơ sở sau đây:

**a. Sự tồn tại khách quan của các sự vật với các mặt đồng nhất và khác biệt là cơ sở đầu tiên của hiện tượng đa nghĩa.**

Sự đồng nhất thể hiện ở chỗ: các sự vật khác nhau có mang những thuộc tính giống nhau. Ví dụ: *miệng (người), miệng (nồi), miệng (chén)* là những vật khác nhau nhưng có

chung thuộc tính: “phần khoảng trống có thể đưa một cái gì đó vào, ra...”. Các từ ngữ: *thuốc độc*, *chất độc*, *rắn độc*... chỉ các vật khác nhau nhưng đều mang thuộc tính: “có thể làm hại, gây hại cho cái khác”. Các vật “*mũi người*”, “*mũi thuyền*”, “*mũi dao*”, “*mũi đất*” là các vật khác nhau nhưng có chung đặc điểm: “bộ phận có đỉnh nhọn nhỏ phía trước của một vật nào đó”.

### ***b. Nhận thức của con ngôn ngữ***

Con người phải có khả năng nhận thức được những mặt đồng nhất và khác biệt giữa các sự vật, hiện tượng trên cơ sở đó mà đặt tên gọi.

### ***c. Tín hiệu ngôn ngữ***

Con người cho dù có vận dụng tất cả các biện pháp cấu tạo từ cũng không thể đặt hết tên gọi cho các sự vật mới. Chính vì thế phải dùng vô ngữ âm đã có để đặt tên cho các vật mới. Sở dĩ có thể dùng một vô ngữ âm để biểu thị những nội dung khác nhau là do giữa ngữ âm và nghĩa có mối quan hệ vô đoán. Tính vô đoán dẫn đến tính không đối xứng, không đồng tính, nghĩa là một cái biểu hiện (biểu đạt) có thể biểu thị nhiều nội dung. Đây vừa là cơ sở của hiện tượng đa nghĩa, vừa là cơ sở của hiện tượng đồng âm.

## **II. PHẠM VI CỦA HIỆN TƯỢNG ĐA NGHĨA TỪ VỰNG**

Hiện tượng đa nghĩa từ vựng chủ yếu xảy ra ở phạm vi các từ độc lập hoạt động tự do và các từ gốc Hán không hoạt động tự do. Các từ gốc Hán không hoạt động tự do thì chỉ mang nghĩa hạn chế.

Ví dụ: “*hóa*”

(1) Lửa: hỏa công, hỏa sơn, hỏa tuyến, hỏa xa.

(2) Đốt cháy: hỏa tai (nạn lửa cháy), hỏa táng, hỏa hoạn.

(3) Gấp gáp: hỏa tốc, hỏa cấp.

(4) Phát giận: hỏa tính.

Trong tiếng Việt có những từ gốc Hán vừa mang nghĩa hạn chế, vừa mang nghĩa tự do.

Ví dụ:

Từ	Nghĩa khi hoạt động hạn chế	Nghĩa khi hoạt động tự do
Thâm	sâu ( <i>thâm nho</i> )	hiểm độc ( <i>Nó thâm hiểm</i> )
Bạc	mông ( <i>thâm nho</i> )	quên ơn ( <i>nó ăn ở bạc</i> )
Tâm	tìm ( <i>thâm nho</i> )	bụng dạ ( <i>ghét vào tận tâm</i> )
Khinh	nhẹ ( <i>khinh khí</i> )	coi thường ( <i>khinh nhau ra mặt</i> )

### III. CÁC KIỂU NGHĨA VÀ KẾT CẤU NGỮ NGHĨA CỦA TỪ ĐA NGHĨA

#### 3.1. Các kiểu nghĩa của từ đa nghĩa

Cho đến nay có ba cách phân loại chính đối với các nghĩa của từ đa nghĩa. Căn cứ vào mặt lịch đại người ta chia ra nghĩa gốc và nghĩa phái sinh. Căn cứ vào mặt đồng đại

người ta chia ra nghĩa chính (nghĩa cơ bản) và nghĩa phụ (nghĩa không cơ bản). Căn cứ vào điều kiện sử dụng người ta chia ra nghĩa tự do và nghĩa hạn chế.

### **3.1.1. Phân loại căn cứ vào mặt lịch đại**

Nếu xét về phương diện phát sinh và phát triển của nghĩa từ (lịch đại) thì có thể phân loại thành nghĩa gốc tức là nghĩa làm cơ sở cho các nghĩa khác và nghĩa phái sinh là nghĩa bắt nguồn từ nghĩa gốc. Nghĩa từ nguyên là nghĩa gốc xưa nhất. Nghĩa cổ là nghĩa đã bị tiêu diệt đối lập với nghĩa hiện hành. Chẳng hạn, từ "*miệng*" (đã nêu) có ba nghĩa thì nghĩa (1) là nghĩa gốc, nghĩa (2) và (3) là các nghĩa phái sinh.

Trải qua quá trình phát triển lịch sử, nghĩa phái sinh có thể phát triển rất xa nghĩa gốc, không tìm thấy mối liên hệ nào với nghĩa gốc thì khi ấy nó trở thành nghĩa của một từ khác đồng âm với từ cũ. Đây là quá trình phân ly một từ đa nghĩa thành các từ đồng âm. Loại từ đồng âm này gọi là từ đồng âm ngữ âm. Ví dụ: "*thang*": nước sôi và "*thang*" một lượng thuốc nhất định (một thang thuốc). Khái niệm nghĩa gốc và nghĩa phái sinh có tính tương đối. Nghĩa gốc có thể là nghĩa từ nguyên (nghĩa đầu tiên) hoặc một nghĩa phái sinh nào đó khi nghĩa phái sinh này đến lượt nó lại làm cơ sở để tạo ra nghĩa phái sinh khác. Cần phân biệt nghĩa phái sinh hay nghĩa bóng (theo cách gọi truyền thống) là những nghĩa đã có những nghĩa bóng có tính lâm thời. Ví dụ: nghĩa bóng "*người con trai*" của từ "*ihuyền*" và "*người con gái*" của từ "*bến*" trong câu ca dao sau chỉ là nghĩa bóng lâm thời:

*"Thuyền về có nhớ bến chăng.*

*Bến thì một dạ kháng kháng đợi thuyền".*

(Cần xem thêm các ví dụ ở phần kết cấu ngữ nghĩa của từ đa nghĩa ở các trang sau để hiểu rõ cách phân loại này).

### **3.1.2. Phân loại căn cứ vào mặt đồng loại**

Nếu không căn cứ vào nguồn gốc phát sinh và phát triển của ngữ nghĩa từ mà căn cứ vào vai trò của các nghĩa trong giai đoạn hiện hành thì người ta phân thành nghĩa chính (nghĩa cơ bản) và nghĩa phụ (nghĩa không cơ bản). Nghĩa chính là nghĩa chỉ được thể hiện bằng từ đó mà không thể hiện bằng từ khác. Nghĩa chính còn gọi là nghĩa cơ bản. Nghĩa chính có thể trùng với nghĩa từ nguyên hay một nghĩa phái sinh nào đó. Nghĩa chính không lệ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Nói cách khác thì nghĩa chính là nghĩa mà nội dung của nó được xác định chủ yếu trên cơ sở để đối chiếu với nghĩa của nó các từ khác và mặt khác với các nghĩa khác trong từ đó. Nghĩa phụ là nghĩa có thể do từ khác biểu thị. Nghĩa phụ là nghĩa lệ thuộc nhiều vào ngữ cảnh sử dụng.

*Ví dụ 1: nắm (đg)*

1/ Giữ một vật nào đó trong tay: “Anh nắm tay em sôi nổi vụng về”.

2/ Hiểu được một vấn đề gì đó, tiếp thu được kiến thức: “Đã nắm được bài chưa?”, “Phải nắm chắc tình hình hoạt động của địch”.

Trong ví dụ này nghĩa (1) là nghĩa chính (nghĩa cơ bản), nghĩa (2) là nghĩa phụ (nghĩa không cơ bản). Ta có thể dùng từ “hiểu” thay từ “nắm” ở nghĩa (2).

*Ví dụ 2: xanh (t)*

1. Có màu xanh như màu của lá cây, màu của nước biển:  
*Lá còn xanh; Biển xanh nổi sóng.*



2. Trẻ tuổi: "Đầu xanh đã tội tình gì. Má hồng đến quí nửa thì chưa thôi".

Trong thí dụ này nghĩa (1) là nghĩa chính, nghĩa (2) là nghĩa phụ vì ta có thể thay thế bằng từ "trẻ (tuổi)".

### 3.1.3. Phân loại theo điều kiện sử dụng

Theo cách này người ta phân ra nghĩa tự do và nghĩa hạn chế. Nghĩa tự do là nghĩa không lệ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Nghĩa tự do được xác định trên trục đối chiếu và thường là nghĩa chính, nghĩa cơ bản. Nghĩa hạn chế là những nghĩa ít nhiều lệ thuộc vào các ngữ cảnh sử dụng, người ta chỉ hiểu được từ đó mang nghĩa đó khi nó đứng trong một ngữ cảnh nhất định.

Một từ có thể vừa mang nghĩa tự do, vừa mang nghĩa hạn chế. Từ "miếng" có nghĩa (1) là nghĩa tự do, nghĩa (2), (3) là nghĩa hạn chế. Từ "độc", "cựa", "nơi" nghĩa (2) cũng là nghĩa tự do, các nghĩa khác là nghĩa hạn chế. Từ "năm" (đg) khi đứng một mình (tức ngữ cảnh zêrô) thì ta thường nghĩ đến nghĩa (1), chỉ khi đứng trong các kết hợp như: "năm bài", "năm ván đề"... thì ta mới biết nó được dùng với nghĩa (2). Cũng vậy, ta chỉ biết được từ "xanh" mang nghĩa "trẻ tuổi" khi nó đứng trong các kết hợp: *đầu xanh, tuổi xanh...*

### Nhận xét chung

Trong các nghĩa của từ đa nghĩa thì nghĩa chính (nghĩa cơ bản) thường là nghĩa tự do. Nghĩa tự do có thể là nghĩa gốc hoặc nghĩa phái sinh. Trường hợp có một vài nghĩa tự do thì

có một nghĩa tự do là nghĩa cơ bản và một vài nghĩa tự do là nghĩa phái sinh.

### 3.2. Kết cấu ngữ nghĩa của từ đa nghĩa (xem Hoàng Văn Hành [9.2]).

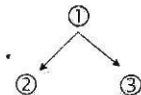
#### 3.2.1. Các kiểu kết cấu nghĩa

Nghĩa của từ đa nghĩa không phải là một tổng số giản đơn của các nghĩa khác nhau mà là một hệ thống các nghĩa có liên hệ và qui định lẫn nhau. Việc tìm hiểu các mối liên hệ qui định lẫn nhau giữa các nghĩa thực chất là tìm hiểu kết cấu ngữ nghĩa của từ đa nghĩa. Theo các nhà nghiên cứu, muốn xác định kết cấu ngữ nghĩa của từ đa nghĩa thì phải tiến hành ít nhất hai thao tác sau đây: một là phải tách ra các nghĩa của chúng; hai là phải làm sáng tỏ những mối liên hệ qui định lẫn nhau giữa các nghĩa đó. Mối liên hệ giữa nghĩa gốc và nghĩa phái sinh có nhiều vẻ, chúng ta có thể qui những mối liên hệ ấy vào một trong bốn loại sau đây:

##### 3.2.1.1. Quan hệ hướng tâm

Khi các nghĩa phái sinh có quan hệ trực tiếp với nghĩa gốc.

Sơ đồ:



Ví dụ: *miệng* (d)

## Miệng (d)

(1)

(Khoảng trống để đưa thức ăn vào cơ thể  
hay để phát ra âm thanh: miệng người)

(2)

(3)

(Khoảng trống để đưa một vật (Số người trong gia đình: nhà  
nào đó vào, ra: miệng nồi) có 8 miệng ăn)

### 3.2.1.2. Quan hệ xâu chuỗi

Khi nghĩa phái sinh bắt nguồn từ nghĩa gốc và nối tiếp  
sản sinh ra nhau thì chúng ta gặp nhau quan hệ xâu chuỗi.

Sơ đồ:

① → ② → ③

Ví dụ: nói (đg)

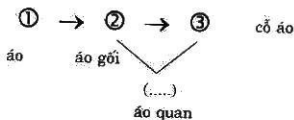
(1) Hoạt động phát ra âm thanh bằng miệng người: Nói  
đi. Đừng nói.

(2) Hoạt động phát ra âm thanh nhằm thông báo, báo  
tin: Ai nói cho anh biết vậy?

(1) Hoạt động phát ra âm thanh bằng miệng nhằm phê  
phán: Ăn ở như vậy người ta nói cho đấy!

### 3.2.1.3. Quan hệ bắc cầu

Nếu qua quá trình phát triển nghĩa trải qua một khâu  
trung gian thì chúng ta có quan hệ bắc cầu:

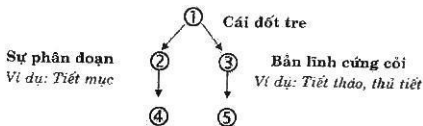


Nghĩa (3) của “áo” không trực tiếp phát triển từ nghĩa (2) mà qua khâu trung gian là “áo quan”. Nghĩa của “áo” trong “cổ áo” là hệ quả của sự chuyển nghĩa của cả tổ hợp “áo quan”.

#### 3.2.1.4. Quan hệ hỗn hợp

Nếu quan hệ hướng tâm gắn liền với quan hệ chuỗi hoặc bậc cấu thì chúng ta có một quan hệ hỗn hợp.

Ví dụ: (Tiết) (đ)



Một khoảng thời gian

*Vi dụ: Một tiết học*

Tự kiểm chế

*Vi dụ: Tiết kiệm, điều tiết*

#### 3.2.2. Phân biệt từ đa nghĩa và từ đồng âm

Theo khuynh hướng lịch đại: những từ xuất phát từ một gốc là đa nghĩa, xuất phát từ hai gốc là đồng âm.

Ví dụ: *đồng* (kim loại) và *đồng* (ruộng) là hai từ đồng âm.

Theo khuynh hướng đồng đại: những từ mà giữa các nghĩa của nó có mối liên hệ với nhau là đa nghĩa, không có liên hệ hoặc không còn liên hệ là đồng âm.

Ví dụ: *Thang* (đ) có hai nghĩa: 1/ Nước sôi: *Bún thang*. 2/ Một lượng thuốc: *Cắt hai thang thuốc Bắc*. Nghĩa (1) và (2) tuy cùng gốc nhưng mối liên hệ về nghĩa đã mất đi (quá xa nhau về nghĩa) nên chúng trở thành nghĩa của những từ đồng âm với nhau.

#### IV. CÁC QUI LUẬT PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA TỪ ĐA NGHĨA

Sự phát triển nghĩa của từ dựa vào hai qui luật: qui luật logic, gồm mở rộng và thu hẹp nghĩa và qui luật liên tưởng, gồm ẩn dụ và hoán dụ.

##### 4.1. Theo qui luật logic

###### 4.1.1. Mở rộng nghĩa

Nghĩa của từ đi từ khái niệm hẹp đến khái niệm rộng. Ví dụ: từ "*thu hoạch*" vốn được dùng để chỉ hoạt động gặt hái của loại cây ngũ cốc, rau quả... Sau được dùng để nói về hoạt động thu nhận kiến thức: *Bàn thu hoạch của học sinh*. Từ "*phản ứng*" vốn được dùng trong các lĩnh vực chuyên môn: 1/ (y) Hiện tượng sinh lý phát hiện ra sau khi cơ thể bị kích thích. 2/ (hóa) Tác dụng hóa học giữa hai hay nhiều chất: *Phản ứng dây chuyền*... Hiện nay, nó được dùng rộng rãi trong sinh hoạt hàng ngày với các nghĩa như: 1/ Thái độ không tán thành, thường có vẻ bực tức: *Bị phê bình là phản ứng ngay*; 2/ Thái độ, cách cư xử đáp lại một sự việc: *Hắn có phản ứng thế nào đối với cách giải quyết của anh, hưởng ứng*

ing lại? Từ “áp lực” vốn dùng trong ngành vật lý với  
là sức ép, nay còn được dùng trong sinh hoạt thông  
thường với nghĩa: Sức mạnh buộc người phải chuyển theo một  
hướng nhất định: *áp lực của dư luận.*

#### **4.1.2. Thu hẹp nghĩa**

Nghĩa của từ đi từ khái niệm rộng đến khái niệm hẹp.  
Ví dụ: từ “*phản động*” vốn có nghĩa là: hành động ngược lại  
nói chung, nay được dùng với nghĩa: có tính chất, có hành  
động chống lại cách mạng, chống lại tiến bộ: Tư tưởng phản  
động, Bọn phản động ... Từ “*phi*” vốn có nghĩa là “*bay*”. Nghĩa  
này hiện vẫn còn được dùng khi từ này hoạt động hạn chế:  
*phi cơ, phi công...* khi hoạt động với tư cách là từ tự do thì có  
nghĩa là hoạt động di chuyển với tốc độ cao của con ngựa:  
*Ngựa phi nước đại.*

### **4.2. Theo qui luật liên tưởng**

#### **4.2.1. Ẩn dụ (Métaphore)**

Ẩn dụ là cách gọi tên một sự vật, hiện tượng này bằng  
tên gọi của một sự vật, hiện tượng khác dựa trên sự giống  
nhau giữa các sự vật, hiện tượng được so sánh với nhau.

Thực chất của ẩn dụ cũng như hoán dụ (xem phần sau)  
là sự chuyển biến từ ý nghĩa sở thị này sang ý nghĩa sở thị  
khác, từ ý nghĩa sở biểu này sang ý nghĩa sở biểu khác. Nếu  
là sự chuyển biến nghĩa sở thị thì giữa các nghĩa sở thị vẫn có  
sự đồng nhất với nhau ở các nét nghĩa. Trong cấu trúc nghĩa  
sở biểu của chúng. Căn cứ vào sự giống nhau, các nhà ngôn  
ngữ học đã chia ra các loại ẩn dụ như sau:

1. Giống nhau về hình thức, vị trí: răng (người) (lược), mũi (người), mũi (thuyền), mũi (lao...), (kim), chân (người), chân (đê), chân (bàn)...
2. Giống nhau về màu sắc: màu lơ, màu rêu, màu tro, màu cánh dán, màu chàm...
3. Giống nhau về chức năng: đèn điện, đèn dầu, đèn tuýp...
4. Giống nhau về đặc điểm bên ngoài: Chi Phèo, Thi Nở, Tây Thi...
5. Giống nhau về tính chất, thuộc tính nào đó: khó (hết nước), khô (tình cảm khô khan); khó (bài toán khó), khó (khó tính), khó (mặt khó đăm đăm)...
6. Từ cụ thể đến trừu tượng: nền (khoảng đất đắp cao để làm nhà), nền (cái cơ sở của một hệ thống kinh tế văn hóa nào đó: nền kinh tế...), chua (đưa chua), chua (giọng chua), nắm (nắm tay), nắm (nắm bài)...
7. Chuyển tên gọi con vật, đồ vật sang con người: cho (con chó của mẹ), vàng (cục vàng của mẹ)...
8. Chuyển tính chất của sự vật này sang sự vật khác (nhân cách hóa): thổi (thổi tắt nến), thổi (gió thổi), chạy (người chạy), chạy (xe chạy)...

#### 4.2.2. Hoán dụ (Métonymie)

Hoán dụ là hiện tượng chuyển đổi tên gọi – tên của đối tượng này được dùng để gọi đối tượng kia – dựa trên qui luật liên tưởng tiếp cận.

Qui luật tâm lý này hoạt động như sau: nếu hai sự vật A và B có mặt đồng thời gắn nhau trong không gian hoặc trong

thời gian thì khi nhắc tới sự vật A người ta nghĩ ngay tới sự vật B và ngược lại. Hoán dụ khác ẩn dụ ở chỗ: nếu như giữa các sự vật, khái niệm được gọi tên trong ẩn dụ được giả thiết là có một sự giống nhau nào đó về hình thức, vị trí, màu sắc, âm thanh, công dụng... thì giữa các sự vật, khái niệm, được gọi tên trong hoán dụ về căn bản là khác nhau.

Có các loại hoán dụ sau đây:

1. Lấy bộ phận thay cho toàn thể: *miệng (nhà có năm miệng ăn), chân (Anh ấy có chân trong ban quản lý), tay (những tay anh chị) v.v...*
2. Lấy toàn thể thay cho bộ phận: *thế giới (cả thế giới ủng hộ Việt Nam), thành phố (cả thành phố xuống đường)...*
3. Lấy không gian, địa điểm thay cho người ở đó: *nhà ga (nhà ga thông báo tàu đến), hàng không (hàng không Việt Nam chúc quý khách một chuyến bay an toàn)...*
4. Lấy vật chứa đựng thay cho cái được chứa đựng: *bát (nó ăn hai bát cơm), cốc (uống hai cốc nước)...*
5. Dùng tên gọi quần áo chỉ người: *áo chàm (áo chàm đưa buổi phân ly)...*
6. Dùng tên gọi bộ phận cơ thể người để gọi bộ phận đồ vật: *cổ (cổ áo), tay (tay áo), nách (nách áo), lưng (lưng áo)...*
7. Lấy địa điểm thay cho sự kiện ở đó: *những Chi Lăng, Bạch Đằng, Đống Đa...*
8. Lấy tên người viết thay cho tác phẩm: *hau là doc Bandac, Xêchxpic L Tônxtôi chưa?*



# TỬ ĐỒNG ÂM

## I. KHÁI NIỆM

### 1.1. Định nghĩa

Từ đồng âm là những từ có vô ngữ âm giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau.

### 1.2. Phân biệt từ đồng âm và từ đa nghĩa

Từ đa nghĩa là hiện tượng một vô ngữ âm mà mang nhiều nghĩa còn từ đồng âm là hiện tượng một vô ngữ âm mang những nghĩa khác hẳn nhau. Sự trùng nhau về âm giữa các từ đồng âm là ngẫu nhiên.

### 1.3. Đặc điểm từ đồng âm trong tiếng Việt

Đồng âm là một hiện tượng phổ biến trong mọi ngôn ngữ do qui luật tiết kiệm cái biểu hiện. Tiếng Việt là một ngôn ngữ không biến hình, do đó các từ đã đồng âm là đồng âm trong tất cả các trường hợp sử dụng.

## II. CÁC KIỂU TỪ ĐỒNG ÂM TRONG TIẾNG VIỆT

### 2.1. Theo Nguyễn Thiện Giáp (8.1)

Thường trong các ngôn ngữ Ấn Âu người ta dựa vào hai tiêu chuẩn sau đây để phân loại các từ đồng âm:

a/ Khác nhau hay giống nhau về từ loại.

b/ Đồng âm trong mọi biến thể hay chỉ một vài biến thể. Căn cứ vào hai tiêu chuẩn này, đại để người ta phân biệt các kiểu từ đồng âm sau:

- Từ đồng âm hoàn toàn từ vựng: hai từ cùng loại đồng âm với nhau trong tất cả các biến thể.
- Từ đồng âm bộ phận từ vựng – ngữ pháp: hai từ có thể cùng hoặc khác từ loại nhưng chỉ một vài biến thể nào đó của chúng đồng âm với nhau mà thôi.
- Từ đồng âm hoàn toàn từ vựng ngữ pháp: hai từ khác nhau về từ loại, đồng âm ở tất cả các biến thể. Đây là trường hợp của những từ chuyển loại.
- Tiếng Việt là một ngôn ngữ không biến hình cho nên tiêu chuẩn thứ hai không đặt ra. Tiêu chuẩn thứ nhất (giống hay khác nhau về từ loại) được đa số các nhà Việt ngữ học áp dụng để phân loại các từ đồng âm. Tuy nhiên, việc áp dụng tiêu chuẩn trên chỉ tỏ ra phù hợp với quan niệm xem tiếng Việt có từ đơn và từ ghép còn nếu áp dụng cho quan niệm mỗi tiếng là một từ thì sẽ không bao quát được hết các trường hợp đồng âm (như các kiểu 1-3, 2-3, 3-3, 4-4, 4-5). Do đó giáo trình này chủ trương vận dụng các phân loại của Nguyễn Thiện Giáp [8.2].

## 2.2. Các kiểu từ đồng âm trong tiếng Việt

Với 5 kiểu từ thì về nguyên tắc chúng ta có 15 kiểu đồng âm như sau:

11	22	33	44	55
12	23	34	45	
13	24	35		
14	25			
15				

**Kiểu 55** là kiểu các từ chỉ có nghĩa kết cấu cho nên trong thực tế không có kiểu 55 - Như vậy chúng ta còn lại 14 kiểu từ đồng âm.

**Kiểu 11:**

Gạch (gạch cua) - gạch (hòn gạch) - gạch (gạch đỏ)

Kiện (kiện hàng) - kiện (đi kiện)

Kẻ (kẻ lạ mặt) - kẻ (kẻ đường thẳng)

Vạc (con vạc) - vạc (vạc gỗ) - vạc (cái vạc)

Tấm (gạo tấm) - tấm (tấm ván)

**Kiểu 12:**

Và (và com) - và (tôi và anh)

Là (là quần áo) - là (anh ấy là bạn)

Với (với trái bưởi) - với (anh với em)

Thì (tuổi dậy thì) - thì (óh thì cứ nghĩ)

**Kiểu 13:**

Kiến (con kiến) - kiến (chứng kiến)

Vệ (vệ đường) - vệ (vệ sĩ)

Xà (xà nhà) - xà (mãng xà)

Mộ (mả) - mộ (mộ đạo)

**Kiểu 14:**

Xấn (xấn đất) - xắn (xinh xắn)

Xôi (ăn xôi) - xôi (xa xôi)

Sửa (chợ sửa) - sửa (sáng sửa)

**Kiểu 15:**

Bù (đầu bù tóc rối) – bủ (bủ nhìn)

Bỏ (bỏ thóc) – bỏ (bỏ câu – bỏ kết)

**Kiểu 22:**

Thì (trời mưa thì đường ướt)

Thì (thì nó có đẹp đâu)

**Kiểu 23:**

Tuy (tuy béo nhưng cố bệnh)

Tuy (yên ổn): tuy phúc, tuy an, tuy hòa

**Kiểu 24:**

Sẽ (sẽ đi)

Sê (sạch sê)

**Kiểu 25:**

Mã (người mà anh biết)

Mà (mà cả)

**Kiểu 33:**

Họa (vẽ) – họa (vạ)

Lưu (lưu huỳnh) – lưu (lưu danh, lưu trữ) – lưu (lưu động, lưu lạc, lưu thông)

**Kiểu 34:**

Hùng (hùng dũng – hùng (hải hùng)

**Kiểu 35:**

Lục (lục bát – lục (lục đục, lục tục)

Linh (linh thiêng) – linh (lung linh)

**Kiểu 44:**

Lãng (lo lãng – lãng (lãng nhãng)

**Kiểu 45:**

Lãng (lố lãng – lãng (lãng nhãng)

**2.3. Loạt đồng âm**

Một loạt đồng âm có thể gồm các kiểu từ khác nhau.

Ví dụ: *Kính (tâm kính) – Kính (đường kính) – Kính (kính trọng) – Kính (đường kính của hình tròn). Lục (tìm lục) – lục (màu lục) – lục (thơ lục bát) – lục (lục đục, lục xúc).*

**III. NGUỒN GỐC TỪ ĐỒNG ÂM**

Từ đồng âm xuất hiện là do sự trùng hợp ngẫu nhiên của những trường hợp mang bản chất khác nhau. Có mấy nguồn gốc sau đây:

**a. Giữa từ thuần Việt và từ thuần Việt**

Với (vói tay lên bàn) – với (tôi với anh)

Đá (hòn đá) – đá (đá bóng)

Dầu (cô dầu) – dầu (cây dầu)

Càng (càng xa) – càng (càng đánh càng mạnh)

Đập (đập nước) – đập (đập đầu)

Bay (chim bay) – bay (đồ xây tường) v.v...

## b. Giữa từ thuần Việt với từ gốc Hán

Việt	Hán
Kiến (con kiến)	: kiến (chúng kiến)
Tranh (mái tranh)	: tranh (tranh đấu, dùng tranh nữa)
Tai (đau tai)	: tai (tai họa)
Dẫn (dẫn gạo), dân (ăn dân)	: dẫn (vị thứ 3 trong 12 chi: tỉ, sủu, dẫn...)
Đồng (đồng ruộng)	: đồng (dây đồng)
Cổ (cái cổ)	: cổ (thời cổ) v.v...

## c. Giữa các từ thuần Việt với các từ gốc Ấn, Âu

Việt	Pháp
Dạ (bụng dạ), dạ (tiếng thưa)	: dạ (drap: áo dạ)
Dui (mù)	: dui (douille: dui đèn)
Phanh (phanh cây)	: phanh (frein: phanh xe)
Cước (cước đất)	: cước (course)
Két (tiếng động, két (dính két)	: két (caise)
Cúp (cánh hoa cúp lại)	: cúp (coupe)
Van (van lạy)	: van (valse)
Von (lúa bị von)	: von (volt)
Len (len vào đám đông)	: len (áo len)
Tăng (tăng lương)	: tăng (tank: xe tăng)
Đảm (đảm sen)	: đảm (dame) v.v...

**Việt****Anh**

- Bôi (cát bôi) : bôi (boy)  
 Bốc (bốc thức ăn) : bốc (box, boxing)

**d. Giữa các từ vay mượn với nhau**

- Ga (gare) : ga (gas)

**e. Do sự phân hóa ý nghĩa của các từ đa nghĩa**

Khi một nghĩa nào đó của các từ đa nghĩa đã phát triển quá xa so với nghĩa gốc, không còn liên hệ gì so với nghĩa gốc và các nghĩa khác thì nó trở thành nghĩa của một từ mới đồng âm với từ gốc. Đây là những từ đồng âm cùng gốc.

*Ví dụ:*

- Thang (1) : nước sôi  
 Thang (2) : một lượng thuốc  
 Bạc (1) : kim loại  
 Bạc (2) : tiền tệ (giấy bạc)  
 Đồng (1) : kim loại  
 Đồng (2) : tiền tệ (một đồng)

**f. Do sự cấu tạo các đơn vị từ vựng mới**

- Đường + kính = đường kính (của hình tròn)  
 Đường kính (đường trắng)

Anh + nuôi = anh nuôi (người cấp dưỡng)

Anh nuôi (người không do cha mẹ đẻ ra nhưng nuôi làm con).

#### IV. TÁC DỤNG TU TỬ HỌC CỦA TỬ ĐỒNG ÂM

Sở dĩ có hiện tượng đồng âm nhưng không làm cho người ta hiểu lầm vì ngữ cảnh sử dụng đã hạn chế sự hiểu lầm đó.

Tuy nhiên, khi chơi chữ người ta có thể tạo ra những ngữ cảnh trong đó một từ có thể được hiểu nước đôi.

Vi dụ:

Bà già đi chợ cầu đông,

Xem một quẻ bói lấy chồng *lợi*<sub>1</sub> chàng

Thấy bói gieo quẻ bảo rằng:

*Lợi*<sub>1</sub> thì có *lợi*<sub>2</sub> nhưng răng không còn.

Ta thấy *lợi*<sub>1</sub> đã bị hiểu nước đôi: nó chỉ "*chỗ cắm răng*" nhưng vẫn có thể bị hiểu là "*lợi hại*". Trong câu "*Ngũ thì không phải thức giả*" ngữ "*thức giả*" có thể bị hiểu theo hai nghĩa: thức giả là người trí thức và thức giả là người thức. Trong cuốn "câu đối Việt Nam", 1931 của Nguyễn Văn Ngọc có nhiều câu đối chơi chữ, kiểu như:

- Đâu gói đâu gói - chân qui chân qui
- Chè ăn mát ngọt - xôi ăn chả ngon.
- Bán giầu, bán rượu, không bán nước,  
Buôn trăm buôn buôn chực chẳng buôn quan.
- Vợ cả vợ hai, hai vợ cùng là vợ cả.



Quan *thừa*, quan *thiếu*<sub>1</sub>, *thiếu*<sub>2</sub> quan sao gọi là quan *thừa*<sub>1</sub>

Trong câu này *thừa*<sub>1</sub> là *thừa phải* (chức quan), *thiếu*<sub>1</sub> là *thiếu bảo* (chức quan), *thiếu*<sub>2</sub> là không đủ, *thừa*<sub>2</sub> bị hiểu nước đôi: *quá nhiều hay thừa phải*.

Việc dùng nhiều từ đồng âm xuất hiện gần nhau dẫn đến cách hiểu nước đôi có thể thấy trong nhiều thể văn thơ, đặc biệt thấy rất nhiều trong câu đối, nó làm cho câu nói gọn gàng, chữ ít mà ý tứ sâu xa "càng xem, càng nghĩ mới càng rõ được hết cái hay".

# TỪ ĐỒNG NGHĨA

## I. KHÁI NIỆM

### 1.1. Từ đồng nghĩa là những từ có vẻ ngữ âm khác nhau mà có nghĩa giống nhau

Quan niệm này về cơ bản là đúng, song nó thường bị phê phán ở chỗ: thứ nhất, không phân biệt và giới định rõ nghĩa giống nhau ở đây là nghĩa nào; thứ hai quan niệm này thường bị coi là quá rộng vì nó có thể dung nạp tất cả các từ miền là có nghĩa giống nhau.

### 1.2. Để khắc phục những nhược điểm của quan niệm trên, các nhà ngôn ngữ học lại đưa ra những quan niệm khác nhau.

Chẳng hạn, theo A.A.Reformatxki [29] thì các từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa sơ thị giống nhau. Ông viết: *"Hai từ đồng nghĩa với nhau là hai từ cùng gọi tên một sự vật nhưng tương quan với vật đó với những khái niệm khác nhau và chính vì vậy mà qua cách gọi tên bộc lộ ra nhiều thuộc tính khác nhau của sự vật đó"*. Nhiều nhà ngôn ngữ học lại cho rằng các từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa sơ biểu giống nhau. Chẳng hạn P.A. Budagov [8.2] cho rằng: *"Từ đồng nghĩa là những từ gần nhau về nghĩa nhưng khác nhau về âm thanh, biểu thị các sắc thái của một khái niệm"*. Một loại quan niệm ít mang tính cực đoan chẳng hạn quan niệm của Yu.X.Xtêpanov [33]. Ông cho rằng trong ngôn ngữ tồn tại cả 3 loại đồng nghĩa: sơ thị, sơ biểu hay toàn bộ. Hai loại đồng nghĩa "sơ thị" và "sơ biểu" là những trường hợp ở hai cực, giữa

chúng có thể có những trường hợp trung gian khi hai từ cùng biểu thị một sự vật và cùng một khái niệm, chúng chỉ khác nhau về sắc thái của khái niệm (tr. 76). Theo ông, những quan niệm cho rằng đồng nghĩa hoặc là sở thị hoặc là sở biểu đều là cực đoan vì cơ cấu nghĩa của từ bao gồm cả quan hệ với sự vật lẫn quan hệ với khái niệm.

### **1.3. Với sự ra đời của chủ nghĩa cấu trúc hiện đại, người ta quan niệm**

Hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng xảy ra khi hai hay nhiều đơn vị có thể thay thế cho nhau trong cùng một ngữ cảnh mà không làm thay đổi về cơ bản nội dung của ngữ cảnh đó.

Quan niệm này có ưu điểm là nó cho ta một tiêu chuẩn khách quan để xác định từ đồng nghĩa. Tuy nhiên nó cũng có những nhược điểm là không phân biệt hai diện: đồng nghĩa ngôn ngữ và đồng nghĩa lời nói, cho nên không giải thích được những trường hợp tuy hai từ là đồng nghĩa nhưng lại không thay thế được cho nhau, ví dụ: "*độc lập*" và "*dứng một*", "*địa*" và "*đất*". v.v... và ngược lại hai từ không đồng nghĩa nhưng lại thay thế được cho nhau, ví dụ: "*quét*" và "*tiêu diệt*" trong câu: "*Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi*".

### **1.4. Các nhà ngữ nghĩa học hiện đại hiện nay lại đưa ra một quan niệm có tính nghiêm ngặt hơn**

Những từ đồng nghĩa là những từ hoàn toàn trùng nhau về nghĩa, có thể thay thế cho nhau trong mọi ngữ cảnh.

## Nhận xét chung

Quan niệm truyền thống (quan niệm 1) thì quá rộng, còn quan niệm hiện đại thì quá hẹp vì thật ra có rất ít những từ hoàn toàn trùng nhau về nghĩa và có thể thay thế cho nhau trong mọi ngữ cảnh.

Vậy từ đồng nghĩa là gì? Giáo trình này về cơ bản chấp nhận loại quan niệm cho rằng đồng nghĩa là giống nhau về ý nghĩa sơ biểu. Loại quan niệm đồng nghĩa sơ thì thường bị phê phán ở chỗ: nó dễ áp dụng cho các danh từ (chẳng hạn: hổ, cọp, hùm cùng chỉ một vật) nhưng khó áp dụng cho các động từ, tính từ (chẳng hạn: nhanh, mau, chóng, tuyền, chọn, lựa... cùng có chung sở chỉ nào thì chưa hẳn đã dễ giải thích). Tuy nhiên chúng ta không phủ nhận hiện tượng đồng nghĩa sơ thị vì đây là một thực tế, hơn nữa những từ đồng nghĩa thực sự thường có ý nghĩa sơ biểu và sơ thị trùng nhau, chúng chỉ khác nhau ở một vài sắc thái nghĩa nào đó.

## II. CÁC KIỂU TỪ ĐỒNG NGHĨA VÀ LOẠI ĐỒNG NGHĨA

### 2.1. Các kiểu từ đồng nghĩa

#### Kiểu 1 - 1

- Leo, trèo
- Lê, lý, cờ
- Lán, lướt, chuyển, phiến, phen, đợt
- Lựa, tuyền, chọn, kén
- Lạnh, rét, giá, buốt
- Hoan, đình, ngừng

- Hết, nhẫn, sạch, cạn, kiệt
- Hai, đôi, cặp
- Cứng, rắn, chắc
- Reo, rắc, rải, vãi v.v...

### **Kiểu 1-3**

Trời - thiên, đất - địa, cát - cử, còn - tồn, con - tử, cháu - tôn, sáu - lục, tam - ba, nhà - gia, nước - quốc v.v...

### **Kiểu 3-3**

Thanh - bích, giang - hà, cô - độc, lạc - hoan, lưỡng - nhị - song v.v...

### **Kiểu 2-2**

Giữa các hư từ với hư từ, số lượng ít và thường được nghiên cứu trong ngữ pháp học.

Do quá trình cấu tạo các đơn vị từ vựng mới, cho nên trong tiếng Việt còn có các từ đồng nghĩa với các ngữ cố định (từ ghép).

*Vi dụ:*

- Đại, ngu dốt, ngốc, dân, khờ, gàn, điên, cuồng, rõ, lẫn, đại dốt, ngu ngốc, dân độn, dốt nát, ngốc nghếch, điên rồ v.v...
- Cuồng, vội, cuồng quýt, vội vã, vội vàng, v.v...
- Cuối, bết, chót, cùng, cuối cùng, v.v...
- Cũ, cổ, cũ rích, cũ kỹ, cổ hủ, cổ lỗ, v.v...

## 2.2. Loạt đồng nghĩa

Tất cả các từ ngữ có chung một ý nghĩa tập hợp thành nhóm gọi là loạt đồng nghĩa. Một từ đa nghĩa thì có thể tham gia vào nhiều loạt đồng nghĩa khác nhau.

Ví dụ: từ "ăn" có thể tham gia vào 5 loạt đồng nghĩa khác nhau.

**Ăn** - Xơi, chén, thời, thực, tọng, đớp, ngón, hốc v.v...

- Hút (ăn thuốc, hút thuốc)

- Hưởng (ăn lương, hưởng lương)

- Hợp (ăn ý, hợp ý)

- Thắng (ăn cuộc, thắng cuộc), v.v...

Nghiên cứu các loạt đồng nghĩa chúng ta cần chú ý một số điểm sau đây:

### 2.2.1. Từ chủ đạo

Từ chủ đạo là từ mang ý nghĩa chung nhất, có tính chất trung hòa về mặt tu từ học. Đó là từ nào thường dùng nhất, dễ hiểu nhất có thể tiêu biểu cho cái chung của cả nhóm. Thường thường một từ tham gia vào loạt đồng nghĩa nào đó với nghĩa phát sinh, nghĩa bóng của mình thì không đóng vai trò chủ đạo trong loạt ấy. Trong loạt đồng nghĩa các từ khác được tập hợp xung quanh từ chủ đạo và giải thích qua từ chủ đạo.

### 2.2.2. Trong loạt đồng nghĩa các từ có sự khác nhau ở các mặt sau đây

(1) Khác nhau về sắc thái nghĩa

Ví dụ: so, sánh, đo, bì, so sánh

Các từ ngữ trên đều có nghĩa là xem xét nhiều cái hoặc nhiều người cùng loại để thấy hơn, kém thế nào về một mặt nhất định nào đó. Tuy nhiên giữa các từ này có sự khác nhau:

“So” có nghĩa rộng hơn nên được dùng phổ biến hơn cả: so dũa, so hơn tính thiệt.

“Đọ”, “sánh”, “bì” thì nghĩa hẹp hơn.

“Đọ”: là so sánh để biết hơn thua bằng cách đối lập với nhau, đọ tài, đọ sức, đọ súng.

“Sánh”: là so với cái hoặc người thuộc loại tốt, ưu tú để xác định một giá trị, phẩm chất không thua kém: “Dân tộc Việt Nam có thể về vang sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không...” (Bác Hồ).

“Bì”: là sánh có thể bằng được, khác với sánh bì thường có ý kèm phủ định: *mình bì với họ sao được; đừng bì phần với với.*

“So sánh”: so sánh nói chung.

(2) *Khác nhau về sắc thái biểu cảm*

Sắc thái biểu cảm thể hiện thái độ của người nói đối với các hiện tượng của thực tế.

*Vi dụ 1:* Các từ: *tiết kiệm, hà tiện, chắt chiu, chắt bóp...* đều có nghĩa chung là tự kiểm chế không tiêu pha quá nhu cầu cần thiết, nhưng “*tiết kiệm*”, “*chắt chiu*” mang ý tốt, “*hà tiện*” mang sắc thái trung hòa, “*chắt bóp*” mang nghĩa xấu.

*Vi dụ 2:* Các từ: *muù, meo, kể, chước, muù kể, muù meo, muù đồ, muù mô...* cùng có nghĩa chung là: kế hoạch được sắp đặt tính toán kỹ lưỡng, khôn khéo để thực hiện một việc gì đã định, tuy nhiên “*muù đồ*”, “*muù mô*” thì mang nghĩa xấu.

### *(3) Khác nhau về phạm vi sử dụng*

Tùy thuộc vào các phong cách và hoàn cảnh giao tiếp khác nhau mà ta sử dụng các từ khác nhau.

Ví dụ: *chết, tử, tởi, nghèo, tử trần, qua đời, bỏ mạng, bỏ xác, qui tiên, băng hà...* có thể được dùng trong những phong cách khác nhau. Từ "*chết*" mang ý nghĩa chung nhất, là từ chủ đạo, có thể thay thế cho tất cả các từ trong loạt. Các từ: "*tử trần*", "*qua đời*" thường được dùng trong báo chí hay đài phát thanh để thông báo về cái chết của những người có địa vị hay vai trò lớn trong xã hội. Từ "*tử*" thường được dùng trong phong cách hành chính, công văn sự vụ: giấy báo tử, tử si, tử trận hoặc cũng được dùng trong khẩu ngữ: "*tự tử*". Các từ: "*tởi*", "*bỏ mạng*", "*bỏ xác*", "*toi mạng*" thường mang sắc thái nghĩa xấu và thường chỉ những cái chết do tai nạn, do "*bất đắc kỳ tử*" nên thường dùng trong khẩu ngữ. Những từ như: "*qui tiên*", "*băng hà*" trước đây chỉ dùng để chỉ cái chết của những bậc vua chúa nay trở thành những từ cổ.

### **2.3. Nguồn gốc từ đồng nghĩa**

**2.3.1. Cùng biểu thị một khái niệm, một sự vật nhưng nhấn mạnh ở những khía cạnh khác nhau nên có sắc thái nghĩa khác nhau (xem các loạt đã nêu)**

**2.3.2. Do cấu tạo đơn vị mới**

Ví dụ:

- Xinh, đẹp → xinh xinh, xinh đẹp, xinh xắn...
- Cứng, rắn, chắc → cứng cứng, cứng rắn, rắn chắc v.v...



- Nóng, oi, bức, nực → nóng bức, nóng nực, oi bức v.v...

- Sai, lỗi lầm → sai lầm, lỗi lầm, sai sót v.v...

### **2.3.3. Do vay mượn từ nước ngoài**

#### **2.3.3.1. Từ thuần Việt với từ gốc Hán**

Ví dụ:

Xanh - thanh, đen - hắc, trắng - bạch, nhẹ - khinh, trời - thiên, đất - địa, hai - nhị, sông - lương, canh - gác, ăn - xúc, trốn - đầu, dân bà - phụ nữ, bàn bạc - thảo luận, trẻ con - nhi đồng v.v...

#### **2.3.3.2. Đều là từ gốc Hán nhưng được vay mượn trong những thời kỳ khác nhau**

Xa - xe, bích - biếc, kỳ - ghế, liên - sen, lực - sức, lai - lại, ngoại - ngoài, mộ - mã, chủ - chúa v.v...

#### **2.3.3.3. Do dịch nghĩa**

Téléphon - điện thoại, phi cơ - máy bay, không phận - vùng trời, hải phận - vùng biển, lãnh thổ - vùng đất, hải lưu - dòng biển, trực thăng - lên thẳng, hải đăng - đèn biển, hóa tuyến - tuyến lửa.

### **2.3.4. Do sự phát triển nghĩa của từ**

Một từ đa nghĩa có thể tham gia vào nhiều loại đồng nghĩa khác nhau.

Ví dụ:

Từ "ăn" (đã nêu) có thể tham gia vào 5 loại đồng nghĩa khác nhau.

# TỪ TRÁI NGHĨA VÀ ĐẢO NGHĨA

## TỪ TRÁI NGHĨA

### I. KHÁI NIỆM

#### 1.1. Theo quan niệm truyền thống

Từ trái nghĩa là những từ đối lập nhau về ý nghĩa sở biểu. Nói chính xác hơn thì từ trái nghĩa là kết quả của sự phân hóa một cách cực đoan một nét nghĩa rộng thành hai nét nghĩa hẹp hơn đối lập nhau. Hiện tượng này còn gọi là hiện tượng lưỡng cực hóa các nét nghĩa. Chẳng hạn sự lưỡng cực hóa nét nghĩa "*khối lượng*" đã cho ta các từ trái nghĩa *to - nhỏ*, *lớn - bé*, *khổng lồ - tí hon*; của nét nghĩa "*chiều cao*" là *cao - thấp*, *sâu - nông/cạn v.v...*

#### 1.2. Theo quan điểm hiện nay [7.8], [25.3]

Một cặp từ được gọi là trái nghĩa nếu:

a/ Cơ cấu nghĩa của chúng giống hệt nhau, nhưng ở một trong hai từ có chứa một (hoặc một vài) thành tố phủ định "*không*".

b/ Cơ cấu nghĩa của từ này, chứa thành tố "*lớn hơn*" còn có cấu nghĩa của từ kia có chứa thành tố "*bé hơn*".

Nguyễn Đức Dương [7.3] trên cơ sở lý luận trên đã phân tích nghĩa các cặp từ trái nghĩa trắng - đen, tăng - giảm, như sau:

Trắng : có thể nhuộm bất cứ màu gì

Đen : không thể nhuộm bất cứ màu gì

Tăng : làm cho số lượng, kích thước.... lớn hơn

Giảm : làm cho số lượng, kích thước.... bé hơn

Có trường hợp hai kiểu đối lập về nghĩa như trên hòa làm một trong nghĩa của từ, chẳng hạn:

Khó : trở ngại phải vượt qua lớn hơn

Dễ : trở ngại phải vượt qua bé hơn

Theo ý chúng tôi, quan niệm truyền thống về từ trái nghĩa về cơ bản là đúng và có thể vận dụng để nhận diện và mô tả các cặp từ trái nghĩa trong tiếng Việt. Tuy nhiên, quan điểm hiện đại lại có tính nghiêm nhặt khoa học hơn "nó cho phép chúng ta dễ dàng nhận ra các cặp từ trái nghĩa và phân biệt nó với một phạm trù ngữ nghĩa khác, đó là phạm trù từ đảo nghĩa". [7.3].

### 1.3. Trái nghĩa và đồng nghĩa

Nghiên cứu sự phân hóa trái nghĩa, người ta nhận thấy rằng giữa trái nghĩa và đồng nghĩa có mối liên quan chặt chẽ: Khi một nét nghĩa rộng bị phân hóa một cách cực đoan thành hai cực thì chúng ta có các từ trái nghĩa, còn khi các từ đồng nhất với nhau ở một trong hai cực đó thì chúng ta có các từ da nghĩa, chẳng hạn:

- To, lớn, khổng lồ ... khối lượng nhỏ, bé, tí hon...

- Cao, lênh khênh ... chiều cao thấp, lùn, lùn tè....

- Khôn, thông minh, sáng suốt ... khả năng trí tuệ đại, ngu si, dốt nát, dần độn.

Quan hệ giữa các từ trái nghĩa và đồng nghĩa phản ánh các quan hệ đồng nhất và khác biệt của các từ trong ngôn ngữ. Các từ trái nghĩa mặc dù có chứa những nét nghĩa đối lập nhau (đối lập loại trừ hay đối lập mức độ) nhưng cơ cấu nghĩa của chúng (số lượng các nét nghĩa, trật tự quan hệ giữa các nét nghĩa) về cơ bản là giống nhau. Các từ đồng nghĩa mặc dù có nghĩa giống nhau, không chứa các nét nghĩa đối lập nhau như các từ trái nghĩa, song giữa các từ vẫn có sự khác nhau về sắc thái nghĩa.

#### 1.4. Đặc điểm của các từ trái nghĩa

Do biểu thị các nét nghĩa đối lập nhau nên các từ trái nghĩa thường đi thành từng cặp cân xứng với nhau cả về dung lượng nghĩa và hình thức cấu tạo. Những từ trái nghĩa thường là những từ đơn âm tiết, tuy nhiên do việc cấu tạo những đơn vị mới (các ngữ) cho nên ta cũng bắt gặp những ngữ trái nghĩa: *to lớn - nhỏ bé, cao sang - thấp hèn, cao thượng - hèn hạ, xinh đẹp - xấu xí, khổng lồ - tí hon v.v...* Các từ thường trái nghĩa với ngữ. Theo Nguyễn Thiện Giáp [8.2]. Trong tâm lý người ta không coi nhỏ hay bé là trái nghĩa với khổng lồ, không coi to hay lớn là trái nghĩa với tí hơn vì dung lượng nghĩa của chúng không tương đương.

**To:**

- Có khối lượng/dung lượng lớn hơn so với mức thường/chuẩn.

**Khổng lồ:**

- Có khối lượng lớn hơn so với mức thường/chuẩn
- Gây một cảm giác quá lớn và không cụ thể.

**Nhỏ:**

- Có khối lượng/dung lượng nhỏ hơn so với mức thường/chuẩn.

**Tí hon:**

- Có khối lượng nhỏ hơn so với mức thường/chuẩn

- Gây một cảm giác quá bé và không cụ thể.

Tính không cụ thể của khổng lồ và tí hon thể hiện ở chỗ ta có thể nói: *To bằng bao nhiêu? Nhỏ bằng bao nhiêu?* Chú không thể nói: *Khổng lồ bằng bao nhiêu? Tí hon bằng bao nhiêu?*

Qua sự phân tích trên ta thấy dung lượng nghĩa của khổng lồ khác to, tí hon khác nhỏ. Do đó các cặp trái nghĩa phải là: *to - nhỏ, khổng lồ - tí hon*. Một từ đa nghĩa có thể tham gia vào nhiều cặp trái nghĩa khác nhau mà vẫn không mất tính cân xứng vì mỗi nghĩa có một từ hoặc một số từ trái nghĩa.

Ví dụ:

rộng - hẹp/chật, sâu - cạn/nông, dày - thưa/mỏng.

trẻ tuổi	yếu	{	khỏe (sức khỏe)
già			manh (lực, cường độ)
non (cây)			khá (học lực)
			mềm
			cứng
			đẻo (cơ)

### 1.5. Phạm vi của hiện tượng trái nghĩa

Hiện tượng trái nghĩa thường xảy ra nhiều nhất ở các tính từ rồi đến các động từ, danh từ. Theo Đỗ Hữu Châu [3.2 tr.208] thì đối với các động từ thì chỉ sự phân hóa nét nghĩa nào trùng với những cặp quan hệ trái nghĩa trong các tính từ thì mới cho các động từ trái nghĩa.

Ví dụ: hai động từ *nâng - hạ* trái nghĩa nhau vì chúng đối lập theo các trái nghĩa về phương hướng: *trên - dưới* và *cao - thấp*. Hai động từ *tiến - lui* là trái nghĩa vì chúng đối lập theo cặp *trước - sau*. Hai từ *đi - đứng, chạy - dừng* trái nghĩa vì chúng đối lập theo cặp quan hệ *động - tĩnh v.v...* Các danh từ cũng chỉ trái nghĩa khi chúng mang trong mình những cặp quan hệ trái nghĩa như trong các tính từ.

Ví dụ: *trời - đất* trái nghĩa khi chúng biểu thị cặp quan hệ *cao - thấp*, *ngày - đêm* trái nghĩa khi chúng biểu thị cặp quan hệ *sáng - tối, tiến bộ - lạc hậu, tích cực - tiêu cực, v.v...*

## II. CÁC TỪ TRÁI NGHĨA

### 2.1. Phân loại căn cứ vào cơ cấu nghĩa của từ

Có ba loại từ trái nghĩa như sau:

*Kiểu 1:* Các từ trái nghĩa mang ý nghĩa đối lập loại trừ nhau. Đây là loại mà một trong hai từ của cặp trái nghĩa có chứa thành tố nghĩa phủ định "không".

Ví dụ:

- |        |   |
|--------|---|
| "Ngày" | : Khoảng thời gian có mặt trời chiếu sáng       |
| "Đêm"  | : Khoảng thời gian không có mặt trời chiếu sáng |

“**Tìm kiếm**” : Cố gắng để gặp, để thấy, để có được...  
một điều gì đó.

“**Ướt**” : Có chứa hơi nước

“**Khô**” : Không chứa hơi nước

“**Hiện diện**” : Có mặt

“**Khiếm diện**” : Không có mặt

**Kiểu 2:** Các từ trái nghĩa mang ý nghĩa đối lập mức độ, đây là loại mà một trong hai từ của cặp trái nghĩa có chứa thành tố nghĩa “*lớn hơn*” hoặc “*nhỏ hơn*”.

Ví dụ: *lớn - nhỏ*, “*nhẹ - nặng*”, “*cao - thấp*”, “*nóng - lạnh*”, “*đặc - loãng*”, “*dài - ngắn*”, “*dày - mỏng*”, “*rộng - hẹp*”, “*già - trẻ*”, “*xa - gần*”, “*nặng - nhẹ*”, “*manh - yếu*”, “*giàu - nghèo*”, “*đẽ - khò*”...

**Kiểu 3:** Phân loại căn cứ vào phương hướng và vị trí.

Ví dụ: *ra - vào*, *lên - xuống*, *trong - ngoài*, *trên - dưới*, *trước - sau*, *đông - tây*, *nam - bắc*...

## **2.2. Phân loại căn cứ vào tính chất thường xuyên hay lâm thời của các từ trái nghĩa**

Với phân loại này, có thể chia các từ trái nghĩa tiếng Việt ra thành hai kiểu:

1/ Từ trái nghĩa từ vựng.

2/ Từ trái nghĩa ngữ cảnh.

Các từ trái nghĩa từ vựng là những từ trái nghĩa có tính chất thường xuyên, sẵn có trong vốn từ vựng. Còn từ trái

nghĩa ngữ cảnh là những từ chỉ làm thời được dùng làm từ trái nghĩa trong một hoàn cảnh giao tiếp đó.

Ví dụ: Các cặp từ: "bác - chi", "trúng - đá", "hùm - sứa", "lính - quan", "voi - chuột"... là những từ trái nghĩa ngữ cảnh: "tiếng bác tiếng chi", "trúng chọi với đá", "miệng hùm gan sứa", "con nhà lính tinh nhà quan", "đầu voi đuôi chuột". Thông thường các từ trên chỉ dùng để định danh chứ không phải để đánh giá, do đó ý nghĩa của chúng không đối lập nhau, chẳng hạn "bác" và "chi" vốn chỉ hai loại sự vật không đối lập nhau. Nhưng khi các từ trên được dùng để đánh giá như những tính từ chỉ phẩm chất thì chúng trở thành các từ trái nghĩa. "Bác" và "chi" biểu thị hai thuộc tính đối lập nhau: "nhẹ" - "nặng", "trúng - đá": biểu thị sự đối lập "mềm, mỏng" - "manh - cứng, rắn chắc". "Hùm - sứa": biểu thị sự đối lập "to - nhỏ". "Lính - quan": biểu thị sự đối lập "thấp - cao". "Voi - chuột": biểu thị sự đối lập "lớn - bé".

### 2.3. Những tiêu chí ngôn ngữ học của từ trái nghĩa (xem thêm [8.2])

Để nhận diện các từ trái nghĩa, bên cạnh tiêu chuẩn ngữ nghĩa người ta còn dựa vào một số tiêu chuẩn khách quan sau đây:

#### 2.3.1. Khả năng kết hợp giống nhau của các vế

Trong một cặp trái nghĩa, nếu vế này có thể kết hợp với những từ nào đó thì vế kia cũng có thể kết hợp được với những từ ấy.

Ví dụ: tốt (bụng) - xấu (bụng), (người) đẹp - (người) - xấu, (nói) - nhanh - (nói) chậm, (con) ngoan - (con) hư, (nói



năng) khéo léo, (nói năng) vụng về, (căn phòng) rộng rãi – (căn phòng) chật chội...

Khi khả năng kết hợp khác nhau thì chứng tỏ chúng không trái nghĩa.

Ví dụ: 1/ *mở* (cửa) – *đóng* (cửa), 2/ *mở* (mắt) – *đóng* (mắt). “*Mở*” và “*đóng*” – trong *mở* (mắt) – *đóng* (mắt) không trái nghĩa. 3/ (Gió thổi) *nhẹ* – (gió thổi) *mạnh*; 4/ (gió thổi) *nhẹ* – (gió thổi) *nặng*. “*Nhẹ*” và “*nặng*” trong câu (4) không trái nghĩa vì một bên “*nhẹ*” (gió thổi nhẹ) mang nghĩa nhỏ về cường độ, một bên “*nặng*” lại mang nghĩa lớn về trọng lượng.

### 2.3.2. Khả năng cùng gặp trong một ngữ cảnh

Ví dụ:

1. *Ngũ thì ai cũng như lương thiện*

*Tình dậy mới phân kẻ dữ hiên.*

*Hiên dữ phải đâu là tính sẵn*

*Phân nhiều do giáo dục mà nên.*

(Bác Hồ)

2. *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già*

*Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non*

3. *Nơi gần thì chẳng tiện nơi,*

*Nơi xa thì chẳng có người nào xa.*

(Nguyễn Du)

4. *Trẻ không tha, già không thương*

### 2.3.3. Tính qui luật của những liên hệ liên tưởng đối lập

Các từ trái nghĩa thường đi thành từng cặp. Khi nhắc đến về thứ nhất người ta thường nghĩ đến về thứ hai.

Ví dụ: nói đến *hay* người ta thường nghĩ đến *dở*, nói đến *khôn* người ta thường nghĩ đến *dại*, nói đến *nặng* người ta thường nghĩ đến *nhẹ*...

Việc nghiên cứu cấu trúc đối lập của các từ trái nghĩa là một công việc có ý nghĩa to lớn đối với phương diện lý luận và thực hành. Một mặt nó góp phần làm sáng tỏ những mối quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ, mặt khác nó góp phần vào việc tìm hiểu "*năng lực chuyển dạng cấu trúc của người bản ngữ tức năng lực diễn đạt cùng một loại nội dung hoặc những nội dung giống nhau bằng nhiều phương tiện ngôn ngữ khác nhau*". (YU. Apresjan [25,3]).

# TỪ ĐẢO NGHĨA

## I. ĐỊNH NGHĨA

Hai từ được gọi là đảo nghĩa với nhau khi cấu trúc ngữ vị của chúng như nhau nhưng nội dung ngữ nghĩa của một số ngữ trị hoán đổi vai trò cho nhau (Nguyễn Đức Dương [7.3]).

Để hiểu rõ định nghĩa trên, trước hết cần làm sáng tỏ khái niệm “ngữ trị”. Ngữ trị, đó là những thành tố qui định nghĩa từ vựng của từ. Muốn biết một từ có bao nhiêu ngữ trị, ta phải tiến hành phép phân tích cảnh hướng từ đó. Chẳng hạn, xét cảnh hướng của hai động từ *mua* – *bán*. *Mua* và *bán* sẽ có bốn yếu tố sau đây tham dự:

Người mua M (chủ thể)

Người bán B (đối thể)

Vật trao đổi V (khách thể thứ nhất)

Tiền T (khách thể thứ hai)

### Nhận xét

Bốn yếu tố trên của cảnh hướng *mua bán* chính là bốn ngữ trị ngữ nghĩa của các động từ: *mua*, *bán*. Các ngữ trị trên có quan hệ với nhau ra sao để tạo thành cấu trúc ngữ trị của hai động từ *mua* và *bán*, và nội dung ngữ nghĩa của một số ngữ trị hoán đổi cho nhau như thế nào? Để giải đáp câu hỏi này, ta xét hai câu sau (câu 1 cho động từ *mua*, câu 2 cho động từ *bán*):

1. M mua vật V ở B với giá tiền T.

Trong câu này: M giữ vai trò chủ ngữ, B giữ vai trò bổ ngữ.

2. B bán vật V cho M với giá tiền T.

Trong câu này: B giữ vai trò chủ ngữ, M giữ vai trò bổ ngữ.

So sánh hai câu trên với nhau ta thấy: cơ cấu nghĩa của mua và bán là hoàn toàn giống nhau về các thành tố nghĩa. Chúng chỉ khác nhau ở chỗ: vai trò ngữ pháp của cặp thành tố B và M đã được hoán đổi cho nhau (chủ ngữ bị đổi thành vị ngữ và ngược lại). Sự khác nhau giữa hai câu (1) và (2) ở trên chính là do sự hoán đổi vai trò của yếu tố chủ thể và đối thể mà ngữ nghĩa học gọi là sự hoán đổi về trọng âm logic tức là điều được chú trọng về mặt nghĩa của từ đang xét. Trong cặp *mua - bán*: khi trọng âm logic rơi trên M ta có *mua*, còn nếu trọng âm logic rơi trên B ta có *bán*.

## II. PHÂN BIỆT TỪ TRÁI NGHĨA VÀ TỪ ĐẢO NGHĨA

Từ đảo nghĩa khác từ trái nghĩa ở chỗ: nó không phải là kết quả của sự phân hóa một cách cực đoan một nét nghĩa nào đó, không có sự đồng nhất của nét nghĩa, không có một trong hai về mang thành tố nghĩa phủ định "*không*" hoặc "*lớn hơn/bé hơn*" mà chỉ có sự nhấn mạnh trọng âm logic vào điều cần được chú trọng về mặt nghĩa.

Các từ đảo nghĩa còn khác các từ trái nghĩa ở chỗ: các từ đảo nghĩa bao giờ cũng có thể tham gia vào những biến đổi ngang nghĩa như:

- |                  |                  |
|------------------|------------------|
| A mua của B      | = B bán cho A    |
| A là cha của B   | = B là con của A |
| A dạy B học toán | = B học toán ở A |

- A là thầy của B      = B là trò của A  
 A là mẹ của B        = B là con của A  
 A giao hàng cho B    = B nhận hàng ở A  
 A là chủ nhà của B   = B là khách của A  
 A là chị của B        = B là em của A...

Số lượng các từ đảo nghĩa không nhiều như các từ trái nghĩa nhưng nó có vai trò quan trọng trong việc tạo nên những biến đổi ngang nghĩa *"làm cho câu văn trong sáng và giàu sức biểu cảm"*.

## CHƯƠNG IV

# KHAI QUÁT VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

### I. GIẢI THUYẾT VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT

Các từ ngữ gốc Nam Á, Tày - Thái và một số từ ngữ thuộc nguồn gốc khác có liên quan trực tiếp đến các giải thuyết về nguồn gốc tiếng Việt.

Trước tiên, tiếng Việt được xếp cùng một họ với tiếng Môn (phân bố chủ yếu ở Miến Điện) và tiếng Khmer (phân bố chủ yếu ở Campuchia) gọi là Môn - Khmer. Họ Môn - Khmer về sau được mở rộng, không chỉ bao gồm các ngôn ngữ Môn - Khmer trong đó có tiếng Việt, mà còn có thêm các ngôn ngữ Munda (lưu hành chủ yếu ở Đông Bắc Ấn Độ), các phương ngôn Xê măng, Xakai (ở miền bắc Miến Điện)...

Đến năm 1921 H.Maspéro đặt lại vấn đề nguồn gốc tiếng Việt. Ông cho rằng, phải xếp tiếng Việt vào cùng dòng họ với tiếng Thái, thuộc họ Hán - Tạng vì bởi mấy lẽ sau đây:

1. Tiếng Việt có thanh điệu, còn các tiếng Môn - Khmer không có thanh điệu.
2. Trong tiếng Việt, tuy có nhiều từ gốc Môn - Khmer (như các từ chỉ số đếm hoặc các từ: trăng, mưa, gió, rú, sông, mặt, chân, chim) nhưng cũng có nhiều từ

gốc Thái (như các từ: đồng, rầy, mò, lưng, bụng, gà, vịt...).

3. Cũng như tiếng Thái và tiếng Hán, tiếng Việt không có các phụ tố, còn các tiếng Môn - Khmer lại có nhiều phụ tố, nhất là tiền tố và trung tố.

Do đó, theo H. Maspéro khó có thể cho rằng tiếng Việt có quan hệ họ hàng với các tiếng Môn - Khmer mà không có quan hệ họ hàng với tiếng Thái.

Những ý kiến của H. Maspéro làm cho một số người trước đây xếp tiếng Việt vào cùng họ với tiếng Môn - Khmer cảm thấy lúng túng. Nhưng chẳng bao lâu sau, nhiều người lên tiếng phản đối ý kiến của H. Maspéro và khẳng định rõ thêm mối quan hệ họ hàng của tiếng Việt với các ngôn ngữ họ Nam Á (Austroasiatique). Năm 1924, Proziluxkij cho rằng, thanh điệu không phải là căn cứ để xác định nguồn gốc của các ngôn ngữ; bởi vì trong một ngôn ngữ, với những điều kiện lịch sử nhất định, thanh điệu có thể được giữ lại hoặc mất đi. Ba mươi năm sau, năm 1954 với công trình nổi tiếng "*Nguồn gốc thanh điệu của tiếng Việt*", A.G.Haudricourt chứng minh rằng, vào thời kỳ đầu công nguyên, tiếng Việt cũng không có thanh điệu như phần lớn các ngôn ngữ Nam Á, đến thế kỷ XII có đủ sáu thanh như hiện nay. Sự biến đổi của các âm đầu và âm cuối là nguyên nhân làm xuất hiện hệ thống thanh điệu trong tiếng Việt.

Trong một tác phẩm khác nhan đề là "*Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á*" (1953), A. G. Haudricourt xếp tiếng Việt vào nhóm Palaung - Oa phía tây bắc nhóm

Môn - Khmer ở phía Đông Nam. Ông còn chỉ rõ rằng vốn từ gốc Nam Á trong tiếng Việt thật ra rất nhiều, vì có những từ H.Maspéro cho là tiếng Thái, thì đó lại là những từ mà người Thái, người Lào mượn ở các ngôn ngữ Nam Á.

Cũng không thể đồng ý với H.Maspéro mà cho rằng tiếng Việt không có các phụ tố đứng đầu, giữa và cuối từ vốn là đặc điểm phổ biến của các ngôn ngữ Môn - Khmer. Những nhóm phụ âm **bl**, **tl**, **ml** được ghi lại trong cuốn từ điển Việt Nam - Bồ Đào Nha - La tinh của A. de Rhodès xuất bản giữa thế kỷ XVII và những nhóm phụ âm **kl**, **pl** còn tồn tại trong tiếng Mường hiện nay là dấu vết của những tiền tố cổ. Theo Proziluxkij, tiếng Việt cổ có ít nhất 4 tiền tố, **k-**, **t-**, **p-**, **m-**. Còn về trung tố thì ông giả thiết rằng, từ *non* là do *knon* mà ra: nó được tạo nên bằng cách thêm trung tố **-n-** vào giữa từ *kon*, rồi về sau nhóm **kn** bị rút gọn để lại cho ta từ *non* hiện nay. Việc thêm tiền tố, trung tố vào chính tố là một phương thức cấu tạo từ phổ biến trong các ngôn ngữ Môn - Khmer, còn việc thêm hậu tố thì còn một vài dấu vết xưa để lại mà thôi.

Luận điểm về dòng họ Nam Á của tiếng Việt còn được củng cố thêm trong bài "*Vấn đề nguồn gốc của tiếng Việt*" của nhà nghiên cứu Xô Viết Andréev công bố năm 1958.

Dưới đây là bảng so sánh tiếng Việt với một số ngôn ngữ họ Nam Á.



Nghĩa Các ngôn ngữ	hai	bốn	tay	mũi	con	đất	nước
Việt	hai	bốn	tay	mũi	con	đất	nước
Mường	hai	pôn	thay	mũi	con	tất	đak
Khomú			ti	mu	kon	pté	om
Xingmul			tay	môi	kon	kte	hot
Bahnar	bar	puon	the	muh	kon	teh	đak
Shing	bar	puon	ti		kon	teh	dak
Khmer	pir'bar	boun	tuj	cremuh	kon	đly	tuk
Môn	bai, bar	pan	tai	muh	kon	ti	đak
Nicôba	à	foan	tai	moah	kon		đak
Santali	bar	pon	ti	mu	kon		đak
Khasi	ar		kti		khur		um
Paiaung	ap	p'un	đai, đei	muh	kon	kadaip	om, um
Oa	ra	poi, pon	tai	môi	kon	đéh	rom
Munda	api	upunia	tih, tip	mu	kon	oté	đak

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng thấy rằng, bên cạnh mối quan hệ họ hàng với các ngôn ngữ Nam Á, tiếng Việt còn có mối quan hệ mật thiết với các ngôn ngữ Tày - Thái. Chẳng hạn:

Việt	Tày Nùng	Thái Tây Bắc	Thái Lan	Lào
gà	cây	khay	kai	kai
gạo	khâu	khâu	khao	khao
vải	fải	fay	vay	fay
đám	tăm	tăm	tăm	tăm

Chính mối quan hệ mật thiết giữa tiếng Việt cổ với các ngôn ngữ Tày - Thái mà tình hình nghiên cứu nguồn gốc tiếng Việt càng thêm phức tạp. Vì vậy, có người cho rằng, tiếng Việt sinh ra do sự hỗn hợp các ngôn ngữ Nam Á và Tày - Thái. Ý kiến này, G.Coedès đã nêu ra từ 1949, ông viết: theo tôi, điều mà người ta không thể quên là tính chất cơ bản Môn - Khmer trong từ vựng của tiếng Việt, cũng như tính chất cơ bản Thái trong hệ thống thanh điệu của nó; vấn đề là cần phải biết rõ cái gì đã dẫn đến tình hình ấy: một thứ tiếng Môn - Khmer nhận hệ thống thanh điệu của tiếng Thái hay là một thứ tiếng Thái mượn và một bộ phận quan trọng của từ vựng Môn - Khmer? Trong cả hai trường hợp, người ta đều đi đến một ngôn ngữ hỗn hợp. Tôi nghĩ rằng: chính dừng lại ở chỗ này là khôn ngoan nhất" [12.2]. Hiện nay, Hà Văn Tấn và Phạm Đức Dương căn cứ vào quá trình biến đổi hình thái học của từ cũng đi đến kết luận tương tự. Các tác giả viết:

1/ Ngôn ngữ tiền Việt Mường đã xuất hiện ở vùng lưu vực sông Hồng cách đây khoảng trước 4000 năm. Tại đây, ngôn ngữ này tiếp xúc lâu dài với ngôn ngữ nhóm Tày cổ để hình thành ngôn ngữ Việt - Mường chung. Quá trình tiếp xúc đó cũng là quá trình hình thành văn hóa Phùng Nguyên.

2/ Trong các công trình trước đây, nhiều người thừa nhận các yếu tố Nam Á và Tây Thái trong tiếng Việt, nhưng ta chỉ coi nguồn gốc tiếng Việt là ngôn ngữ Nam Á hay ngôn ngữ Tây - Thái. Chúng tôi cho rằng cả hai ngôn ngữ này đều phải được coi là những nguồn gốc xa xa của tiếng Việt, mặc dù yếu tố Nam Á có trước yếu tố Tây - Thái.

3/ Có thể quan sát được quá trình hình thành các ngôn ngữ mới trong hai mối quan hệ tác động qua lại một cách biện chứng: quan hệ nguồn gốc và quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ. Do đó khái niệm về ngôn ngữ hòa hợp có thể chấp nhận được đối với các ngôn ngữ đơn lập kiểu tiếng Việt, tiếng Chăm [17].

Cho đến nay, vấn đề nguồn gốc của tiếng Việt chưa thể coi là ngã ngũ. Tất cả các đơn vị từ vựng tiếng Việt có quan hệ nguồn gốc hay quan hệ tiếp xúc với các ngôn ngữ Nam Á hoặc Tây Thái và các đơn vị chưa xác định được nguồn gốc đều được coi là các đơn vị từ vựng thuần Việt.

Trong quá trình phát triển lịch sử của mình, tiếng Việt, trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau có quan hệ tiếp xúc với tiếng Hán, tiếng Pháp, tiếng Anh, Nga, đặc biệt là tiếng Hán và tiếng Pháp. Đồng thời trong quá trình tiếp xúc ấy, tiếng Việt đã du nhập một số từ ngữ của tiếng Hán, tiếng Pháp và dần dần Việt hóa chúng để làm giàu thêm vốn từ ngữ của mình.

## II. CÁC TỪ NGỮ GỐC HÁN

### 2.1. Hoàn cảnh tiếp xúc và những loại từ ngữ gốc Hán

Theo một số tài liệu cho biết, từ thời Thượng cổ đã có những sự tiếp xúc giữa cư dân nói tiếng Nam Á và Tây Thái

cổ ở miền Bắc nước ta với cư dân Hán cổ. Nhưng mối quan hệ tiếp xúc hết sức rời rạc, lẻ tẻ.

Thời kỳ sau đó, theo các tài liệu lịch sử, khảo cổ... thì sự tiếp xúc với người Hán, qua đó là sự tiếp xúc với tiếng Hán có tính chất lâu dài, liên tục diễn ra trong suốt thời kỳ các triều đại phong kiến nhà Hán đô hộ Việt Nam.

Năm 179 trước công nguyên, Triệu Đà đem quân sang xâm lược Âu Lạc.

Từ năm 179 đến năm 111 trước công nguyên, nhà Hán đặt nền đô hộ ở Giao Chỉ, Cửu Chân. Bắt đầu từ đây sự tiếp xúc với qui mô lớn diễn ra trong nhiều thế kỷ.

Năm 905, họ Khúc đẩy nghiệp chống lại nền đô hộ của phong kiến nhà Hán.

Đến 938, khi Ngô Quyền đại thắng quân Nam Hán đưa lại nền độc lập cho nước nhà thì đợt tiếp xúc qui mô và liên tục này mới thực sự chấm dứt hẳn.

Đó là những điều kiện, hoàn cảnh dẫn đến việc du nhập một khối lượng khá lớn các từ ngữ gốc Hán. Tuy nhiên, các từ ngữ gốc Hán được du nhập và vốn từ của ngôn ngữ bản địa không hoàn toàn thuần nhất mà phụ thuộc vào sự phát triển của tiếng Hán và ngôn ngữ bản địa, đồng thời phụ thuộc vào những hoàn cảnh, những giai đoạn lịch sử có tác dụng quyết định cho sự tiếp xúc giữa ngôn ngữ bản địa với tiếng Hán.

Do tình hình như vậy, mà các từ ngữ gốc Hán hiện có trong tiếng Việt có thể gồm những loại như sau: Hán cổ, Hán - Việt và Hán - Việt Việt hóa.

Trước hết nói đến các từ ngữ Hán cổ. Khoảng từ thế kỷ thứ VII trở về trước, sự tiếp xúc với tiếng Hán chủ yếu qua con đường khẩu ngữ. Sự tiếp xúc còn rời rạc, chưa có hệ thống. Tuy vậy, một số từ ngữ Hán lúc bấy giờ cũng đã đi vào tiếng Việt và được đọc theo cách đọc của người Hán, thường được gọi là đọc theo âm Hán cổ, tất nhiên, một yếu tố được du nhập vào thì ít nhiều cũng chịu sự bản ngữ hóa về mặt ngữ âm. Những từ ngữ đó, chẳng hạn: mùa, mùi, bướm, buồng, chúa, cua, lia, xe...

Tiếp đến là các từ ngữ Hán - Việt. Sự tiếp xúc với tiếng Hán vào khoảng hai thế kỷ VIII-IX thời nhà Đường, theo một số nhà ngữ học nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, là hết sức quan trọng. Chính giai đoạn này là giai đoạn tiếp xúc một cách toàn diện với tiếng Hán và du nhập tiếng Hán một cách có hệ thống. Cách đọc các từ ngữ này trong tiếng Việt hiện nay thường được gọi là cách đọc Hán - Việt chính là cách đọc tiếng Hán ở giai đoạn này.

Trong giai đoạn này một khối lượng lớn các từ ngữ tiếng Hán đã đi vào tiếng Việt. Do sự du nhập một khối lượng lớn và có hệ thống như vậy.

Nhìn chung từ thế kỷ thứ X trở về trước, tiếng Hán ở Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của những biến động, phát triển như tiếng Hán ở Trung Hoa. Bởi vì, những thế kỷ ấy, người dân bản địa học tiếng Hán như học một sinh ngữ, tiếng Hán có vai trò như một ngoại ngữ. Còn từ thế kỷ thứ X trở về sau, khi nước ta giành được độc lập, thì những biến đổi, phát triển của tiếng Hán ở Trung Hoa ảnh hưởng ngày càng mờ nhạt đến tiếng Hán ở Việt Nam. Mặc dù sau đó, những triều

dại phong kiến Việt Nam để cao tiếng Hán, chữ Hán, song các từ ngữ Hán được du nhập ở giai đoạn cuối cùng (thời nhà Đường) càng nằm trong quỹ đạo của những qui luật phát triển của lịch sử tiếng Việt.

Tiếp theo là các từ ngữ Hán - Việt Việt hóa. Các từ ngữ Hán - Việt khi được du nhập vào tiếng Việt, có một số khá lớn chịu sự tác động của qui luật ngữ âm của tiếng Việt, vì vậy một số từ ngữ Hán - Việt không còn hoàn toàn mang vỏ ngữ âm Hán - Việt ban đầu nữa. So sánh:

### Hán - Việt

can  
cận  
ký  
quá  
kiếm  
bốn  
bố  
lực  
liên  
lập  
hoạch  
họa

### Hán - Việt Việt hóa

gan  
gần  
ghi  
góa  
gươm  
vốn  
và  
sức  
sen  
sáp  
vạch  
vê

họa	vạ
hoàn	ven
đao	đào
đình	đưng
phụ	vợ
phương	vuông
phụng	vâng
bích	biếc

Tóm lại, hiện nay vốn từ vựng tiếng Việt hầu như là có đủ các từ ngữ Hán - Việt ở mọi lĩnh vực. Chẳng hạn, thương đẽ, hoàng thượng, chế độ, triều đình, kinh bang tế thế, giám sát, trị vì, truy bức, áp bức, bá chủ, bá quyền, bá tước, cách mạng, dân chủ, xã hội chủ nghĩa... trong lĩnh vực chính trị xã hội; công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, nội thương, ngoại thương, xuất khẩu, nhập khẩu, năng suất, thặng dư, giá trị, thặng, lợi nhuận... trong lĩnh vực kinh tế; trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục như: khoa cử, khoa chương, thất ngôn bát cú, trạng nguyên, thủ khoa, tú tài, âm luật...; chiến trường, anh hùng, cảnh giới, xung phong, án ngữ, phòng ngự, tấn công, chỉ huy, tác chiến, đồ đốc... trong lĩnh vực quân sự; trong lĩnh vực tư pháp như: nguyên cáo, bị cáo, cáo trạng, trạng sư, án sát, án tử, thẩm phán, ân xá... viêm, thương hàn, bệnh nhân, bệnh viện... trong lĩnh vực y học.

Đối với những từ Hán - Việt như trên cũng cần phân biệt:

- Những từ ngữ mà tiếng Việt trực tiếp du nhập từ tiếng Hán chiếm đa số các từ ngữ Hán - Việt. Nghĩa của các từ ngữ này ít nhiều có quan hệ với nghĩa gốc của các từ ngữ Hán tương ứng. Chẳng hạn:

Anh : chúa của các loài hoa

Hùng : chúa của các loài thú

Anh hùng : người hào kiệt, xuất chúng

- Những từ ngữ mà tiếng Việt mượn của các ngôn ngữ khác thông qua tiếng Hán, chẳng hạn, *câu lạc bộ* là do tiếng Hán dịch âm từ Anh Club; *Mạc Tư Khoa* là do tiếng Hán dịch âm từ Nga Moskva. *Trường, hợp, kinh, tế*, nguyên là các chữ Hán được tiếng Nhật mượn, nhưng những kết hợp *trường hợp, kinh tế* với nghĩa như hiện nay đều là những cấu tạo của tiếng Nhật, tiếng Hán mượn lại của tiếng Nhật, rồi truyền sang Việt Nam. Đối với các từ ngữ Hán - Việt loại này không thể dùng nghĩa gốc của các từ Hán để giải thích nghĩa chung hiện nay của chúng.

## **2.2. Từ ngữ Hán - Việt trên bình diện đồng đại**

Mức độ nhập hệ của các từ ngữ Hán - Việt được đánh giá trên cơ sở cảm thức của người bản ngữ hiện nay, cũng tức là được đánh giá trên mức độ chịu sự qui định, chi phối của hệ thống - cấu trúc tiếng Việt hiện nay.

Các từ ngữ Hán - Việt khi được du nhập vào tiếng Việt ít nhiều đã chịu sự đồng hóa về mặt ngữ âm hay nội cách khác ít nhiều đã nhập vào hệ thống ngữ âm tiếng Việt.

Đồng thời mức độ nhập hệ còn thể hiện ở khả năng kết hợp trên trục tuyến chính của nó. Tức là có khả năng kết hợp



tự do với nhiều đơn vị cung cấp có khả năng kết hợp hạn chế với những đơn vị cùng cấp trong câu.

Khả năng kết hợp tự do hay khả năng kết hợp hạn chế của chúng là những khả năng có thể được thể hiện ngay từ khi mới được du nhập. Nói như vậy cũng có nghĩa là ngay từ đầu hệ thống của ngôn ngữ (bản địa) đã có sẵn những "ó trống" (và có thể) lấp đầy những "ó trống" ấy bằng một số từ ngữ vay mượn. Càng về sau, chúng nằm trong quỹ đạo của sự phát triển của tiếng Việt.

Đối với những từ ngữ Hán - Việt nào đó mà với cái nghĩa của nó là cần thiết để diễn đạt một khái niệm tiếng Việt cần đến, nhưng chưa có từ ngữ để diễn đạt, thì từ ngữ Hán - Việt ấy ngay từ đầu đã nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt và có khả năng kết hợp tự do, chẳng hạn, trước khi có sự tiếp xúc với tiếng Hán, thì trong tiếng Việt đã có những từ gốc Nam Á để chỉ hệ thống từ *một đến mười, trăm, ngàn* nhưng trên ngàn thì chưa có từ để chỉ, do đó vạn, ức, triệu là những từ Hán - Việt được du nhập vào và ngay từ đầu có khả năng kết hợp tự do.

Còn những từ ngữ Hán - Việt khác gặp mâu thuẫn với những từ ngữ Việt đã có từ trước về âm hoặc nghĩa, nhất là nghĩa, thì lúc bấy giờ từ ngữ Hán - Việt được du nhập vào đã có khả năng kết hợp hạn chế.

### 2.2.1. Những từ ngữ Hán - Việt có khả năng kết hợp tự do

Những từ ngữ Hán - Việt có khả năng kết hợp tự do là những từ ngữ đã nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt đã thuần hóa hay nói cách khác là đã Việt hóa. Vì nó có khả năng kết hợp tự do, cho nên người bản ngữ Việt Nam không

còn biết đến nguồn gốc của nó nữa. Đối với người Việt Nam, các từ ngữ Hán - Việt có khả năng kết hợp tự do ít gây ra một sự khó hiểu nào. Vì vậy, đối với những từ ngữ Hán - Việt loại này muốn biết nguồn gốc của nó thì cần phải có một tri thức từ nguyên nhất định.

Những từ ngữ Hán - Việt thuộc loại này như: *xe, vua, phòng, dân chủ, độc lập, tự do, văn minh, văn hóa, gần, vạch vè, va, vốn, biếc...*

Bên cạnh những từ ngữ Hán - Việt có khả năng kết hợp tự do ngay từ đầu, thì có một khối lượng không nhỏ các từ ngữ Hán - Việt khác chịu sự tác động theo những phương thức khác nhau của hệ thống tiếng Việt để có khả năng kết hợp tự do hơn bằng những nội dung nhất định hoặc những lĩnh vực chuyên biệt nào đó.

Những từ ngữ Hán - Việt này hoặc "đối nghĩa" hoặc "giảm giá" hoặc "chuyên môn hóa" [19]

a. Hiện tượng đối nghĩa, tức là nghĩa của từ ngữ Hán - Việt nào đó ở trong hệ thống từ vựng tiếng Việt đã không còn là nghĩa ban đầu của từ ngữ Hán - Việt, mà nó mang một nghĩa mới, và nghĩa mới này chỉ có trong tiếng Việt, mặc dù nghĩa mới ít nhiều có còn liên hệ với nghĩa gốc. Chẳng hạn, *nhất*, không phải là *một* mà là *hơn cả, tổng* không phải là *tiền*, *dưa* mà là *đuối đi một cách không tình nghĩa, thậm chí* không phải là *sâu* mà là *hiểm độc*, *hoạt* không phải là *trơn* mà là *nhanh nhẹn*, *bạc* không phải là *mỏng* mà là *quên ơn*.

b. Hiện tượng giảm giá, tức là nội dung ngữ nghĩa của một từ ngữ Hán - Việt nào đó biến đổi và phạm vi ngữ nghĩa của nó, thường hẹp hơn. Nghĩa mới vẫn có thể còn giữ mối

liên hệ với một nét nghĩa nào đó của từ ngữ Hán - Việt. Chẳng hạn, *phi* khi là Hán - Việt có nghĩa là *bay*, nhưng khi được sử dụng tự do thì nó lại chỉ *hành động chạy nhanh của con ngựa*; cũng như vậy *huyết* không phải là *máu* nói chung, mà là để chỉ *máu người*, *thủ* không phải là *đầu* nói chung, mà là để chỉ *đầu súc vật*, *dao* không phải là *dao* nói chung, mà dùng để chỉ *một thứ vô khí*.

c. Hiện tượng chuyên môn hóa là kết quả của hiện tượng giảm giá, nhưng lại cấp cho các từ ngữ Hán - Việt, trong một mức độ cao nhất định đã có khả năng kết hợp tự do, một màu sắc kỹ thuật, một màu sắc chuyên môn, chuyên ngành. *Nước, lửa, gió* chỉ những hiện tượng thiên nhiên, nhưng *thủy, hỏa, phong* lại để chỉ những nguyên lý đông y. Những khái niệm *nhật, năng, tuyến, tống, tích, biến, phúc, lực, trường*.. đều mang màu sắc rất chuyên môn của những từ ngữ Hán - Việt thuộc loại khả năng kết hợp tự do. Chỉ cần dịch *lực* là *sức*. Đặc điểm chuyên môn hóa này của những từ ngữ Hán - Việt đã được Việt hóa trong một chừng mực nào đó đáng được khai thác thêm trong việc dịch những danh từ khoa học chuyên môn [19].

Đối với công tác, Việt hóa các từ ngữ có nguồn gốc ngoại lai mà ở đây là các từ ngữ Hán - Việt, là một công việc hết sức phức tạp.

Chẳng hạn, tổ hợp *súng trường* thì không hẳn là *súng dài*, mà nó chỉ *một loại súng*. Mà nếu *trường* trong tổ hợp *súng trường* đã mở đi nghĩa *dài*, tức nghĩa vốn có của nó, thì như vậy không hẳn *trường* là đơn vị thuộc đối tượng cần phải Việt hóa. Hãy so sánh:

- *Súng trường này ngắn*

- *Súng dài này ngắn*

Cũng như vậy, những từ ngữ Hán - Việt như *phi công, xạ thủ, công viên, du kích, đặc công, nhiệt độ, sinh viên...* chưa hẳn là những đối tượng thuộc phạm vi cần phải Việt hóa. Bởi vì, nếu Việt hóa *xạ thủ* bằng cách dịch là *người bắn* thì sẽ có khả năng mơ hồ, thậm chí phi lý trong một số bối cảnh sau:

- *Xạ thủ Trương Thành Nam*

- *Người bắn Trương Thành Nam*

Tương tự như vậy:

- *sinh viên Đại học Tổng hợp*

- *học sinh Đại học Đại học tổng hợp*

Các từ ngữ Hán - Việt đã trải qua hàng ngàn năm trong bối cảnh chịu sự tác động mạnh mẽ của tiếng Việt, cho nên với những chừng mức nhiều ít khác nhau, phần lớn chúng đã đi vào hệ thống tiếng Việt hoặc nằm trong quỹ đạo chi phối của tiếng Việt. Vì vậy, nếu sự Việt hóa thiếu cân nhắc sẽ làm phức tạp thêm hệ thống từ vựng tiếng Việt.

Tóm lại, những từ ngữ Hán - Việt có khả năng kết hợp tự do là những từ ngữ đã nhập hệ (intégrés), đã chịu sự qui định của hệ thống - cấu trúc ngữ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt.

### *2.2.2. Những từ ngữ Hán - Việt có khả năng kết hợp hạn chế*

Những từ ngữ Hán - Việt khi đi vào Việt Nam gặp phải mâu thuẫn với những từ ngữ thuần Việt tương ứng, thì những

từ ngữ Hán - Việt ấy sẽ có khả năng kết hợp hạn chế hơn. Tức là chúng chưa hoàn toàn nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chưa chịu sự qui định hoàn toàn của hệ thống - cấu trúc ngữ nghĩa từ vựng. Vì chưa hoàn toàn nhập hệ: đồng thời cũng tức là chưa hoàn toàn có khả năng kết hợp tự do, cho nên người Việt Nam cảm thấy chúng là không thuần Việt, là ngoại lai và đối với họ, những từ ngữ này là khó hiểu. Vì vậy, mặc dù không hoàn toàn, nhưng khi cần giải thích nghĩa cho nó thì người Việt thường lấy một từ ngữ thuần Việt tương ứng để giải thích. Chẳng hạn, *thảo là cỏ, nhân là người, thiên là trời, địa là đất, cú là cát, tồn là còn...*

So với loại từ ngữ Hán - Việt đã được Việt hóa theo từng mức độ thì loại từ ngữ Hán - Việt này vẫn còn giữ được nghĩa cổ của nó.

Khả năng kết hợp hạn chế của lớp từ ngữ Hán - Việt này là do nằm trong thế đối lập về nghĩa với những từ ngữ thuần Việt tương ứng. Những từ ngữ Hán - Việt loại này có xu hướng ngày càng có khả năng kết hợp tự do, ít nhất là trong một số kiểu loại văn bản.

### III. CÁC TỪ NGỮ GỐC ÁN ÂU

#### 3.1. Hoàn cảnh tiếp xúc và du nhập

Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp hoàn thành việc xâm chiếm nước ta, biến nước ta thành thuộc địa của chúng. Từ đó trở đi, Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của Pháp ngày càng nhiều, trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Địa vị của tiếng Pháp ở Việt Nam được đề cao.

Chẳng những tiếng Pháp được dùng trong công văn, giấy tờ, của nhà nước, mà còn được dùng làm phương tiện giảng dạy ở trường học. Do đó, những từ ngữ tiếng Pháp đã thâm nhập vào tiếng Việt ngày càng nhiều. Tỷ lệ các từ ngữ Việt mượn của tiếng Pháp đứng hàng thứ hai sau tiếng Hán. Chẳng hạn:

- Tên món ăn: bít tết, pho mát, xúc xích, kem, rượu vang, ốp la...

- Tên quần áo, vải vóc: ba đờ xuy, vét tông, sơ mi, may ô, cà vạt...

- Tên thuốc lá: ký ninh, atpirin, cà phê in, vitamin...

- Thuật ngữ quân sự: móc chề, ca nòng, tăng...

- Thuật ngữ âm nhạc: tăng gô, vi ô lông, acmônica, van...

- Thuật ngữ khoa học kỹ thuật: ô-tê, ampe, hiđrôgen.

Đồng thời, gián tiếp, thông qua tiếng Pháp, một số từ ngữ của tiếng Anh cũng được du nhập vào tiếng Việt.

Thí dụ:

Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Tiếng Việt
box	boxer	bốc
boy	boy	bồi

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng mười Nga đã có ảnh hưởng lớn đến xã hội Việt Nam. Nhiều từ ngữ Nga như Xô Viết, Bôn-xê-vích... đã mượn vào tiếng Việt. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước ta mở rộng quan hệ

ngoại giao với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, cho nên tỉ lệ các từ ngữ tiếng Việt vay mượn của tiếng Nga và một vài ngôn ngữ khác cũng tăng lên.

Nhìn chung, đối với hiện tượng vay mượn từ vựng của các ngôn ngữ Ấn Âu trong tiếng Việt cần chú ý:

a. Tiếng Việt chỉ mới tiếp xúc với các ngôn ngữ Ấn Âu trong thời gian gần đây, sau khi đã vay mượn một cách có hệ thống rất nhiều các từ ngữ Hán - Việt, cho nên những từ ngữ tiếng Việt vốn mượn của các ngôn ngữ Ấn Âu chỉ có tính chất lẻ tẻ không thành hệ thống như các từ ngữ mượn của tiếng Hán. Đồng thời, những từ ngữ mà tiếng Việt mượn của một số ngôn ngữ Ấn Âu cũng chỉ tập trung vào một số lĩnh vực nhất định, thường là các thuật ngữ khoa học kỹ thuật.

b. Tiếng Việt và tiếng Hán trung đại cũng là những ngôn ngữ đơn lập, nên các từ ngữ mượn của tiếng Hán dễ dàng nhập hệ hơn là các từ ngữ vay của các tiếng Ấn Âu. Vì thế cho nên thường xảy ra hiện tượng tiếng Việt không mượn trực tiếp các ngôn ngữ Ấn Âu, mà mượn gián tiếp thông qua tiếng Hán (các từ ngữ mượn kiểu này thường được coi như là các từ ngữ gốc Hán).

c. Ngoài hiện tượng mượn cả về hình thức lẫn ý nghĩa của từ ngữ của các ngôn ngữ Ấn Âu, trong tiếng Việt còn có cả những từ ngữ có tính chất sao phỏng. Chẳng hạn: *chấn bùn*, *chấn xích*, *chiến tranh lạnh*, *giết thời gian*... là sao phỏng từ *grad boue*, *garde chaine*, *geurre froide*, *tuer le temps*... của tiếng Pháp. Các đơn vị từ vựng như *kế hoạch năm năm*, *thi đua xã hội chủ nghĩa*, *vườn trẻ*... là sao phỏng những từ ngữ Nga tương ứng.

Về mặt nào đó, từ sao phỏng là những từ được cấu tạo bằng cách dịch từng yếu tố có tính chất hình thái học các từ nước ngoài. Nhưng đối với tiếng Việt, việc dịch các thuật ngữ Ấn Âu là cả một công việc có tính chất sáng tạo, bởi vì cơ cấu của tiếng Việt và ngôn ngữ Ấn Âu khác nhau rất xa. Dấu ấn bản ngữ ở những từ sao phỏng Ấn Âu rất rõ. Vì vậy, khi nghiên cứu hiện tượng vay mượn từ vựng của các ngôn ngữ Ấn Âu, chỉ nên chú trọng đến những trường hợp mà tiếng Việt mượn cả hình thức lẫn ý nghĩa ngôn ngữ Ấn Âu mà thôi.

### 3.2. Việt hóa các từ ngữ Ấn Âu

Theo qui luật chung, tất cả các từ ngữ vay mượn trong tiếng Việt đều có sự biến đổi về ngữ âm sao cho phù hợp với hệ thống ngữ âm của tiếng Việt.

Mức độ Việt hóa các từ ngữ mượn ở những ngôn ngữ Ấn Âu không giống nhau. Những từ ngữ được mượn qua con đường khẩu ngữ thường được Việt hóa nhiều hơn các từ ngữ mượn bằng con đường sách vở.

Đặc điểm của tiếng Việt là một ngôn ngữ âm tiết tính cao, mỗi âm tiết có một thanh điệu nhất định: trong từ không có phụ âm kép, không có âm câm (như trong tiếng Pháp: hotel, heur). Vì vậy từ ngữ (tiếng Pháp) khi vào tiếng Việt đã bị biến đổi đi để gần với diện mạo của một từ ngữ tiếng Việt.

*Thí dụ:*

gare - ga	pompe - (ống) bơm
gramme - gam	douille - đui (đèn)
dame - dăm	commissaire - cấm



poste - bốt	chambre à air - sấm
drap - da	eric - kích
crème - kem	course - cuộc
garde - gác	équipe - kíp

Những từ ngữ mượn bằng con đường sách vở thường gắn với nguyên mẫu hơn. Trong khi phiên âm các thuật Ấn Âu, người ta vẫn thường phản ánh đặc điểm đa tiết của nó, mặc dù đã phân tiết hóa các thuật ngữ đó, biến dạng âm tiết Ấn Âu cho phù hợp với mô hình cấu tạo âm tiết của tiếng Việt.

Sự biến đổi ngữ âm của các từ ngữ gốc Ấn Âu thể hiện ở những mặt sau đây:

**a. Thêm thanh điệu**

café - cà phê	saucisse - xúc xích
fromage - pho mát	carotte - cà rốt

**b. Bỏ bớt phụ âm trong phụ âm kép**

galcé - lát xê	frigidaire - phi đi đê
plafond - la phông	frein - phanh

**c. Bỏ những âm câm**

crème - kem	coupe - cúp
copie - cốp	équipe - kíp

**d. Biến đổi một số âm**

p - b: poster - bốt
pâté - ba tê

l - n : balcon - ban công

balle - ban

pédale - pè đan

valse - valse

r - k : cirque - xiếc

carton - cá tông

s - t : caisse - két

casquette - cát két

Trong một số trường hợp cần thiết có khi người ta chỉ chuyển tự, thậm chí ghi nguyên chữ tiếng nước ngoài. Những từ ngữ phải mượn như vậy được gọi là những từ ngữ phân qui tắc (varvarizm). Chẳng hạn, Gorki, Puskin, Moskva, Ukrain...

#### IV. KẾT LUẬN

Việc vay mượn các phương tiện ngôn ngữ, đặc biệt là các đơn vị từ vựng giữa các ngôn ngữ là điều tất nhiên trong sự phát triển của mỗi ngôn ngữ. Điều đó phản ánh những quan hệ tiếp xúc giữa các ngôn ngữ, giữa các mặt của đời sống văn hóa của các dân tộc.

Việc tiếp xúc, vay mượn các phương tiện ngôn ngữ giữa các ngôn ngữ với những qui mô, cách thức khác nhau tùy theo từng điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.

Tiếng Việt có tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán và mấy mươi năm gần đây với tiếng Pháp và một số những tiếng khác. Do đó, tiếng Việt đã mượn một khối lượng khá lớn và có hệ thống từ ngữ tiếng Hán; ở qui mô nhỏ hơn là từ ngữ tiếng Pháp và một vài từ tiếng Hán.

Trong quá trình phát triển của mình, tiếng Việt đã Việt hóa những đơn vị vay mượn. Tuy nhiên mức độ Việt hóa đối với các đơn vị vay mượn không giống nhau: có nhiều đơn vị đã đi vào trung tâm hệ thống, lại có những đơn vị đã đi vào trung tâm hệ thống, lại cũng có những đơn vị đang còn ở hẳn ngoài biên của hệ thống. Những đơn vị đã nhập hệ, tức chịu sự qui định, chi phối của hệ thống – cấu trúc ngữ nghĩa – từ vựng tiếng Việt, có nghĩa là đã Việt hóa hoàn toàn. Những đơn vị như vậy không gây khó khăn trong giao tiếp của người bản ngữ hiện nay và nó cũng không để lại một dấu ấn ngoại lai nào đối với họ.

Công việc Việt hóa các đơn vị từ vựng vay mượn nhằm góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là một việc khá phức tạp. Hệ thống – cấu trúc của tiếng Việt hiện nay và cảm thức của người bản ngữ là cơ sở để đánh giá mức độ Việt hóa của các đơn vị từ vựng vay mượn. Và qua đó cũng sẽ thấy được xu hướng Việt hóa của các từ ngữ vay mượn cũng như việc phân loại và chọn đối tượng để tác động tích cực đến quá trình Việt hóa chúng.

## CÁC LỚP TỪ TIẾNG VIỆT XÉT VỀ MẶT PHẠM VI SỬ DỤNG

Từ vựng tiếng Việt bao gồm nhiều lớp hạng khác nhau. Nếu căn cứ vào phạm vi sử dụng rộng, hẹp của các từ, ta có thể phân ra từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt lãnh thổ và xã hội: từ địa phương, tiếng lóng, từ nghề nghiệp, thuật ngữ khoa học.

### I. TỪ TOÀN DÂN

1. Từ vựng toàn dân là một trong ba mặt tạo thành của ngôn ngữ toàn dân (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Ngôn ngữ toàn dân được hiểu là người của một dân tộc được sử dụng trong mọi tầng lớp nhân dân, khắp mọi nơi trên lãnh thổ dân tộc này cư trú và trong suốt quá trình lịch sử tồn tại của dân tộc. Ngôn ngữ toàn dân mang tính nhất quán ở cả ba chiều: thời gian, không gian và xã hội [4.1]. Từ vựng toàn dân như vậy chính là lớp từ được toàn dân hiểu và sử dụng.

2. Từ vựng toàn dân bao gồm những từ biểu thị các khái niệm cơ bản nhất, quan trọng nhất về các sự vật, hiện tượng, tính chất đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt trên hầu hết các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

Từ vựng toàn dân có thể là những từ cơ bản hay những từ văn hóa, những từ thuần Việt hay những từ vay mượn.

Những từ cơ bản là những từ gắn liền với những sinh hoạt của xã hội nguyên thủy và những từ cơ bản này đối lập với những từ văn hóa. Chẳng hạn: trời, mây, sông nước, mưa, gió, trăng, sao v.v.. Những từ văn hóa là những từ thuộc lớp từ có sau lớp từ cơ bản và phần lớn là những từ vay mượn.

Những từ thuần Việt là những từ của tiếng Việt và từ của những ngôn ngữ khác cùng dòng họ trong giai đoạn hình thành. Do vấn đề nguồn gốc tiếng Việt cho đến nay chưa phải là đã được giải quyết thỏa đáng, cho nên ngoài các từ đã được xác định là từ vay mượn, những từ còn lại được xem là những từ thuần Việt. Các từ thuần Việt có thể bao gồm những từ cùng nguồn gốc với những từ gốc Môn - Khmer như: hệ thống từ chỉ số đếm: một, hai, ba, bốn... Các từ chỉ thiên nhiên và cơ thể người như: trăng, mưa, gió, nước, rú, sông, mặt, chân, gối, chim, cá, đất, mưa, lúa, ngày v.v... Có thể bao gồm những từ cùng gốc với tiếng Thái như: móc, mùa, đồng, rẫy, mò (suối), lưng, bụng, ức, cầm, bi (bắp chân), cổ, gà, vịt, gạo, rùa... [12.2].

Những từ ngữ vay mượn đại đa số là từ gốc Hán và gốc Ấn Âu, ví dụ: buồn phiền, ngựa, chứa, xưa, vua, chuộng, độc lập, tự do...; sấm, lốp, ga, bom, len, cát-xét, radiô v.v...

## II. TỬ ĐỊA PHƯƠNG

### 2.1. Khái quát về sự phân chia các phương ngữ ở Việt Nam

Phương ngữ, thổ ngữ là biến thể địa phương của ngôn ngữ. Thuật ngữ "*phương ngữ*" được dùng để chỉ những biến thể địa phương ở vùng lớn, còn "*thổ ngữ*" là biến thể địa phương ở từng vùng nhỏ.

Nhóm phương ngữ gồm nhiều phương ngữ tập hợp lại.

## 2.2.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ thống nhất từ Bắc chí Nam, làm cơ sở cho nền văn hóa Việt Nam từ hàng ngàn năm nay. Tiếng Việt là kết quả của sự phát triển xã hội Việt Nam trải qua các thời đại khác nhau, do đó tiếng Việt mang trong nó những phương ngữ thổ ngữ.

## 2.3.

Các nhà ngôn ngữ học đã dựa vào các “đường đồng ngữ” (đồng ngữ tuyến) – isoglosse – là một hiện tượng phương ngữ thường lan ra một vùng nhất định, để xác định các phương ngữ. Đó là các đường đồng âm, đồng nghĩa, đồng thanh. Theo Hoàng Thị Châu [4.2], thì ở Việt Nam có 3 vùng phương ngữ lớn như sau:

(1) Phương ngữ Bắc Bộ (Phương ngữ các tỉnh Bắc Bộ có 6 thanh điệu) (2) Phương ngữ Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hóa tới Huế, có 5 thanh vị ( ? ) hỏi, ( ~ ) ngã nhập một). (3) Phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ (từ Đà Nẵng trở vào không phân biệt – n / – ng/ – t/ – k. Phương ngữ Thuận Hải là phương ngữ chuyển tiếp giữa nhóm 3).

## 2.4. Từ địa phương

**2.4.1. Trong mỗi vùng phương ngữ thì vốn từ nòng cốt là vốn từ toàn dân, bên cạnh đó còn có những từ chỉ được dùng hạn chế trong vùng phương ngữ đó**

Những từ được dùng hạn chế đó gọi là những từ địa phương. Những từ địa phương thuộc lớp từ vựng nói hàng ngày chứ không thuộc lớp từ vựng văn hóa của dân tộc.

## 2.4.2. Phân loại các kiểu từ địa phương

### a. Những từ địa phương không có sự đối lập với từ ngữ toàn dân

Đây là những từ ngữ biểu thị những sự vật, hiện tượng, hoạt động... chỉ có ở những địa phương đó chứ không phổ biến đối với toàn dân. Các nhà ngôn ngữ học gọi loại này là từ địa phương dân tộc học, ví dụ: *sầu riêng, lèkima, chòm chòm, măng cụt, bình bát, cù lao, v.v...*

### b. Từ ngữ địa phương có sự đối lập với từ ngữ toàn dân

#### + Những từ đồng âm

##### Từ toàn dân

- nón "nón"
- chén "cốc uống nước"
- mạn "mạn"
- té "té nước"

##### Từ địa phương Nam Bộ

- nón "nón", "mũ"
- chén "bát ăn cơm"
- mạn "quả roi"
- té "ngã" v.v...

#### + Những từ đồng nghĩa

##### Từ toàn dân - Từ địa phương Nam Bộ

phanh	thăng
tem	con cò
nhân	cà rá
vành (xe đạp)	niêng
nan	cấm
may ơ	đùm
vùng	mè
lớn	heo
mẹ	mã
bố	tía v.v..

Do sự biến đổi và sự phát triển không đồng đều của hệ thống ngữ âm tiếng Việt, cho nên cùng một từ mà được phát âm khác nhau, chẳng hạn các từ sau đây giữa tiếng Việt toàn dân và tiếng địa phương Thanh Hóa: giun - trùn, gà - kha, lúa - lo, gạo - cẩu, đầu - trốc... trong bài đồng dao:

*Bỏ em đi cần*

*Mẹ em đi cần*

*Anh em đi cùn*

*Tún tún với viên.*

Thì: cần (cày), cần (cấy), cùn (củ), tún tún (tối tối), viên (vê). Các từ của tiếng địa phương Thanh Hóa ở trên còn giữ lại các phát âm cổ của tiếng Việt.



### **2.4.3. Theo các nhà nghiên cứu thì ranh giới giữa từ địa phương và từ toàn dân thay đổi sinh động tùy thuộc vào việc sử dụng chúng**

Có những từ toàn dân trở thành từ địa phương: tróc (đầu), cộ (xe), pheo (tre) hiện còn được dùng ở một số vùng trong phương ngữ Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa – Quảng Bình) mặt khác có nhiều từ địa phương trở thành từ toàn dân khi trong vốn từ toàn dân chưa có từ biểu thị khái niệm tương ứng: *đước, sủ, bần, sẫu riêng, lèkima, chôm chôm, măng cụt, cóc, trái bom v.v...*

Các từ địa phương chủ yếu là từ vựng khẩu ngữ, do đó trong sách báo, nghệ thuật ta chỉ nên dùng các từ này khi trong vốn từ toàn dân không có từ để biểu thị hoặc khi các từ này có giá trị gọi tả và biểu cảm lớn hơn so với từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân.

## **III. TIẾNG LÓNG**

Tiếng lóng là những từ ngữ được dùng hạn chế về mặt xã hội. Những người làm nghề buôn bán, bọn trộm cắp, những kẻ làm ăn bất chính sử dụng tiếng lóng nhằm giữ “bí mật” về những nội dung mà họ muốn trao đổi với nhau. Tuy nhiên khi những nội dung bí mật đó bị phát hiện thì cơ sở tồn tại của nó thực chất không còn.

### **3.2. Một vài kiểu tiếng lóng**

#### **a. Tiếng lóng chỉ quan hệ buôn bán**

phe ----- buôn bán

bắt mỗi ----- tìm hàng

đầy	.....	bán
quát	.....	thét nêu giá
thơm	.....	có lời
búa	.....	lừa
xuôi	.....	vừa ý
rét	.....	sợ, chát, không đồng ý, v.v..

**b. Tiếng lóng chỉ tiền tệ**

bách	.....	100 đồng
hào	.....	một đồng
cụ	.....	10 đồng
đạn	.....	tiền

**c. Tiếng lóng chỉ người, địa điểm, hàng hóa**

cóm	.....	công an
ghếch	.....	ga
khâu	.....	nhấn vàng
xích	.....	dây chuyền
xế	.....	xe, v.v...

**d. Tiếng lóng chỉ hành động, tính chất, trạng thái của con người**

biến	.....	đi mất
bất mồi	.....	tìm hàng
úm	.....	vây bắt

rách ----- nghèo  
khởi, tấm ----- quê kệch.  
nhẫu ----- nhanh, v.v...

### 3.3. Đặc điểm cấu tạo tiếng lóng

Tiếng lóng được cấu tạo theo các cách sau đây:

+ Dùng từ toàn dân với nghĩa khác đi: *đầy*: "bán", *cửa*: "tán gái", *tấm*: "quê", *biển*: "đi mất", *quát*: "nêu giá", *thơm*: "lời", *xuôi*: "vừa ý", *búa*: "lừa", *cân*: "nhận lời", v.v...

+ Dùng các từ Hán - Việt vốn dùng hạn chế: *bách* (trăm đồng), *thiên* (nghìn đồng), *ngân* (ngân sách, ngân hàng...) v.v...

+ Biến đổi võ ngữ âm của từ toàn dân: *bỏ dốt* (*bộ đội*), *sôi me* (*sôi máu*), *ghếch* (*ga*) v.v...

+ Dùng từ nước ngoài: *phe* (*affaire*), *xếp phơ* (*achafferu*)...

+ Dùng tiếng lóng cũ: *tễ* (*nhieu tiên*), *cóm* (*công an*) v.v...

+ Nhiều từ chưa rõ nguyên nhân: *tấm*, *tách bỏ* (*chia phần*), *khởi* (*bù khởi*), *bin* (*đánh đập*) v.v...

#### Nhật xét:

Những tiếng lóng thực ra đều được cấu tạo trên cơ sở ngôn ngữ toàn dân, có người cho đây là một hiện tượng ký sinh trong ngôn ngữ. Nó không có hệ thống ngữ âm nhất định pháp riêng. Đây là lớp từ vựng dùng trong khẩu ngữ chứ không phải lớp từ vựng của ngôn ngữ toàn dân, ngôn ngữ văn học. Do đó chúng ta cần tránh sử dụng không đúng chỗ để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

## IV. TỪ NGHỀ NGHIỆP

### 4.1. Định nghĩa

Từ nghề nghiệp là những từ biểu thị các hoạt động, công cụ, sản phẩm... trong quá trình sản xuất của một nghề thủ công nào đó trong xã hội. Ví dụ: trong nghề thợ mộc có các từ như: bào, đục, chàng, cưa, soi, bào thẩm, xà dọc, xà ngang, xà gỗ, con sơn, dui, mè, quá giang, đầu, bẩy, mộng thẩm v.v... Trong nghề nề: xây, trát, dây, dọi, bay, bàn xoa, móng, vữa, nề, hồi, bó hồi, bó thêm, xây con kiến, v.v... Nghề chân tầm dẹt vải: nhộng, bướm, ngài, kén, tơ, ỉn dổi v.v... Nghề tuồng: đào, kép, lão, mụ, sa lệch, sa lệch chành v.v... Nghề làm giấy thủ công: seo, tàu, thống, đòn kéo, đòn cách, liềm, quang đôi, bo, dó, cảnh, dưỡng, giấy bồi, giấy bản v.v... Nghề đánh cá: giềng, lưới, phao, phao xanh, đáy rường, cứ, nọc, chòi, dây, cây cài, cây sào xá, máng, sườn máng, xám máng, hàm máng, te, cào, hàm, thân, dục, rệp, xịp đàng, tài công, bạn đáy, bạn ghe, chú đáy, chạp, giựt my, phạch chạp, dầm, cá đi dỏ, cá đi đen v.v...

### 4.2. Đặc điểm của từ nghề nghiệp

Từ nghề nghiệp chủ yếu dùng trong khẩu ngữ của những người cùng nghề nghiệp, nhưng khác với tiếng lóng: đây không phải là hiện tượng ký sinh trong ngôn ngữ, không có từ đồng nghĩa với từ của ngôn ngữ toàn dân. Từ nghề nghiệp có thể trở thành từ toàn dân khi các khái niệm chuyên môn của một nghề nào đó được phổ biến rộng rãi trong xã hội. Ví dụ: bào, cưa, đục, xà ngang, xà dọc, xây, trát, vữa, nề v.v... Nhưng chủ yếu để biểu thị những nội dung nghề nghiệp có liên quan đến ngành nghề nào đó.

## V. THUẬT NGỮ KHOA HỌC

### 5.1. Định nghĩa

Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị các khái niệm khoa học của một lĩnh vực chuyên môn nào đó của con người.

### 5.2. Những tiêu chuẩn cơ bản của thuật ngữ khoa học (xin xem thêm [10])

#### 5.2.1. Tính chính xác

Khái niệm mà thuật ngữ biểu thị phải phản ánh đúng bản chất của đối tượng. Ví dụ: góc vuông là góc  $90^\circ$ . Tổng các góc vuông của một tam giác là  $180^\circ$ . Nước là một hợp chất do sự hóa hợp của oxy và hydro theo công thức  $H_2O$ ... Hình vuông là hình có 4 cạnh bằng nhau và 4 góc bằng nhau...

#### 5.2.2. Tính hệ thống

Tính hệ thống thể hiện ở sự tương ứng giữa các hệ thống khái niệm và hệ thống ký hiệu, chẳng hạn: nếu có các khái niệm: A, B, C, D, E... thì cũng phải có các ký hiệu: A', B', C', D', E' để biểu thị chúng sao cho không trùng lặp. Mỗi khái niệm rộng có thể bao hàm nhiều khái niệm hẹp, do đó các yếu tố cấu tạo (của phần ký hiệu) cũng cần phải đặt sao cho vừa có yếu tố chỉ khái niệm chung, vừa có yếu tố chỉ khái niệm riêng. Ví dụ: hệ thống các thuật ngữ chỉ khái niệm "danh từ" trong tiếng Việt gồm: danh từ, danh từ chung, danh từ riêng, danh từ chất liệu, danh từ đơn vị v.v... Khi cách cấu tạo không đảm bảo tính hệ thống thì ta cần có sự sửa đổi. Chẳng hạn nếu có một loạt thuật ngữ là  $X_1 = A.x_2 + A.x_3 + A$  đến  $X_n + A$ . Nếu xen lẫn trong nhóm thuật ngữ đó có một thuật ngữ là  $y + B$  đúng lẽ không theo hệ thống thì ta nên thay B

bằng A để tất cả cùng một dây cấu tạo cùng với A. Nhưng nếu số thuật ngữ cấu tạo cùng với B cũng không ít thì vẫn có thể giữ lại cả hai dây, một dây cấu tạo với A và một dây cấu tạo với B. Chẳng hạn, khi đã dùng phụ tố (affixe), tiền tố (préfixe), hậu tố (post fixe), tiếp tố (suffixe) thì không nên dịch là: bộ phận biến hóa hoặc biến dạng cho thuật ngữ flexion mà dịch là biến tố. Mỗi thuật ngữ chỉ có giá trị trong một hệ thống nhất định... giữa thuật ngữ của ngành này và ngành khác vẫn có thể hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa. Ví dụ: trong hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học có: form (hình thái, dạng), voix (thái), aspect (thể), mode (lối) genre (giống), type (kiểu)... Trong thuật ngữ âm nhạc thì có: forme (thể), genre (thể loại), voix (bề), mode (giống), règne (giới), embranchement (ngành), classe (lớp), ordre (bộ), famille (họ), espèce (loài) v.v...

Trong nội bộ một hệ thống thuật ngữ thì hết sức tránh hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa.

### **5.2.3. Tính quốc tế**

Tính chất quốc tế của thuật ngữ thể hiện ở các mặt sau đây:

Một thuật ngữ có thể được dùng ở nhiều nước khác nhau với cùng một nghĩa: ý nghĩa (khái niệm) của thuật ngữ không thay đổi khi ta phiên âm, dịch nghĩa từ thứ tiếng này sang thứ tiếng khác. Các thuật ngữ khoa học xã hội có tính quốc tế hẹp hơn các thuật ngữ khoa học tự nhiên. Ngoài ba tiêu chuẩn cơ bản trên, người ta còn đề cập tới: tính chất dân tộc, tính ngắn gọn và tính dễ dùng của thuật ngữ.

- Tính dân tộc:

Màu sắc dân tộc thể hiện trên nhiều mặt, chẳng hạn:

a. Bản chất yếu tố cấu tạo nên thuật ngữ (mặt từ vựng)

b. Cách cấu tạo, sắp xếp những yếu tố đó (mặt ngữ pháp)

c. Âm hưởng của những yếu tố đó (mặt ngữ âm)

Tiêu chuẩn này được đặt ra nhằm tránh lạm dụng thuật ngữ nước ngoài.

- Tính ngắn gọn

Thuật ngữ là những tên gọi có tính chất định danh do đó đòi hỏi phải ngắn gọn về hình thức. Phần lớn thuật ngữ tiếng Việt gồm một hoặc hai âm tiết. Thuật ngữ dài thường mang tính chất định nghĩa, ví dụ: bài bắn súng của pháo nòng dài, chúng đi lang thang khi mê ngữ v.v...

- Tính dễ dàng

Tính dễ dàng đòi hỏi thuật ngữ phải dễ hiểu, dễ nhớ đối với mọi người làm công tác chuyên môn trong ngành đó cũng như đối với tất cả những ai học khoa học chuyên môn đó. Những thuật ngữ khó hiểu như: lục cá nguyệt, hạ bán niên, ngũ niên kế hoạch, liệt xa viên... thì đều phổ biến. Trong tất cả các tiêu chuẩn trên, tiêu chuẩn tính chính xác được đặt lên hàng đầu.

### 5.3. Công tác biên soạn thuật ngữ ở Việt Nam [8.2]

Trước Cách mạng tháng Tám nước ta mới chỉ có 3 tập thuật ngữ.

Trong kháng chiến chống Pháp (1943 - 1954) chúng ta có 7 tập với 4 vạn thuật ngữ. Từ sau hòa bình lập lại đến nay,

chúng ta đã xây dựng trên 40 tập với trên 90 vạn thuật ngữ. Mặc dù đã đạt được những thành tựu trên những công tác biên soạn thuật ngữ vẫn còn một số nhược điểm như:

a/ Tên gọi các tập thuật ngữ chưa thống nhất: có cuốn gọi là danh từ khoa học, có cuốn gọi là thuật ngữ, có cuốn gọi là từ điển thuật ngữ. Ngay các cuốn gọi là "từ điển thuật ngữ" cũng có 3 cách gọi khác nhau:

+ Từ điển + (ngoại ngữ - Việt) + tên ngành

Ví dụ: Từ điển Nga - Việt nông nghiệp

+ Từ điển + tên ngành + (ngoại ngữ - Việt)

Ví dụ: Từ điển y học Nga - Việt

+ Từ điển + thuật ngữ + tên ngành + (ngoại ngữ - Việt)

Ví dụ: Từ điển thuật ngữ triết học - chính trị Nga - Việt.

Vì đây là các quyển từ điển thuật ngữ đối chiếu của một ngành nào đó, do đó nên gọi thống nhất là: Từ điển thuật ngữ + tên ngành + ngoại ngữ - Việt.

b/ Thiếu các thuật ngữ cần thiết, chẳng hạn thiếu thuật ngữ "văn học" trong quyển "Thuật ngữ văn học - mỹ học Nga - Pháp - Việt".

c/ Còn tồn tại nhiều thuật ngữ đồng nghĩa. Chẳng hạn tương ứng với khái niệm adjective có các thuật ngữ: tính từ, tính từ, phẩm từ, định từ, hình dung từ v.v... tương ứng với khái niệm (grammar) có: ngữ pháp, văn phạm, meo, văn pháp v.v...



# TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

## A. CÁC TÁC GIẢ TRONG NƯỚC

### [1] Nguyễn Tài Cẩn

*Ngữ pháp tiếng Việt – Tiếng – Từ ghép – Đoàn ngữ*,  
NXB Đại học và THCN Hà Nội, 1975

### [2] Lê Cận – Phan Thiệu – *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, T.1. NXB Giáo dục, 1983.

### [3] Đỗ Hữu Châu

1. *Giáo trình Việt ngữ tập 2 – Từ hội học*, NXB Giáo dục, 1962

2. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1981

3. *Các bình diện của từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1986.

4. *Khái niệm trường và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng*, N, số 2, 1973.

5. *Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa*,  
N, số 4, 1973.

6. *Ngữ nghĩa học hệ thống và ngữ nghĩa học hoạt động*,  
N, số 3, 1982.

### [4] Hoàng Thị Châu

1. *Soát lại cách nhận thức một số khái niệm ngôn ngữ học*, trong tập “*Chuẩn hóa tiếng Việt*”, Hà Nội, 1979.

2. *Bài giảng chuyên đề “Phương ngôn Nam Bộ”*. Trường Đại học Tổng hợp TP HCM tháng 03/1981.

[5] Hồng Dân

*Vấn đề miêu tả từ hủ trong việc biên soạn từ điển giải thích*, N, số 1, 1971.

[5] Nguyễn Đức Dân

*Ngữ nghĩa các từ hư: Định hướng nghĩa của từ*, N, số 2, 1984.

[7] Nguyễn Đức Dương

1. *Vài nét về những tổ hợp gồm hai yếu tố từ trái nghĩa trong tiếng Việt*, N số 2, 1971.
2. *Mấy nhận xét bước đầu về những khác biệt từ vựng ngữ nghĩa giữa phương ngữ miền Nam và tiếng Việt toàn dân*, N số 1, 1983.
3. *Bài giảng chuyên đề ngữ nghĩa học tại Trường Đại học Tổng hợp TP HCM*, 1981 – 1984.

[8] Nguyễn Thiện Giáp

1. *Một vài suy nghĩ về hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt*, N số 4, 1971.
2. *Từ vựng tiếng Việt*, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1978.
3. *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB ĐH và THCN, Hà Nội, 1985.

[9] Hoàng Văn Hành

1. *Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu như au, ngắt trong tiếng Việt*, N số 2, 1975
2. *Về tính hệ thống của vốn từ tiếng Việt*, N số 2, 1977.
3. *Về cấu trúc ngữ nghĩa của tính từ tiếng Việt*, N số 3, 1982.

[10] Cao Xuân Hạo

*Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng*, N số 2, 1985

[11] Lưu Văn Lăng

*Vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học*, NXB KHXH Hà Nội, 1977.

[12] Hồ Lê

1. *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, NXB KHXH, Hà Nội, 1976.

2. *Những sự nghiên cứu và tranh luận của nước ngoài xung quanh vấn đề nguồn gốc tiếng Việt*, N số 4, 1971.

[13] Đái Xuân Ninh

*Trường ngữ nghĩa*, trong cuốn "Ngôn ngữ học - Khuynh hướng - Lĩnh vực - Khái niệm - Tập 2, NXB KHXH, Hà Nội, 1986, tr.305.

[14] Hoàng Phê

1. *Phân tích ngữ nghĩa*, N số 2, 1975.

2. *Tiền giả định và hàm ý trong ngữ nghĩa của từ*, N số 2, 1982.

3. *Logic của ngôn ngữ tự nhiên (qua ngữ nghĩa của một số từ thường dùng)*, N số 4, 1982.

4. *Cơ sở logic học của phương pháp phân tích thành tố* (báo cáo khoa học tại Viện Ngôn ngữ học Hà Nội ngày 22/8/1981)

[15] Hoàng Phê - Hoàng Văn Hành - Đào Thân

*Sổ tay dùng từ*, NXB KHXH, Hà Nội, 1980

- [16] Văn Tân (chủ biên)  
*Từ điển tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội, 1977.
- [17] Hà Văn Tấn - Phạm Đức Dương  
*Về ngôn ngữ tiền Việt - Mường*, Dân tộc học, 1976, số 1.
- [18] Vũ Thế Thạch  
*Ngữ nghĩa và cấu trúc của động từ tiếng Việt*, N số 3, 1985.
- [19] Nhữ Thành  
*Nhận xét về ngữ nghĩa của từ Hán - Việt*, N số 2, 1977
- [20] Lê Quang Thiêm  
*Bài giảng chuyên đề ngữ nghĩa học*, Trường Đại học Tổng hợp TP HCM, tháng 3/1981.
- [21] Nguyễn Văn Tu
1. *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục, 1968.
  2. *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, NXB ĐH và THCN Hà Nội, 1976.
  3. *Các nhóm từ đồng nghĩa trong tiếng Việt*, NXB ĐH và THCN, Hà Nội, 1982.
- [22] *Triết học Mác-Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng*, NXB Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1985.
- [23] Viện Ngôn ngữ học - Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam.  
*Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Hà Nội, 1986.

[24] N. V. Xtankêvich

*Loại hình các ngôn ngữ*. NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1982.

## B. CÁC TÁC GIẢ NƯỚC NGOÀI

[25] Yu.D.Apresjan.

1. *Quan điểm và phương pháp của ngôn ngữ học kết cấu hiện đại*. Loại sách "Những vấn đề ngôn ngữ học Xô Viết". NXB Giáo dục 1966, (bản dịch tiếng Việt tại Thư viện KHXH TP HCM).
2. *Leksicheskaja-semantike. Sinonimicheskie aredstva Nayka M.* 1974.6.55. *Ngữ nghĩa học từ vựng. Các phương tiện đồng nghĩa của ngôn ngữ*. Chương I và II, M 1974, bản dịch của Nguyễn Đức Dương.
3. *Ngữ nghĩa học từ vựng hiện đại*. Phần: Các phương tiện đồng nghĩa của ngôn ngữ và những qui tắc chuyển dạng câu nói (bản dịch của Thư viện KHXH TP HCM, 32 trang).

[26] A. Martinet: *Eléments de linguistique générale*. Paris. A.Colin. 1960.

[27] R. Piotrovsky

*Những bài học ngôn ngữ học của ngành dịch máy*, trong tạp chí "Những vấn đề ngôn ngữ học" số 4/1985 bằng tiếng Nga.

(*Quan niệm về nghĩa của R.Piotrovsky* đã được Cao Xuân Hạo và Nguyễn Đức Dương giới thiệu tại Ban Ngôn ngữ, Viện KHXH, TP HCM, 3/1986).

[28] L. Bloomfield

1. *A set of postulates for the science of language* 1926, N số 2, 156.

2. *Language*, New York, 1933.

[29] A.A Reformatxki

*Dẫn luận ngôn ngữ học*, M. 1967 (bản dịch của Trường ĐHTH Hà Nội).

[30] Ferdinand De Saussure

*Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB KHXH, Hà Nội, 1973.

[31] Stephen Ullmann

*Nguyên lý ngôn ngữ học tập 2 và 3*, 1951 (bản dịch của Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, Đ.115).

[32] V.M Xôn xep

1. *Mấy vấn đề về lý thuyết nghĩa*, 1980 số 2.

2. *Những thuộc tính về mặt loại hình của các ngôn ngữ đơn lập*, N số 3, 1986.

[33] Yu. X Xtêpanov.

*Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương* (Bản dịch lại) NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1984.

# MỤC LỤC

CHƯƠNG I. DẪN LUẬN (Nguyễn Công Đức).....	3
I. Từ và từ vựng.....	3
1.1. Từ – đơn vị cơ bản của ngôn ngữ.....	3
1.2. Từ vựng.....	10
II. Từ vựng học – mối quan hệ giữa từ vựng học với các chuyên ngành ngôn ngữ học khác.....	12
2.1. Từ vựng học.....	12
2.2. Mối liên hệ giữa từ vựng học với một số bộ môn ngôn ngữ học khác.....	13
CHƯƠNG II. ĐƠN VỊ TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI.....	15
TỪ CỦA TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI.....	15
I. Vấn đề ranh giới từ tiếng Việt hiện đại.....	15
1.1. Ranh giới từ trong Việt ngữ học.....	15
1.2. Nguồn gốc lý thuyết của các giải pháp.....	17
II. Từ của tiếng Việt hiện đại.....	23
2.1. Bản chất loại hình của tiếng Việt hiện đại.....	23
2.2. Đặc điểm của từ tiếng Việt hiện đại.....	25
NGỮ GHÉP NGHĨA.....	34
I. Định nghĩa.....	34
II. Đặc điểm.....	34
III. Các tiêu chí cơ bản để xác định ngữ ghép nghĩa.....	34

<b>NGŨ GHÉP HỢP NGHĨA</b> .....	36
I. Định nghĩa .....	36
II. Đặc điểm .....	36
III. Phân loại.....	37
<b>NGŨ GHÉP BỔ NGHĨA</b> .....	39
I. Định nghĩa.....	39
II. Đặc điểm .....	39
III. Phân loại .....	40
3.1. Các ngữ bổ nghĩa chỉ sự vật .....	40
3.2. Các ngữ bổ nghĩa chỉ tính chất.....	40
3.3. Các ngữ bổ nghĩa chỉ hành động .....	41
<b>NGŨ LÁY ÂM</b> .....	42
I. Đặc điểm ngôn ngữ học của ngữ láy âm .....	42
1.1. Dùng kết cấu gồm hai từ trái nghĩa, ngược nghĩa ..	42
1.2. Dùng những kết cấu gồm hai từ cùng trường nghĩa.....	42
1.3. Dùng những kết cấu gồm hai từ đồng nghĩa, gần nghĩa.....	43
II. Phân loại các kiểu ngữ láy âm .....	44
III. Một vài đặc điểm phong cách - chức năng của ngữ láy âm .....	47



CHƯƠNG III. NGHĨA CỦA TỪ - CÁC QUAN HỆ  
NGŨ NGHĨA TỪ VỰNG NGHĨA CỦA TỪ... 51

I. Ngũ nghĩa học ngũ nghĩa học từ vựng.....	51
1.1. Ngũ nghĩa học.....	51
1.2. Ngũ nghĩa học từ vựng.....	51
II. Nghĩa của từ là gì?.....	52
2.1. Vấn đề.....	52
2.2. Các nhân tố qui định ý nghĩa của từ.....	53
2.3. Một số định nghĩa về nghĩa từ vựng của từ.....	57
2.4. Hướng giải quyết của giáo trình.....	64
2.5. Các thành tố nghĩa trong nghĩa từ vựng của từ.....	64
2.6. Ý nghĩa ngữ pháp của từ.....	74
2.7. Ý nghĩa kết cấu của từ (A: Structural meaning).....	76
2.8. Các đơn vị mang nghĩa trong tiếng Việt.....	78
2.9. Cấu trúc nghĩa của từ.....	78
2.10. Những phương pháp cơ bản trong nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa.....	86

CÁC QUAN HỆ NGŨ NGHĨA TỪ VỰNG..... 101

TỪ ĐA NGHĨA..... 101

I. Khái niệm và cơ sở của hiện tượng đa nghĩa..... 101

    1.1. Khái niệm..... 101

    1.2. Cơ sở của hiện tượng đa nghĩa..... 104

II. Phạm vi của hiện tượng đa nghĩa từ vựng..... 105

III. Các kiểu nghĩa và kết cấu ngữ nghĩa của từ đa nghĩa .....	106
IV. Các qui luật phát triển nghĩa của từ đa nghĩa .....	113
<b>TỪ ĐỒNG ÂM</b> .....	117
I. Khái niệm .....	117
1.1. Định nghĩa .....	117
1.2. Phân biệt từ đồng âm và từ đa nghĩa .....	117
1.3. Đặc điểm từ đồng âm trong tiếng Việt .....	117
II. Các kiểu từ đồng âm trong tiếng Việt .....	117
2.1. Theo Nguyễn Thiện Giáp [8,1] .....	117
2.2. Các kiểu từ đồng âm trong tiếng Việt .....	118
2.3. Loại đồng âm .....	121
III. Nguồn gốc từ đồng âm .....	121
IV. Tác dụng tu từ học của từ đồng âm .....	124
<b>TỪ ĐỒNG NGHĨA</b> .....	126
I. Khái niệm .....	126
1.1. Từ đồng nghĩa là những từ có vỏ ngữ âm khác nhau mà có nghĩa giống nhau .....	126
1.2. Để khắc phục những nhược điểm của quan niệm trên, các nhà ngôn ngữ học lại đưa ra những quan niệm khác nhau .....	126
1.3. Với sự ra đời của chủ nghĩa cấu trúc hiện đại, người ta quan niệm .....	127

1.4. Các nhà ngữ nghĩa học hiện đại hiện nay lại đưa ra một quan niệm cố tính nghiêm ngặt hơn.....	127
<b>II. Các kiểu từ đồng nghĩa và loạt đồng nghĩa .....</b>	<b>128</b>
2.1. Các kiểu từ đồng nghĩa.....	128
2.2. Loạt đồng nghĩa .....	130
2.3. Nguồn gốc từ đồng nghĩa.....	132
<b>TỪ TRÁI NGHĨA VÀ ĐẢO NGHĨA .....</b>	<b>134</b>
<b>TỪ TRÁI NGHĨA .....</b>	<b>134</b>
<b>I. Khái niệm .....</b>	<b>134</b>
1.1. Theo quan niệm truyền thống.....	134
1.2. Theo quan điểm hiện đại [7.3], [25.3].....	134
1.3. Trái nghĩa và đồng nghĩa .....	135
1.4. Đặc điểm của các từ trái nghĩa .....	136
1.5. Phạm vi của hiện tượng trái nghĩa.....	137
<b>II. Các kiểu từ trái nghĩa .....</b>	<b>138</b>
2.1. Phân loại căn cứ vào cơ cấu nghĩa của từ.....	138
2.2. Phân loại căn cứ vào tính chất thường xuyên hay lâm thời của các từ trái nghĩa.....	139
2.3. Những tiêu chí ngôn ngữ học của từ trái nghĩa (xem thêm [8.2]).....	140

<b>TỪ ĐẢO NGHĨA</b> .....	143
I. Định nghĩa .....	143
II. Phân biệt từ trái nghĩa và từ đảo nghĩa .....	144
<b>CHƯƠNG IV. KHÁI QUÁT VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT</b> .....	146
I. Giải thuyết về nguồn gốc tiếng Việt .....	146
II. Các từ ngữ gốc Hán .....	151
2.1. Hoàn cảnh tiếp xúc và những loại từ ngữ gốc Hán .....	151
2.2. Từ ngữ Hán – Việt trên bình diện đồng đại .....	156
III. Các từ ngữ gốc Ấn Âu .....	161
3.1. Hoàn cảnh tiếp xúc và du nhập .....	161
3.2. Việt hóa các từ ngữ Ấn Âu .....	164
IV. Kết luận .....	165
<b>CHƯƠNG V. CÁC LỚP TỪ TIẾNG VIỆT XÉT VỀ MẶT PHẠM VI SỬ DỤNG</b> .....	168
I. Từ toàn dân .....	168
II. Từ địa phương .....	169
III. Tiếng lóng .....	173
IV. Từ nghề nghiệp .....	176
V. Thuật ngữ khoa học .....	177
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH</b> .....	181
<b>MỤC LỤC</b> .....	187